

Trong số này:

§ Đức Phật chuyển Pháp luân	TT.Thích Thái Hòa	3
§ Lý tưởng Bồ tát và Bồ tát đạo (tt)	Tâm Hà	24
§ Sen nở Phật hiện	Khổng Phương	42
§ Làm sao tìm Phật	Thích Chân Tuệ	46
§ Hạnh phúc chân thật là gì?	Nguyễn Duy Nhiên	59
§ Mở tâm mở đời	Mặc Không Tử	67
§ Ngưỡng vọng Tôn Sư	Tâm Hương	72
§ Luận lý học Phật giáo (tt)	Thích Nhuận Châu	80
§ Thơ: Thanh Hương 41, Ngân Thương 58, Trúc Phương 70, Nguyên Quy		98
§ Chùa Từ Đàm...(tt)	Tâm Quang	99
§ Không gian thơ	Minh Đức Triều Tâm Ảnh	112
§ Một con đường	Trần Lăng	117
§ Dòng đời bến Đạo	Lam Khê	123
§ Làm quen với Thiền	Tâm Minh	129



NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa quý Phật tử cùng chư vị Thiện tri thức,

Hôm nay, mùa Phật đản lại về, muôn triệu trái tim của những người con Phật và nhân loại đều hân hoan đón mừng Ngày Đức Phật Ra Đời. Ánh Đạo Vàng đang tỏa sáng khắp muôn nơi.

Soi nắng Từ dịu nhân thế mười phương vang dậy nghĩa Đạo Sư,

Rưới mưa Pháp độ quần sanh ba cõi thấm nhuần ân Từ Phụ.

Sự xuất hiện của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thế giới loài người là một vinh hiển cho con người và cuộc đời. Ngài ra đời, vì mục đích trọng đại là khai thị ngộ nhập Phật tri kiến cho chúng sanh. Thông điệp ấy nhằm nhắc nhở rằng, chúng ta nên tha thiết và tinh tấn tu học, nỗ lực hoằng dương chánh pháp, để an trú và làm mới thân tâm, xây dựng tình thân, thành tựu đời sống giải thoát, giác ngộ cho bản thân, và mọi người trong giây phút hiện tại cùng vị lai.

Hòa chung với niềm vui ấy, Ban Biên Tập Hoàng Pháp kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử, và chư vị Thiện tri thức được hưởng nhiều hạnh phúc, an lạc trong mùi hương thơm ngát của đóa hoa ưu đàm đang bùng nở.



Trân trọng,

Ban Biên Tập

Mùa Sen Nở, PL. 2550



ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

@ THÍCH THÁI HÒA

Theo kinh Āriyapariyesana, sau khi đức Thế Tôn thành đạo, Ngài chiêm nghiệm và quán chiếu sâu vào pháp do Ngài mới chứng được, là sâu thẳm, là vi diệu, cao quý, siêu lý luận, chỉ có người trí mới thấu hiểu, còn phần nhiều chúng sanh thì đắm mê ái dục, chạy theo ái dục, khó mà thấy được *pháp lý duyên khởi*, khó mà thấy được *định lý tất cả hành là tịch tịnh*...

Nếu ta thuyết pháp mà họ không hiểu thì thiệt là khó lòng cho ta. Và lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói bài kệ:

“Sao ta nói chánh pháp

Được chứng ngộ khó khăn

*Những ai còn tham sân
Khó chứng ngộ pháp này.
Đi ngược dòng thâm diệu
Khó thấy, thật tế nhị
Kẻ ái nhiễm, vô minh
Không thấy được pháp
này”.*

Bấy giờ, Phạm Thiên Sahampati đọc được luồng tư tưởng của Thế Tôn, nên liền suy nghĩ và than rằng:

“Than ôi, thế giới sẽ tiêu diệt, thế giới sẽ bị hoại vong, nếu tâm của Như Lai, bậc A La Hán, bậc Chánh đẳng giác hướng về Niết bàn chẳng muốn thuyết pháp”.

Sau khi suy nghĩ và than

như vậy xong, Phạm Thiên Sahampati liền dùng thần lực biến mất từ thế giới Phạm Thiên và xuất hiện trước mặt đức Thế Tôn, cung kính chấp tay bạch Ngài rằng:

“Bạch đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy thuyết pháp! Bạch đức Thiện Thệ, xin Ngài hãy thuyết pháp! Có những chúng sanh ít nhiễm bụi đời sẽ bị nguy hại, nếu không được nghe chánh pháp. Nếu những vị này được nghe chánh pháp họ sẽ thông hiểu”.

Phạm Thiên Sahampati nói tiếp bài kệ:

*“Xưa tại Magadha
Hiện ra pháp bất tịnh
Pháp do tâm cấu uế
Do suy tư tác thành.
Hãy mở tung, mở rộng
Cánh cửa bất tử này
Hãy để chúng nghe pháp
Bạc thanh tịnh chứng ngộ.
Như đứng trên tảng đá
Trên đỉnh núi cao tột
Có người đứng nhìn xuống*

Đám chúng sanh quay cuồng.

*Cũng vậy, ôi Thiện Thệ
Bạc Biến Nhãn cùng khắp
Bước lên ngôi lâu đài
Xây dựng bằng chánh pháp!
Bạc thoát ly sáu muợn
Nhìn xuống đám chúng sanh
Bị sâu khổ áp bức
Bị sanh già chi phối.
Đứng lên vị anh hùng
Bạc chiến thắng chiến trường
Vị trưởng đoàn lữ khách
Bạc thoát ly nợ nần!
Hãy đi khắp thế giới
Bạc Thế Tôn Chánh Giác
Hãy thuyết pháp vi diệu
Người nghe sẽ thâm hiểu!”.*

Sau khi nghe lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati, đức Thế Tôn quán chiếu hết thấy căn tánh của chúng sanh, mỗi loài sinh ra từ những nhân duyên khác biệt.

Có người bị nhiễm bụi đời

sâu nặng, có người mới bị đơn sơ, có người căn tánh chậm lụt, có người căn tánh lanh lợi, có người dễ dạy, có người khó dạy... Và Ngài nhìn xuống một hồ sen, trong hồ có loại sen xanh, có loại sen trắng, có loại sen hồng,... có loại đang ở sâu dưới nước, có loại đang trôi lên ngang tầm mặt nước, có loại vượt hẳn lên khỏi mặt nước...

Lại có những bông sen đang búp, có những bông sen đang nở và có những loại bông sen đã nở...

Sau khi quán sát những bông sen trong hồ như vậy rồi, đức Thế Tôn nói với Phạm Thiên Sahampati rằng:

“Cửa bát tử mở rộng

Cho những ai chịu nghe

Hãy từ bỏ tín tâm

Không chính xác của mình.

Tự nghĩ đến phiền toái

Ta đã không muốn giảng

Tối thượng vi diệu pháp

Giữa chúng sanh loài người”.

Nói với Sahampati xong, đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu của Sahampati.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền nghĩ đến đạo sư Alārakāma - người có thể lãnh hội giáo pháp. Nhưng chư Thiên đã báo cho Ngài, đạo sĩ đã mệnh chung bảy ngày rồi.

Đức Thế Tôn liền nghĩ đến đạo sĩ Uddaka Rāmaputta - người có thể lãnh hội được chánh pháp. Nhưng chư Thiên đã báo cho Ngài biết, đạo sĩ đã mệnh chung ngày hôm qua.

Đức Thế Tôn liền nghĩ đến năm anh em Kiều Trần Như (Kondanna) đang tu tập khổ hạnh tại vườn Nai (Isipatana) ở Bārānasi, và Ngài muốn đến đây để giảng dạy chánh pháp.

Khi đức Thế Tôn đến vườn Isipatana, bước đầu năm anh em Kiều Trần Như có những lời lẽ không dễ thương, nhưng sau đó đã được đức Thế Tôn chuyển hoá.

Đức Thế Tôn đã dạy cho họ rằng: “Đừng gọi là Hiền Giả mà gọi Ngài là Như Lai”.

Và đức Thế Tôn nói với họ: “Quý vị không nên gọi Như Lai là Trưởng lão, khiến cho quý vị suốt đêm trường không có lợi ích.

Hỡi quý vị! Như Lai đã chứng được pháp Cam lồ, đã biết rõ con đường hướng đến Cam lồ, Như Lai chính là đấng Giác ngộ, đầy đủ *tất cả trí*, đã được *tự tại, tịch tịnh*, các *sai lầm* đã hoàn toàn dứt sạch.

Hỡi quý vị, hãy đến đây! Như Lai sẽ chỉ bày giáo pháp cho quý vị, dạy dỗ cho quý vị, quý vị đúng như sự chỉ dạy mà thực hành, thì ngay thân hiện tại của quý vị các mê lầm sẽ được tận diệt hoàn toàn, quý vị sẽ an trú vào đời sống giải thoát, thành tựu nếp sống phạm hạnh, điều đáng làm cần phải làm xong, vĩnh viễn không còn sự tái sanh.

Hỡi quý vị! Ngày xưa quý vị trách tôi rằng: “Trưởng lão Gotama ham thích niềm vui thế tục, muốn đoạn trừ phiền não mà không kiên trì giới hạnh, nên đã bị thối kém”.

“Hôm nay, tôi gần gũi quý vị, tôi đến với quý vị, mỗi vị tự cảm thấy lúng túng.

Do đó, quý vị cần phải biết rằng, không nên gọi Như Lai là Trưởng lão”.

Bấy giờ, năm anh em Kiều

Trần Như đều quỳ xuống bạch với đức Thế Tôn rằng:

“Bạch đức Thế Tôn! Chúng con xin nguyện được làm Sa môn trong giáo pháp của đấng Giác ngộ”.

Đức Thế Tôn dạy:

“Hạnh phúc thay, hãy đến đây hỡi các Tỷ khưu!”.

Bấy giờ, năm vị đó râu tóc tự rụng, thân mặc pháp phục, liền trở thành Sa môn oai nghi đĩnh đạc như vị Tỷ khưu trải qua trăm tuổi Hạ. Họ đánh lễ đức Thế Tôn và xin sám hối tất cả những lỗi lầm từ trước.

Từ đây, đối với Như Lai, họ luôn luôn nhớ nghĩ là bậc Đạo Sư với tâm sung sướng chiêm ngưỡng và rất mực tôn trọng.

Đức Thế Tôn nói chuyện với năm anh em Kiều Trần Như xong thì trời cũng bắt đầu tối. Và đêm nay đức Thế Tôn đã nhận Bảo luân, do Bồ tát Chuyển Pháp đảnh cúng.

Bồ tát Chuyển Pháp đã thưa với đức Thế Tôn rằng:

*“Bạch Thế Tôn, quá khứ
Phật Nhiên Đăng thọ ký*

*Ngài sẽ thành Chánh giác
Hiệu Thích Ca Mâu Ni.
Bấy giờ cũng có con
Con phát khởi nguyện này
Khi nào Ngài thành Phật
Con sẽ cúng Bảo luân.
Tất cả hàng trời, người
Và các chúng Bồ tát
Số đông không kể xiết
Đều vì chuyển Pháp luân.
Mỗi vị dùng thần lực
Vật dâng cúng đủ loại
Nào đài báu, hoa, lọng, ...
Nhiều kiếp nói không cùng.
Ba ngàn đại thiên giới
Trời, người, a tu la
Hết thấy các long thần
Đều nhất tâm cung thỉnh”¹.*

Đức Thế Tôn sau khi nhận Bảo luân từ Bồ tát Chuyển Pháp, Ngài ngồi yên lặng cho đến cuối đêm, nghĩa là lúc bình minh sắp sửa trở về, đức Thế Tôn mới gọi năm anh em Kiều

Trần Như mà dạy rằng:

“Hỡi quý vị, nên biết!

Người xuất gia có hai trường hợp phải tránh.

Trường hợp thứ nhất

là tránh **đam mê** các **dục**

Đam mê các dục đó là hạng phàm phu, không có hiểu biết, không phải việc làm của các bậc Thánh, không phù hợp với đạo lý giải thoát, không phải là tác nhân thành Phật và thành tựu Niết bàn.

Trường hợp thứ hai

là tránh **sự** **tư** duy thiếu chân chánh, **tự** mình ép xác khổ **hạnh** để mong cầu giải thoát.

Những hạng người như thế, trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều tự nhận lấy khổ báo.

Hỡi các Tỷ khưu!

Các vị tu tập cần phải từ bỏ hai cực đoan ấy.

Tôi sẽ nói cho quý vị biết về con đường Trung Đạo, quý vị phải hết lòng lắng nghe, ghi nhớ và nỗ lực thực hành!

Thế nào là con đường Trung Đạo?

¹ *Phương Quảng Đại Trang Nghiêm kinh*, cuốn 11, tr 607b - Đại Chính 3.

Đó là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Con đường đủ tám yếu tố như vậy gọi là Trung Đạo.

Đây là con đường đi đến *An lạc, Trí tuệ, Giác ngộ* và *Niết bàn*.

Đức Thế Tôn dạy cho họ về Tứ Thánh Đế bao gồm cả ba lần chuyển vận đầy đủ cả Mười hai hành tướng.

Chuyển vận Pháp luân lần thứ nhất

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ kheu!

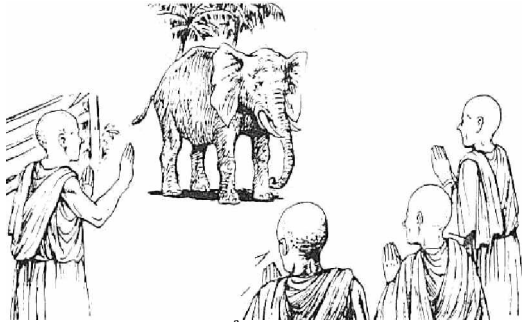
1. Đây là Khổ Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ kheu!

2. Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ kheu!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác



ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ kheu!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Chuyển vận Pháp luân lần thứ hai

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ kheu!

1. Đây là Khổ Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ kheu!

2. Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải đoạn trừ đúng pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khưu!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải được chứng ngộ đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khưu!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải được thực hành đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Chuyển vận Pháp luân lần thứ ba

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ khưu!

1. Đây là Khổ Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt

minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khưu!

2. Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được đoạn trừ đúng như pháp đã được nghe, đã chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khưu!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được chứng ngộ đúng như pháp từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khưu!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được thực hành đúng như pháp đã từng nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ có thể phát sinh.

Hỡi các Tỷ khưu!

Nếu chưa hiểu rõ pháp Tứ Thánh Đế, dưới ba sự chuyển vận với Mười hai hành tướng, thì mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt Giác ngộ chưa thể phát

sinh, thì bấy giờ Như Lai không đứng trước thể gian, gồm chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, Sa môn, Bà la môn, buông hết tâm phiền não để đạt được giải thoát, không thể chứng đắc Vô Thượng Bồ đề.

Hỡi các Tỷ khưu!

Do Như Lai chứng ngộ pháp Tứ Thánh Đế này, dưới ba sự chuyển vận với Mười hai hành tướng, nên mất trí tuệ, mất minh triệt, mất Giác ngộ đã được phát sinh, ở trước tất cả thể gian gồm chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, Sa môn, Bà la môn tâm phiền não đã buông hết, đã được giải thoát, đã chứng đắc Vô Thượng Bồ đề.

Sau khi đức Thế Tôn chuyển vận Pháp luân như vậy, Trưởng lão Kiều Trần Như và tám mươi ngàn chư Thiên, tách rời được bụi bặm cấu uế, đạt được cách nhìn thanh tịnh của chánh pháp.

Bấy giờ, đức Thế Tôn gọi Trưởng lão Kiều Trần Như mà hỏi:

“Tôn giả có hiểu được Pháp này không?”

Tôn giả Kiều Trần Như trả lời:

“Bạch đức Thiện Thệ! Con đã hiểu”.

Đức Thế Tôn chuyển vận ba lần và Mười hai hành tướng Pháp luân xong, bấy giờ các loài Được xoa trên trái đất nghe liền hoan hô, báo cho chư Thiên và loài người biết, do đó tất cả đều hoan hỷ vui mừng.²

Sau bài pháp Tứ Thánh Đế, đức Thế Tôn nói bài pháp *Vô ngã tướng* (Anatta-lakkhana), cho năm vị Tỷ khưu tại vườn Nai.

Đức Thế Tôn dạy:

Hỡi các Tỷ khưu!

Quý Thầy phải biết!

Sắc không phải là ta, nếu nó là ta, thì nó đã không bệnh, không nhận lấy sự khổ não.

Nếu sắc là ta, ta muốn sắc là như thế nào, thì nó phải như thế ấy, ta không muốn sắc như thế nào thì nó không như thế ấy, nó phải tùy thuộc theo ý muốn của ta. Nhưng, thực tế

² *Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp luân kinh*, Tập A Hàm, số 110, tr 504 - Đại Chính 2.

sắc không tùy thuộc theo ý muốn của ta. Do đó, nên biết rằng, sắc không phải là ta. Đối với *thọ, tưởng, hành* và *thức* cũng lại như thế.

Lại nữa, hỡi các Tỷ khưu! Các Thầy nghĩ như thế nào, sắc là thường hay vô thường?

“Bạch đức Thế Tôn! Sắc là vô thường”.

Đức Thế Tôn dạy:

“Sắc là vô thường. Chính sắc vô thường này là không xứng ý (*dukkhā*), hoặc từ sự không xứng ý này dẫn đến sự không xứng ý khác (*dukkhā-dukkha*) hoặc không xứng ý vì sự biến hoại (*viparināmadukkha*) hoặc không xứng ý vì sự luân chuyển trong sinh tử (*samkhāra-dukkha*).”

Như vậy, các đệ tử thuộc Thanh Văn của Như Lai, có nên cho rằng, cái đó là cái ta (*attana*) không?

Hỡi quý vị!

“Có phải sắc chính là ta, cái ta có ở nơi sắc, sắc có ở nơi ta, cái ta có ở trong sắc không?”

Bạch đức Thế Tôn! Dạ, không.

Hỡi quý vị!

Thọ, tưởng, hành, thức quý vị nên biết là thường hay vô thường?

Bạch đức Thế Tôn! Chúng cũng là vô thường.

Hỡi quý vị!

Bất cứ pháp nào có hình sắc, pháp đó dù thuộc về quá khứ, hiện tại hay tương lai, trong hay ngoài, thô hay tế, dù thắng hay yếu liệt, dù xa hay gần, chắc chắn chúng đều không có cái ta (*attana*).

Quý vị nên biết, phải dùng chánh trí để quán chiếu rõ ràng:

- *Thọ, tưởng, hành* và *thức*, dù thuộc về quá khứ, hiện tại hay tương lai, quý vị cũng dùng *chánh trí* để quán chiếu rõ ràng, như quán chiếu đối với sắc vậy.

Nếu chúng Thánh đệ tử thuộc Thanh Văn của Như Lai, thì hãy quán chiếu năm thủ uẩn này, biết rõ nó không phải là tôi, không phải là của tôi.

Quý vị quán chiếu như vậy rồi, quý vị biết rõ thế gian

không có ai đuổi bắt, không có cái gì để bắt đuổi và cũng không có cái đuổi bắt.

Điều đó, chỉ có tự thân Giác ngộ và chứng đạt Niết bàn.

“Việc sinh tử đã hết

Phạm hạnh đã lập thành

Điều đáng làm, làm xong

Không còn tái sinh nữa.”

Lúc đức Thế Tôn thuyết bài pháp này, tâm của các vị Tỷ khưu được giải thoát đối với các phiền não.

Quý vị tin tưởng, tiếp nhận và hành trì.³

Từ Issipatana (vườn Nai), đức Thế Tôn chuyển vận Pháp luân đầu tiên hoá độ năm anh em Kiều Trần Như, Tăng đoàn đầu tiên xuất hiện tại đây với túc số năm vị. Và thế gian trụ trì Tam bảo cũng từ đây đầy đủ cả nghĩa và lý.

Sau đó đức Thế Tôn hoá độ chàng thanh niên Yasa và bạn bè của ông ta như Vimala (Tỳ Ma La), Subahū (Tu Bà Hầu),

Punnai (Phú Lan Na Ca), Gavampati (Già Bà Bạt Đế) và năm mươi vị nữa đều được xuất gia thọ Tỷ khưu giới.

Tăng đoàn do đức Thế Tôn thành lập đến đây đã lên đến 60 vị.

Bấy giờ, đức Thế Tôn mở rộng cuộc hoằng pháp, từ Issipatana, Ngài trở lại Uruvela (Ưu lâu tân loa). Ở đây, Ngài hoá độ ba anh em tôn giả Ca Diếp (Kassapa), ba vị này đều tuân thủ theo đạo thờ Lửa.

Họ cho rằng: “Lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Nó có nguồn gốc từ Brahma (Phạm Thiên). Chính lửa là sức sống, không có lửa là không có sự sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là năng lượng làm phát sinh cây cối muôn thú và con người...”

Tuy nhiên, sau khi họ nghe đức Thế Tôn nói pháp thoại, tôn giả Ca Diếp trở về làm đệ tử của đức Thế Tôn, nhưng Ngài đã dạy với tôn giả Ca Diếp như sau:

“Này Ca Diếp! Ông là bậc kỳ túc có nhiều đệ tử, quốc vương, đại thần, nhân dân đều

³ *Phật Thuyết Ngũ Uẩn Giai Không kinh*, Tập A Hàm, số 102, tr 499 – Đại Chính 2.

nương tựa và kính ngưỡng ông.

Nay, ông xin theo ta học đạo, không tránh được lỗi tự khinh, ông nên bàn bạc với các đệ tử của ông thật kỹ”.

Bảy giờ, tôn giả Ca Diếp hết sức cảm phục lời dạy của đức Thế Tôn, ông trở về vân tập chúng đệ tử lại và nói:

“Tôi đã tin và hiểu giáo pháp của bậc Đại Sa môn kia, chỗ chứng đạo của vị ấy là chân chính. Tôi nay muốn quy thú vị Đại Sa môn đó, quý vị nghĩ thế nào? Các hàng đệ tử đáp - Chúng con cũng muốn quy y theo vị đó”.

Bảy giờ tôn giả Ca Diếp và các đệ tử lấy tất cả y phục, dụng cụ tế lửa, vứt bỏ xuống sông Nerañjana, rồi đi đến đức Thế Tôn, họ kính lễ Ngài và quỳ xuống tác bạch:

“Bạch đức Thế Tôn! Con và các đệ tử muốn được làm Sa môn trong Thánh pháp của Ngài”.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói:

“Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỷ khưu!”.

Lúc bảy giờ, quý vị ấy liền thành tựu giới thể của một vị Tỷ khưu.

Đến đây Tăng đoàn của đức Thế Tôn lên đến 560 vị.

Sau khi tôn giả Ca Diếp và năm trăm đệ tử gia nhập Tăng đoàn, thì hai người em của Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (Uruvelakassapa) là Nan Đề Ca Diếp (Nadikassapa) và Già Da Ca Diếp (Gayakassapa) đang hành đạo ở hạ lưu sông Ni Liên Thuyền (Nerañjana), hai vị này khi nghe Ca Diếp và năm trăm đệ tử quy y theo đức Thế Tôn, họ rất ngạc nhiên và trách hỏi:

“Đại huynh là bậc kỳ cựu đã 120 tuổi, trí tuệ sâu xa, trong quốc nội ai cũng tôn sùng. Theo chúng tôi nghĩ: Đại huynh đã chứng A la hán, nay đại huynh lại từ bỏ đạo nghiệp thanh tịnh mà theo vị Sa môn đó, đạo lý của ông ta có hơn chăng?”

Ca Diếp trả lời với hai em rằng:

“Đạo của Đấng Giác ngộ là tối ưu, giáo pháp của Ngài là cao hơn hết. Tôi từ xưa đến nay chưa thấy có vị nào đạo lực có

thể so sánh bằng Đấng Giác ngộ.

1. Dùng đạo lực thần thông biến hoá để hoá độ.

2. Dùng trí tuệ để biết tâm lượng của kẻ khác mà hoá độ.

3. Biết rõ mọi thứ phiền não, chẩn đoán đúng bệnh và cho thuốc.

Khi nghe Ca Diếp trình bày như vậy, hai anh em kia sanh tâm cung kính đức Thế Tôn và giáo pháp của Ngài, họ quay lưng hỏi các đệ tử: Quý vị nghĩ như thế nào?”

Năm trăm vị đệ tử đồng thanh trả lời:

“Chúng con nguyện theo giáo huấn của Thầy”.

Lúc đó, cả Thầy lẫn trò đều đi đến đức Thế Tôn xin được làm Sa môn trong Thánh pháp của Ngài.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và gọi họ rằng:

“Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỏi các Tỷ khưu!”

Bấy giờ những vị ấy thành tựu giới thể Tỷ khưu. Tăng đoàn của Thế Tôn đến đây đã

lên đến một 1060 vị.

Tại thành phố Rājagaha (Vương Xá) xứ Magādhā (Ma Kiệt Đà), đức Thế Tôn đã giáo hoá hai vị Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên).

Hai vị này đã từng xuất gia với vị đạo sĩ Sanjaya, một vị đạo sĩ chủ trương “bất khả tri luận”.

Với chủ trương này đã không đáp ứng được nhu cầu tu học của hai tôn giả, nên họ nói:

“Pháp do Sanjaya hướng dẫn, pháp ấy không thể diệt tận khổ đau đến chỗ cùng tận hoàn toàn.

Hôm ấy, tôn giả Sāriputta gặp Đại đức Assaji đang thực hành pháp khát thực tại thành phố Rājagaha, tôn giả thấy dung mạo, phong thái uy nghi trầm tĩnh nên vui thích liền đến hỏi Đại đức Assaji rằng:

“Thưa Đại đức! Thầy của Đại đức là ai? Ngài y vào ai mà xuất gia? Do thực hành pháp nào mà có an lạc?”.

Đại đức Assaji trả lời:

“Thưa nhân giả! Thầy của

tôi là bậc Đại Sa môn, xuất thân từ dòng họ Thích, Ngài đã xuất gia và thành tựu Phật quả, đó là Thầy của tôi, tôi y vào Ngài mà xuất gia, do thực hành pháp của Ngài dạy mà có an lạc”.

Tôn giả Sāriputta hỏi:

“Thầy của Đại đức sắc diện có đoan chính không? Có lẽ vị ấy đạo lực vượt hẳn Đại đức?”.

Đại đức Assaji trả lời:

“Ví như hạt cải so với núi Tu di, như nước dầu chân trâu so với biển cả, như loài muỗi mòng sánh với loài Kim Suý. Tôi mà so với đức Giác ngộ cũng giống như vậy”.

Đại đức Assaji nói tiếp:

“*Thầy của tôi minh triệt pháp ba đời, chứng đắc trí vô ngại, thành tựu hết thấy thiện pháp*”.

Tôn giả Sāriputta hỏi:

“Thầy của Đại đức dạy pháp như thế nào?”

Đại đức Assaji trả lời:

“Đối với chánh pháp, tôi còn ấu trĩ, mới học tập, còn cạn cợt, đâu đủ khả năng để trình

bày rộng rãi được, nay tôi chỉ nói tóm tắt thôi”.

Thầy tôi dạy pháp nhân duyên, và chỉ giảng dạy con đường đưa đến giải thoát. Thầy tôi nói pháp trong bài kệ này:

“Chư pháp tùng duyên sanh

Chư pháp tùng duyên diệt

Như thị dự diệt sinh

Sa môn thuyết như thị”.

Nghĩa là:

“Vạn vật từ nơi nhân duyên mà sinh

Vạn vật từ nơi nhân duyên mà diệt

Cả sinh và diệt đều như vậy

Bậc Sa môn dạy như thế”.

Tôn giả Sāriputta nghe Đại đức Assaji trình bày bài kệ tóm lược xong, liền thông đạt nghĩa lý và nói với Đại đức Assaji rằng:

Bài kệ kia trình bày đúng văn cú thì phải như thế này:

“Chư pháp nhân duyên giả

Bỉ pháp tùy duyên diệt

Nhân duyên diệt tức đạo

Đại sư thuyết như thị.”

Nghĩa là:

Vạn vật sinh khởi từ nhân duyên

Chúng huỷ diệt cũng từ nhân duyên

Nhân duyên vắng mặt chính là Đạo

Bậc Đại Sư nói như thế.

Bấy giờ tôn giả Sāriputta chiêm nghiệm bài kệ, thấy rõ nghĩa lý, Người có cách nhìn thanh tịnh đối với pháp, thấy rõ tướng vắng lặng của các pháp hữu vi, liền cảm ơn Đại đức Assaji và chào từ giả.

Sau đó, tôn giả Sāriputta gặp tôn giả Moggallāna, hai vị bàn bạc với nhau xong, họ xin từ giả Thầy của họ là Sanjaya và lên đường tìm đến đức Thế Tôn.

Từ xa đức Thế Tôn nhìn thấy họ, Ngài nói:

“Gặp được bậc Thánh là vui

Được sống chung lại càng vui thêm

Không gặp những kẻ ngu si

Đó là niềm vui thường tại”.

Khi tôn giả Sāriputta và Moggallāna cũng như đồ chúng của họ đến gặp đức Thế Tôn, họ đảnh lễ và thưa:

“Ngày nay chúng con ở trước đức Thế Tôn, muốn được xuất gia tu tập đạo hạnh trong giáo pháp của Ngài. Kính mong Ngài cho chúng con được xuất gia, được thọ cụ túc giới!”.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói:

“Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỷ khưu! Ngày nay quý vị đã đến và ở trong giáo pháp của ta, để thực hành phạm hạnh, tận diệt khổ đau”.

Đức Thế Tôn nói như vậy xong, quý vị kia đã thành tựu giới thể Tỷ khưu.

Và 250 vị học trò của hai tôn giả cũng xuất gia trong pháp và luật của Thế Tôn.

Tăng đoàn của Thế Tôn đến đây đã lên đến 1310 vị.

Trên đường hành hoá, đức Thế Tôn đã hoá độ Phạm chí Dīghanakkha (Trường Trảo), một nhà luận nghị rất giỏi theo thuyết Bà la môn. Đức Thế Tôn đã dạy cho ông ta phương pháp

loại trừ cảm thọ, để thân tâm có được sự an tịnh.

Sau đó Phạm chí Dīghanakha đã xin xuất gia theo pháp và luật của đức Thế Tôn.

Khi trở về thăm hoàng tộc, đức Thế Tôn đã giáo hoá Phụ vương, Mẫu hậu, Công chúa và nhiều người trong thân tộc.

Ngài đã độ cho Ananda, Nanda, Rahūla, Devadatta, Channa... đều được xuất gia trong Tăng đoàn của Thế Tôn.

Tại Vesālī, rừng Mahāvana, đức Thế Tôn đã chế định “Bát Kinh Pháp”, để mở đầu cho nữ giới xuất gia. Như bà Ma hā Bà Xà Bà Đề, các nữ lưu trong dòng họ Sakya và ngoài xã hội.

Đến đây, Tăng đoàn của Thế Tôn đầy đủ cả nam và nữ xuất gia.

Trên bước đường hoàng pháp, đức Thế Tôn đã giáo hoá ba mươi chàng thanh niên, khi họ đang rong ruổi để kiếm tìm một thiếu nữ đẹp.

Đức Thế Tôn hỏi quý vị đang đi tìm kiếm cái gì?

Họ trả lời – Thưa Tôn giả! Chúng tôi đang đi tìm kiếm

một người thiếu nữ cho bạn của chúng tôi.

Bấy giờ đức Thế Tôn mỉm cười và nói: “Tại sao quý vị lại không đi tìm kiếm lại chính mình, mà lại đi tìm người thiếu nữ kia để làm gì?”

Quý vị thử nghĩ - Một người đi tìm lại chính mình và một người đi tìm kiếm kẻ khác, hai sự đi tìm kiếm ấy, sự tìm kiếm nào cao quý hơn?”

Sau khi họ nghe đức Thế Tôn hỏi, các chàng thanh niên ngẫm nghĩ thấy thấm thía, từ đó họ xin quy y theo đức Thế Tôn.

Trên bước đường chuyển vận chánh pháp từ Ba la nại đến Ưu lâu tàn loa, đức Thế Tôn đã giáo hoá nhà binh tướng Bà la môn tên là Dabala và cả gia đình của ông ta.

Bánh xe chánh pháp tiếp tục chuyển vận, đi đến đâu là đức Thế Tôn cảm hoá đến đó, từ các nhà đạo sĩ, vua quan, trưởng giả, thứ dân...

Vua Bình Sa Vương, vua Ba Tư Nặc, vua A Xà Thế, các Hoàng hậu, Thái tử, Công chúa đều đã được đức Thế Tôn cảm hoá.

Trưởng giả Cấp cô độc ở thành Sāvātthi, trưởng giả Hộ Di ở thành phố Rājagaha, nhà triệu phú Magār ở Sāvātthi, nhà triệu phú Dhananjanā ở Anga, nhà triệu phú Mandaka...

Các thứ dân của xứ Kalama, xứ Magādhā, xứ Sāvātthi, xứ Kapilavatthu, xứ Kōsala... đều được đức Thế Tôn cảm hoá.

Các hàng thứ dân như Jīvaka của một kỹ nữ bị vút vào đồng rác, vũ nữ Utpalavarna, Upālī con của một bản dân đều đã được đức Thế Tôn cảm hoá.

Sau khi đức Thế Tôn tiếp nhận Upālī vào Tăng đoàn, bấy giờ có những dư luận không tốt về Ngài.

Họ nói việc đức Thế Tôn cho Upālī – dòng dõi hạ tiện xuất gia làm nhục tất cả dòng dõi vua chúa, làm cho mọi người bất kính đối với Tăng đoàn.

Dư luận này đã đến tai đức Thế Tôn, Ngài liền gọi tôn giả Ananda và đại chúng mà bảo:

“Thà quý vị nói rằng: Tâm đại bi của Như Lai là không bình đẳng... chứ không nên nói: Tỷ khưu Upālī đích thực là



người hạ tiện, là hành động thấp kém.

Thà quý vị nói rằng: Như Lai còn phiền não... chứ không nên nói: Upālī là dòng dõi hạ tiện mà được xuất gia.

Như Lai đã thấy rõ con đường hiểm nguy của sinh tử và con đường thành tựu Giác ngộ.

Upālī rồi cũng được trời, người quý trọng, bậc *hộ trì chánh pháp* và là bậc *trì luật số một* trong hàng đại chúng...”.

Trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, đức Thế Tôn đã giáo hoá đủ mọi giai cấp, thành

phần của xã hội, đã thành lập xong tứ chúng đệ tử gồm: Tỷ khuru, Tỷ khuru ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di.

Trong hàng tứ chúng đệ tử của đức Thế Tôn có nhiều vị chứng quả A la hán, có nhiều vị chứng A na hàm quả, có nhiều vị chứng Nhất lai hoặc Thất lai quả.

Hễ ai không tu không học thì thôi, còn nếu ai có tu có học trong giáo pháp của đức Thế Tôn, họ đều có niềm vui trong đời sống hiện tại, và bước những bước chân vững chãi đến tương lai.

Không những đức Thế Tôn chỉ để tâm thương xót giáo hoá cõi người, mà Ngài còn dùng năng lực thiên định để thuyết pháp giáo hoá cho chư Thiên các cõi trời. Ngài đã hoá thân lên cung trời Đao Lợi để thuyết pháp chuyển hoá tâm thức của mẹ. Và cũng đã nhiều lần hoá thân bằng năng lực thiên định đến Long cung để thuyết pháp và giáo hoá cho các vua Rồng và các loài Thủy tộc.

Và ngay trong xứ Ấn Độ đương thời, đức Thế Tôn đã giáo hoá khiến cho các nước

Magadha, Kosalā, Anga, Kapilavatthu... đều sống chung hoà bình.

Bấy giờ, có lần vua Ajātasattu Vedehiputta của nước Magadha, sai đại thần Vassakāra (Vũ Xá) đến đánh lễ đức Thế Tôn và thưa:

“Bạch đức Thế Tôn! Ajātasattu Vedehiputta vua nước Magadha muốn chinh phục nước Vajji. Vua tự nói: “Ta quyết định chinh phục dân tộc Vajji này, dầu chúng có uy quyền hùng mạnh. Ta quyết làm cỏ dân tộc Vajji, ta sẽ làm cho dân tộc Vajji hoại vong...”

Vua dặn đại thần Vassakāra đến đức Thế Tôn thưa xong, Ngài dạy như thế nào, phải ghi nhớ cho kỹ và nói cho Trẫm biết. Vua còn nói với đại thần Vassakāra, bậc Thế Tôn không bao giờ nói lời hư dối”.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn không trả lời trực tiếp với đại thần Vassakāra, mà Ngài hỏi tôn giả Ananda như sau:

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau không?”.

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau, thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết không?”.

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết là dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân Vajji không ban hành những luật lệ không được ban hành, huỷ bỏ những luật lệ

được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã được ban hành từ thời xưa không?”.

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân Vajji không ban hành những luật lệ không được ban hành, huỷ bỏ những luật lệ được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã được ban hành từ thời xưa”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji không ban hành những luật lệ không được ban hành, huỷ bỏ những luật lệ được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã được ban hành từ thời xưa thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão tại Vajji và theo lời dạy của các vị ấy không?”.

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão tại Vajji và theo lời dạy của các vị này”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão tại Vajji và theo lời dạy của các vị ấy thì dân chúng đó sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ tại Vajji sống với mình không?”.

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ tại Vajji sống với mình”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ tại Vajji sống với mình thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji tôn kính và đánh lễ các nơi thờ tự tín ngưỡng từ nội thành đến ngoại thành và không phế bỏ các cúng lễ đã có từ trước đúng với quy pháp không?”.

“Bạch đức Thế Tôn, con có

nghe dân chúng Vajji tôn kính và đánh lễ các nơi thờ tự tín ngưỡng từ nội thành đến ngoại thành và không phế bỏ các cúng lễ đã có từ trước đúng với quy pháp”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji tôn kính và đánh lễ các nơi thờ tự tín ngưỡng từ nội thành đến ngoại thành và không phế bỏ các cúng lễ đã có từ trước đúng với quy pháp thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A la hán tại Vajji, khiến cho các vị A la hán nào chưa đến thì muốn đến, những vị đã đến thì được sống an lạc không?”.

“Bạch Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A la hán tại Vajji, khiến cho các vị A la hán nào chưa đến thì muốn đến, những vị đã đến thì được sống an lạc?”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A la

hán tại Vajji, khiến cho các vị A la hán nào chưa đến thì muốn đến, những vị đã đến thì được sống an lạc thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

Sau khi đức Thế Tôn hỏi tôn giả Ananda về *bảy pháp bất thối* của dân Vajji xong, Ngài quay lại nói với đại thần Vassakāra rằng:

“Này Bà la môn! Một thời tôi sống ở Vesālī tại tự miếu Sarandada, tôi đã dạy cho dân Vajji *bảy pháp bất thối* này.

Này Bà la môn Vassakāra, khi nào ‘bảy pháp bất thối’ này được duy trì giữa dân chúng Vajji và khi nào dân chúng Vajji được giảng dạy ‘bảy pháp bất thối’ này, thì dân chúng Vajji sẽ được cường thịnh, không suy giảm”.

Sau khi đức Thế Tôn nói như vậy, đại thần Vassakāra liền thưa:

“Bạch đức Thế Tôn, nếu dân chúng Vajji chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thì dân Vajji nhất định cường thịnh, không suy giảm, huống nữa là

đủ cả ‘bảy pháp bất thối’ này.”

Vua Ajātasattu Vedehiputta của nước Magadha không thể đánh thắng dân Vajji ở chiến trận”.

Sau đó đức Thế Tôn dạy ‘bảy pháp không suy thoái’ đến chúng Tỷ khưu để làm Tăng đoàn vững mạnh, không bị suy thoái.

Suốt 45 năm hành hoá, điều đáng làm đức Thế Tôn đã làm, điều đáng nhiếp hoá đức Thế Tôn đã nhiếp hoá, điều đáng nói để đưa mọi người đến nơi an lạc, đức Thế Tôn đã nói với tất cả trái tim thương yêu và hiểu biết của mình.

Có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Sūtra, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ trực tiếp; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Gega, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ tóm tắt lại qua thi kệ; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Vyākaraṇa, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ trao truyền, ẩn chứng; có khi đức Thế Tôn đã

nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Gāthā, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ của thi kệ cô đọng; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Udāna, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ tự khai thị; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Nidāna, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ của nhân duyên.

Có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Avadāna, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ thí dụ; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Itivṛittaka, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ ký sự; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Jākata, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ bình dị, kể chuyện đời xưa; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Vaipulya, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ triết lý, uyên áo, bác học.

Có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Adbhuta Dharma, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ siêu luận lý, siêu hiện thực; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người

bằng ngôn ngữ Upadeśa, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ luận lý vững chãi.

Như vậy, suốt 45 năm đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe chánh pháp, san lấp hẻm hố sinh tử, xoá bỏ mọi thái độ mặc cảm tự tôn, tự ti trong mọi giai cấp của xã hội loài người, và đối với hạng có thiện căn, đức Thế Tôn đã tạo điều kiện cho phát sinh Thánh quả, vượt thoát khổ đau; đối với hạng căn cơ khiếp nhược, đức Thế Tôn đã nâng họ đứng dậy, tạo cho họ có điều kiện đi lên. Cả cuộc đời hành đạo, đức Thế Tôn không thiên lệch một ai, Ngài đến với mọi người bằng tâm bình đẳng, tâm hiểu biết, tâm thương yêu. Ngài có mặt trong cuộc đời này là để hàn gắn lại những gì đã đổ vỡ và dựng đứng lại những gì đã xiêu vẹo, nhắc nhở lại những gì cao quý mà loài người đã bỏ quên, xoá đi những mê lầm và niềm đau nơi tâm thức con người để mặt trời bình an xuất hiện, và đó là tư duy, là cuộc sống, là ngôn ngữ, là bước đi, là dấu ấn mà bánh xe Chánh Pháp của Ngài đã chuyển vận và để lại giữa cuộc đời này. q

LÝ TƯỞNG BỒ TÁT & BỒ TÁT ĐẠO

@ TÂM HÀ
(tiếp theo và hết)



Con đường tu tập của Bồ tát và Bồ tát đạo trong truyền thống Đại thừa

a. Phát Bồ đề tâm

Truyền thống Phật giáo Đại thừa, xem một vị Bồ tát như là “người có Bồ đề tâm”. Thế nên con đường trở thành một vị Bồ tát chỉ thực sự bắt đầu khi một người khởi phát Bồ đề tâm, mang đại nguyện trở thành một vị Phật và hành hoạt cho phúc lợi của toàn thể chúng sanh. Như thế, muốn tìm hiểu về Bồ tát đạo ta không thể không biết qua khái niệm thế nào là Bồ đề tâm. Dùng một hình ảnh cụ thể thì việc phát sinh của Bồ đề tâm cũng giống như một dòng suối tươi mát ngọt ngào xuất hiện giữa một sa mạc khô cằn, cháy nắng. Cái

sa mạc khô cháy đó chính là vương quốc mà cái ngã của chúng ta đang ngự trị, nơi mà mọi thứ đều được xếp đặt lớp lang đầu đó, cũng như được kiểm soát chặt chẽ. Trong một môi trường như vậy, thật khó mà loại cây nào có thể mọc lên, bởi vì cái ngã tự nó là một bãi cát khô, một mảnh đất chết. May mắn thay, đạo Phật đến với ta, cho ta những phương tiện thiện xảo để có thể đào sâu vào lòng sa mạc khô chết này, từ đó ngọn suối nhiệm mầu của Bồ đề tâm xuất hiện dẫn ta đến cả một bề trí tuệ viên mãn vô tận nằm sâu trong lòng đất.

Có rất nhiều kinh luận giải

thích và phân loại về Bồ đề tâm. Một cách đơn giản, trước tiên đây là một thứ tình cảm dịu dàng, triu mến làm lòng ta chùng xuống trước những khổ đau của tha nhân, từ đó dẫn đến lòng từ bi, lân mẫn và thấu cảm. Lòng từ cũng có thể không phải là một tình cảm tự phát mà người ta có thể thực tập phát triển lòng TỪ, lòng yêu thương phổ quát bằng một trong bốn pháp hành thiền được gọi là Tứ Vô Lượng Tâm: TỪ, BI, HỖ và XÃ. Thực tập tâm từ đã được Đức Thế Tôn dạy lần đầu tiên trong bản kinh tuyệt vời còn lưu lại, Kinh TỪ BI và phương pháp này đã được Ngài Buddhaghosa giải thích tường tận trong tác phẩm Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Trong cuộc sống đời thường, ta cũng có thể bắt đầu pháp thiền quán này bằng cách khơi mở lòng yêu thương trước tiên ngay đối với chính cá nhân mình, cầu mong cho mình được sức khỏe, hạnh phúc, không bị khổ đau, phiền não; từ đó mở rộng ra cho một người thân thiết rồi đến một người quen sơ – có thể là bạn đồng sở, hay là một ai đó mà ta gặp thường

ngày tại trạm đón xe-rời đến với một người nào đó đang gây cho ta khó chịu. Bước thứ năm và cũng là bước cuối cùng là mở rộng lòng từ của ta một cách bình đẳng đến cả bốn loại người trên (cá nhân mình, bạn thân, một người vô thường vô phạt và ‘kẻ thù’) và rồi để cho tình cảm này chan hoà đến những khu vực chung quanh, rộng mở ra cho đến khi tâm từ ta trải rộng đến tất cả mọi loài chúng sanh, trong thế gian này cũng như khắp cả vũ trụ.

Đối với bậc Đại Bồ tát, theo Kinh Hoa Nghiêm, các Ngài dùng phương pháp quán sau đây để khởi tâm đại bi:

“Chư Phật tử ! Đại Bồ tát dùng mười pháp quán sát chúng sanh mà khởi đại bi:

Quán sát chúng sanh không nương không dựa mà khởi đại-bi. Quán sát chúng sanh tánh chẳng điều thuận mà khởi đại-bi. Quán sát chúng sanh nghèo không cần lành mà khởi đại-bi. Quán sát chúng sanh mãi mãi ngủ mê mà khởi đại-bi. Quán sát chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại-bi. Quán sát chúng sanh bị trôi bởi dục-

phược mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh chìm biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh mãi mang bệnh khổ mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi.

Quán sát chúng sanh mất những Phật pháp mà khởi đại-bi. Bồ tát hằng dùng tâm này quán sát chúng sanh.”(6)

Tuy nhiên nếu Bồ đề được hiểu như là tuệ giác siêu việt thì nhìn trên mặt loại biệt của tam thừa để phân loại về tuệ giác này ta có Thanh văn Bồ đề, Độc giác Bồ đề và Vô thượng Bồ đề. Bồ đề tâm như thế có nghĩa là tâm cầu Bồ đề và phát Bồ đề tâm có nghĩa là “*lập cái chí nguyện mong cầu vô thượng Bồ đề*”. Bồ đề tâm như thế không những là bước đầu mà còn là căn bản, không những là căn bản mà còn là cứu cánh của người hành Bồ tát đạo.(7)

Cái gì đã thúc đẩy một vị Bồ tát hay cụ thể hơn, một người Phật tử phát khởi Bồ đề tâm? Động cơ chính là tâm đại bi, là lòng khát khao thôi thúc được trọn thành Phật đạo để cứu độ chúng sanh. Một động

cơ thứ hai cũng không kém phần quan trọng, đó là nghĩ đến sự suy tàn của Phật pháp nên phát khởi hùng tâm muốn xiển dương Đạo pháp. Những lý do này đã được giải thích một cách khá chi tiết trong Kinh Hoa Nghiêm:

“Chư Phật tử! Đại Bồ tát có mười nhơn-duyên phát Bồ đề tâm:

Vì giáo hóa điều-phục tất cả chúng sanh mà phát Bồ đề tâm.

Vì trừ diệt tất cả khổ cho chúng sanh mà phát Bồ đề tâm.

Vì ban cho tất cả chúng sanh đầy đủ sự an lạc mà phát Bồ đề tâm.

Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát Bồ đề tâm.

Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát Bồ đề tâm.

Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát Bồ đề tâm.

Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỉ mà phát Bồ đề tâm.

Vì thấy sắc thân tướng hảo của đức Phật mà phát Bồ đề tâm.

Vì nhập trí huệ quảng đại của chư Phật mà phát Bồ đề tâm.

Vì hiển hiện lực vô úy của chư Phật mà phát Bồ đề tâm.”
(8)

Bồ tát phát Bồ đề tâm như thế nào?

“Lại nữa, Bồ tát phát tâm Bồ đề, lấy Từ bi làm đầu. Tâm đại Từ bi của Bồ tát vô lượng vô biên, cho nên khi phát tâm không có ngăn mé, rộng khắp chúng sanh giới. Ví như hư không trùm khắp tất cả, Bồ tát phát tâm cũng lại như vậy; tất cả chúng sanh, khắp cùng tất cả, như chúng sanh giới vô lượng vô biên bất khả cùng tận, Bồ tát phát tâm cũng lại như vậy. Nghĩa là cũng vô lượng vô biên không có cùng tận, hư không vô tận, cho nên chúng sanh cũng vô tận, chúng sanh cũng vô tận cho nên Bồ tát phát tâm khắp tất cả chúng sanh giới vậy. Nghĩa chúng sanh giới, tức là không có hạn lượng.

Luận nói: Bồ tát như thế nào mà phát tâm Bồ đề? - Và do nhơn duyên gì tu tập Đạo Bồ đề?

Nếu có Bồ tát thường thân

cận Thiện tri thức, và thường cúng dường chư Phật, tu tập Pháp Bồ đề (37 phẩm) chí cầu chánh pháp, tâm thường nhu hòa, gặp cảnh khổ có khả năng nhẫn chịu, tâm từ bi thuần hậu, thâm tâm bình đẳng, tin vui Pháp Đại thừa, cầu trí tuệ Phật.

Nếu có người thường thực hành đầy đủ 10 pháp như vậy, là có khả năng phát tâm Bồ đề, cầu Đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.” (9)

Phát Bồ đề tâm chính là bước đầu tiên trên con đường thực hành Bồ tát Đạo. Phát Bồ đề tâm cũng được hiểu là phát Bồ đề tâm nguyện, và lời nguyện này sẽ là một nền tảng căn bản gắn liền với sinh mệnh của một vị Bồ tát, kể từ đây, nó sẽ là một bộ phận chỉ hướng cho nghiệp quả của y, mở đầu cho một hành trình vượt đến viên mãn tâm linh mà có thể phải trải qua rất nhiều đại kiếp để thành tựu. Tựu trung tất cả những vị Bồ tát đều có một số đại nguyện cơ bản giống nhau, cụ thể như quyết định trì hoãn việc Giác ngộ vô thời hạn để cứu độ chúng sanh, trao truyền công đức, v.v... được Ngài Thánh Thiên cụ thể hoá thành

bốn lời nguyện chính trong Bồ tát hạnh, với nội dung tóm tắt như sau:

1. Tội lỗi của con được tích lũy từ trong vô lượng kiếp, và của tất cả mọi chúng sanh là vô cùng, vô tận. Đâu có năng lực nào có thể tiêu trừ được ngoài việc phát tâm Bồ đề, cầu đạo vô thượng, thành tựu Phật quả để cứu độ chúng sanh? Sự hoàn toàn từ bỏ tham dục này là phước báu vô song. Nó tẩy trừ được vô số tội lỗi. Nó đảm bảo hạnh phúc cho muôn kiếp. Đó là lời cam kết về sự hạnh phúc tối thượng của chư Phật cho mọi người. Con xin xưng tán chư Phật mà mọi người hằng yêu mến, các đấng Pháp vương chỉ có một mục đích duy nhất là cứu độ chúng sanh.

2. Con cung kính đánh lễ chư Phật, chư Bồ tát với phát khởi lời Bồ đề tâm nguyện. Con là kẻ bần cùng không chút phước đức do tội lỗi ngập đầy, đâu có gì khác để cúng dường? Có thể con đã sai lầm. Con vẫn có một cái gì đó. Con xin cúng dường và phó mặc thân mình không chút nuối tiếc cho chư Phật và các trưởng tử của Như Lai, các Bồ tát. Từ nay con sẽ

là kẻ nô lệ của quý Ngài và như thế không còn nỗi hiểm nguy nào để phải sợ hãi nữa. Trong tất cả những mối hiểm nguy, lớn lao nhất bắt nguồn từ tội lỗi của con. Con biết chúng vô cùng độc hại. Con nhìn nhận những lỗi lầm này và hối hận ăn năn về chúng. Con nhận ra chúng, mọi người nhận ra chúng nguyên trạng. Hãy tha thứ cho chúng!

3. Thế là quá đủ cho con. Nay con hoàn toàn thuộc về chư Phật và tất cả chúng sanh. Có bao nhiêu chúng sanh đã thoát khỏi đau khổ luân hồi, bao nhiêu hiền giả, hành giả đã chứng quả A la hán, Bồ tát, quả Phật, con đều xin vui mừng tán thán. Con chấp tay khấn cầu chư Phật mười phương, xin hãy thấp lên ngọn đuốc Pháp để cứu rỗi nhân sinh. Đối với chư Phật muốn nhập Niết bàn, con xin thành kính chấp tay, thỉnh cầu các Ngài trụ thế vô lượng kiếp. Bao nhiêu công đức góp nhặt được do đánh lễ chư Phật, quy y Tam bảo, sám hối tội lỗi, nay con xin hồi hướng đến tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật đạo.

4. Con nguyện sẽ là đồ ăn

và thức uống cho tất cả chúng sanh đang đói khát. Trong kiếp này và trong những kiếp vị lai, con nguyện sẽ quên hết thân mình để phụng sự chúng sanh. Như chư Phật của thời quá khứ đã phát Bồ đề tâm, thực hành Bồ tát hạnh, và cũng như trên hành trì nhằm viên mãn hoá giới đức của những vị Phật tương lai, con nay cũng xin phát tâm Bồ đề làm lợi ích chúng sanh và thực hành hạnh lành mà chư Bồ tát đã trải qua. (10)

Tuy nhiên, trong kinh điển Phật giáo Đại thừa người ta thấy những nội dung của lời nguyện có thể khác nhau tùy theo từng trường hợp cá biệt, đặc biệt đối với những khuôn mặt thần thoại lớn lao của Phật giáo. Phật A Di Đà chẳng hạn, khi còn là Bồ tát Pháp Tạng, đã đưa ra bốn mươi tám lời đại nguyện dẫn đến việc thành lập cõi Tịnh độ Tây phương mà chúng sanh nếu được vãng sanh về đó có thể trực tiếp nghe được lời giảng Pháp của Ngài. Trong Thập địa Kinh (Dasabhumika Sutra) cũng đã nói đến mười “đại nguyện” của một vị Bồ tát trong đó cụ thể

như thờ phượng chư Phật, hộ trì Chánh Pháp, khai mở tâm linh cho chúng sanh và thực hành Ba-la-mật. Hoàng hậu Thắng Man, Bồ tát Phổ Hiền cũng đã lập mười đại nguyện tương tự như thế. Những lời nguyện này nói chung có thể được đúc kết lại trong “Tứ Hoàng Thệ Nguyện” mà tất cả những Phật tử thuộc truyền thống Bắc Tông đều thuộc nằm lòng trong khi thực hành công phu hai buổi sớm chiều :

“Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.”

b. Thực hành Bồ tát hạnh

Như vậy, một khi đã dâng lời phát nguyện “Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành” tức là hành giả đã lựa chọn dần bước trên con đường Bồ tát đạo mà bước cuối cùng là phải tự viên mãn hoá mình bằng cách thực hành thập hay Lục Độ Ba La Mật. Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh và Pháp Hoa là

những bộ kinh sớm nhất đã nói về Lục Độ Ba La Mật, bao gồm: *Bồ Thái, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định* và *Trí Tuệ*. Những bộ kinh sau này, cụ thể như Thập địa Kinh đã thêm vào Phương Tiện (Upaya), Nguyên (Pranidhana - Bồ tát), Lực (Bala - Ngũ lực), và Trí (Jnana). Trong bốn Ba La Mật được thêm vào thì Phương Tiện là quan trọng nhất, bởi vì Bồ tát được xem như là người có đầy đủ năng lực để sử dụng tất cả mọi phương tiện thiện xảo nhằm đưa chúng sanh đến bờ Giác ngộ:

“Phương Tiện bao gồm tất cả các ý nghĩa ‘cách thức,’ ‘mưu chước,’ ‘phương sách,’ ‘mánh khéo’ cho nên trong Phật giáo nó đồng nghĩa với kỹ thuật thiện xảo. Nó được sử dụng trong một cung cách trái ngược với Trí Tuệ và tương tự với Từ Bi. Như Duy Ma Cật đã nói trong phẩm “Đường Đến Quả Phật (Chương 8)” như sau:

‘Trí Huệ là mẹ Bồ tát, tùy nghi Phương Tiện là cha,

Đạo sư là Thầy hướng dẫn, Bồ tát từ đấy sinh ra.’

“Trí Huệ là một, là phổ quát, tiêu biểu cho nguyên lý bình đẳng (samata) trong khi Phương Tiện là số nhiều, tiêu biểu cho nguyên lý nhược can (若千 số nhiều, ngàn ấy.) Nhìn từ ánh mắt thuần túy trí tuệ, vị Bồ tát đã không hề nhìn thấy bất cứ một cái gì gọi là khổ đau, bởi vì tất cả chẳng có gì không là Pháp Thân Phật; tuy nhiên khi nhìn vũ trụ dưới ánh mắt từ bi, các Ngài nhận ra rằng ở khắp mọi nơi những duyên sinh của khổ đau và tội lỗi phát khởi từ chấp trước vào sắc tướng. Để loại trừ chúng, các Ngài đã vận dụng tất cả những phương tiện có thể được nhằm hướng về mục tiêu tối hậu mà con người muốn đạt đến. Chỉ có một tôn giáo duy nhất, tôn giáo của chân lý, nhưng có rất nhiều pháp môn, phương tiện—upayas, tất cả đều ban phát từ lòng từ vô hạn của Pháp Thân Phật với hiệu lực đủ để dẫn dắt chúng sanh đến tuệ giác siêu việt và hạnh lành phổ quát. Thế nên, đứng trên bình diện bản thể học mà nói, cả vũ trụ này, con nhà Phật có thể cho rằng chẳng có gì khác hơn là một cái đại biểu hiện của

Phương Tiện Ba La Mật do Pháp Thân Phật bày ra với ước muốn đưa toàn thể chúng sanh đến thực chứng rốt ráo Phật quả. Thế nên trong rất nhiều trường hợp, thật khó mà dịch cái từ Upaya này ra Anh ngữ theo đúng cái ý nghĩa nguyên thủy mang tính thiện xảo của nó.” (11)

Ngoài ra cũng cần nên phân biệt giữa Trí Ba La Mật (Jnana Paramita) và Trí Huệ Ba La Mật (Prajna). Cả hai tuy ý nghĩa gần giống nhau nhưng Trí Ba La Mật liên hệ nhiều đến lãnh vực hiểu biết tri thức, trong khi Trí Huệ Ba La Mật thiên về trực giác. Nói chung, những *Ba-la-mật* này có thể được xem như là một bản đồ chiếu của Phật giáo Đại thừa tương ứng với Giới, Định, Huệ, một giản đồ phát triển tâm linh căn bản vốn rất phổ thông trong số những hành giả Tiểu thừa trước đây, tuy nhiên danh sách những *Ba-la-mật* này cũng không xa lạ gì lắm đối với kinh điển Tiểu thừa. Cụ thể như bản liệt kê về những *Ba-la-mật* đã được sử dụng trong tất cả mọi truyền thống như là một giản đồ nhằm giải thích các câu

chuyện trong Bản Sinh Kinh (Jataka), là những thí dụ cụ thể minh họa cho việc Đức Phật đã đạt đến Giác ngộ viên mãn như thế nào. Những *Ba-la-mật* này cũng được xem như là một bản hệ thống hoá đề cương con đường tu tập của một vị Bồ tát được nêu lên trong Bồ tát hạnh của Ngài Thánh Thiên (Santideva).

Ngoài Lục (thập) Độ Ba La Mật, một pháp hành khác được coi như nền tảng căn bản cho Bồ tát đạo là *Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo*, bao gồm: **Tứ Niệm Xứ** (quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã); **Tứ Chánh Cần** (ác đã sanh nên dứt, ác chưa sanh không cho sanh, thiện chưa sanh nên sanh, thiện đã sanh khiến cho tăng trưởng); **Tứ Thần Túc** (dục thần túc là thỏa nguyện, cần thần túc là tinh tấn, tâm thần túc là chánh niệm, quán thần túc là bất loạn); **Ngũ Căn** (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và huệ căn. Do năm pháp căn bản này sanh ra thánh đạo, nên gọi là ngũ căn); **Ngũ Lực** (là lực xuất phát từ ngũ căn trên); **Thất Bồ đề Phần** cũng gọi là

Thất Giác Phần hay là Thất Giác Chi (1. Chọn pháp, 2. tinh tấn, 3. hỷ, 4. khinh an, 5. niệm, 6. định, 7. xả), [xả là tâm quân bình, bình thân, không bị chi phối do bất cứ yếu tố nào, dù nội tâm hay ngoại cảnh]; và Bát Chánh Đạo. Ba mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là những pháp hành căn bản được chia xẻ chung cho cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa, Đại thừa chỉ thêm vào pháp hành Ba-la-mật (Lục độ) và Thập địa Bồ tát.

Kinh Duy Ma Cật đã đưa ra một kiến giải khá rõ ràng trong việc vận dụng Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo để thực hành Bồ tát hạnh:

“Dù hành trì Tứ niệm xứ, mà không hoàn toàn rốt ráo xa lìa thân, thọ, tâm, pháp; đó là hành của Bồ tát. Tuy hành trì Tứ chánh cần mà không xả thân tâm tinh tấn;[67] đó là hạnh của Bồ tát. Tuy hành trì Tứ như ý túc, mà đặt tự tại thân thông; đó là hành của Bồ tát. Tuy hành Ngũ căn mà phân biệt căn tánh nhay bén hay trì độn của hết thảy chúng sanh; đó là hành của Bồ tát. Tuy hành Ngũ lực vẫn phân đấu thành tựu mười lực, vô úy của

Phật; đó là hành của Bồ tát. Tuy hành Thất giác phần mà vẫn phân biệt rõ ràng trí tuệ của Phật;[68] đó là hành của Bồ tát. Dù hành Bát chánh đạo vô biên; đó là Bồ tát hạnh. Dù hành pháp trợ đạo Chỉ và Quán mà rốt ráo không rơi vào tịch diệt; đó là hạnh của Bồ tát. Dù hành các pháp bất sinh bất diệt mà vẫn dùng tướng tốt trang nghiêm thân mình để làm phương tiện cứu độ chúng sanh; đó là hạnh của Bồ tát. Dù thị hiện oai nghi của Thanh văn hay Phật Duyên giác vẫn không xả pháp của Phật;[69] đó là Bồ tát hạnh. Tuy tùy theo tướng tịnh rốt ráo của hết thảy pháp nhưng biết tùy trường hợp để ứng hiện thân mình cho thích nghi với hoàn cảnh; đó là hạnh của Bồ tát. Dù nhìn thấu hết thảy cõi Phật luôn tĩnh lặng như hư không,[70] vẫn làm hiển hiện các loại cõi Phật thanh tịnh; đó là hạnh của Bồ tát. Dù đã đạt quả vị Phật, có thể chuyển Pháp luân, và vào Niết bàn, vẫn không từ bỏ Bồ tát đạo; đó là hạnh của Bồ tát”.(12)

Nội dung liên quan đến



Hoan Hỷ Địa (Pramudita):

Hoan hỷ trong thành tựu Bồ đề và trong niềm tin rằng mình sẽ có khả năng cứu độ tất cả chúng sanh, Bồ tát xem như đã viên mãn hoá mình trong Bồ

Thập địa Bồ tát được nói đến trong Thập địa Kinh. Địa ở đây có nghĩa là những tầng, bậc và đi vào con đường Bồ tát đạo cũng giống như bước lên những nấc thang thành tựu tâm linh. Mười nấc thang (địa) ở trong bộ kinh này được liên hệ đối xứng với việc hành trì Thập độ Ba la mật. Theo kinh điển truyền thống, đến địa thứ bảy hành giả đã trải qua đủ những giới hạnh để thực chứng Niết bàn, tuy nhiên do hạnh nguyện Bồ tát mà họ chọn lưu lại trong vòng luân hồi sinh tử. Đạt đến địa thứ bảy Bồ tát được xem như đã đạt đến quả vị bất thối, từ đây sự Giác ngộ của vị Bồ tát xem như là chuyện hiển nhiên. Những quả vị Thập địa trong Thập địa Kinh được liệt kê ra như sau :

Thí Ba La Mật.

Ly Cấu Địa (Vimala):

Viên mãn hoá mình trong giới hạnh, vị Bồ tát từ nay đã thoát ra khỏi tất cả những gì bất tịnh. Đạt quả vị này, Bồ tát xem như đã thành tựu Trì Giới Ba La Mật và đang đi trên con đường Bát Chánh.

Phát Minh Địa (Prabhakari):

Vị Bồ tát mang ánh sáng (của tuệ giác minh) đến cho thế gian, phản ánh lên bản tánh của vạn pháp. Bồ tát đồng thời viên mãn hoá mình trong Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Diệm Huệ Địa (Arcismti):

Bồ tát viên mãn hoá mình qua Tinh Tấn Ba La Mật và Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo, từ đây có khả năng đốt cháy tất cả

mọi vô minh phiền não.

Nan Thắng Địa (Sudurjaya) : Bồ tát viên mãn hoá mình qua Thiền Định Ba La Mật và pháp hành Tứ Diệu Đế, từ đây sẽ không còn bị khuất phục bởi những thế lực của Ma Vương cám dỗ.

Hiện Tiền Địa(Abhimukhi): Bồ tát viên mãn hoá mình qua Trí Tuệ Ba La Mật và chiếu soi tuệ giác vào triết lý Duyên Khởi, từ đây Bồ tát có thể “mặt đối mặt” với Niết bàn.

Viễn Hành Địa(Duragama):

Đến tầng bậc này, hành trình tu tập của quả vị Bồ tát xem như đã viên thành, Bồ tát có khả năng nhìn thực tại như là như thị, thấy được thực tướng của vạn pháp, viên mãn hoá mình qua Phương Tiện Ba La Mật với khả năng sử dụng tất cả mọi phương tiện thiện xảo, gieo trồng hạnh nguyện và thông dong tự tại thị hiện đến bất cứ cảnh giới nào mong muốn để cứu độ nhân sinh.

Bất Động Địa (Acala) : Không còn tâm phân biệt nhị nguyên, Bồ tát an trụ trong vô tướng, hoàn toàn bất động trước những ý tưởng về tánh không, sắc

tướng, nhân quả,... Đạt quả vị này, Bồ tát chứng đắc tuệ giác siêu việt về Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Thiện Huệ Địa (Sadhumati):

Bồ tát thành tựu Tứ Trí (khả năng nhận thức phân tích) đồng thời viên mãn hoá mình qua Lực Ba La Mật.

Pháp Vân Địa(Dharmamegha): Cũng giống như không gian được điểm xuyết với những đám mây, đây là tầng bậc cuối cùng của đại định. Viên mãn hoá mình qua Trí Ba La Mật, Bồ tát bây giờ có đầy đủ năng lực và đặc tính như một vị Phật, với thân tướng quang minh, thân châu rực rỡ, sẵn sàng sử dụng phép mầu để giúp đỡ nhân sinh.

Thập địa Kinh xác nhận rằng Bồ tát nhập nhất địa ngay lập tức khi phát khởi Bồ đề tâm. Một số giản đồ khác cho rằng quả vị Bồ tát trải qua rất nhiều tầng, bậc, cụ thể như Hoa Nghiêm đã chia ra 52 địa vị tu hành của Bồ tát, gồm: Thập Tín, Thập Hạnh, Thập Trụ, Thập Hồi Hướng, Thập địa và hai mức độ cao nhất của Giác ngộ (Thập Gia hạnh). Và rồi

sau đó một vài tông phái Phật giáo, đặc biệt là trong vùng Đông Á đã có khuynh hướng đi vào phân chia vi tế hơn và nhấn mạnh đến khái niệm đốn ngộ. Những tông phái này, cụ thể như Thiền hay Zen, hoàn toàn gạt bỏ những lối phân chia cổ điển về Thập địa và khẳng định rằng Giác ngộ xảy đến một cách đột nhiên, đó là khoảnh khắc bùng vỡ trong tận cùng tâm thức. Những truyền thống Mật Tông cũng thế, trong khi vẫn miêu tả tiến trình tu tập tâm linh một cách chi tiết và nghiêm ngặt, nhưng cũng đã khẳng định rằng Phật quả có thể được thành tựu ngay trong kiếp sống, trong thân xác này và như vậy đã giảm thiểu tính cách quan trọng của Bồ tát đạo theo quan niệm truyền thống, tức là phải trải qua cả một quãng thời gian hằng hà sa số kiếp cần thiết cho việc chuẩn bị tâm linh để đạt thành Phật quả.

Một cách tóm tắt, Lục Độ Ba La Mật và Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là những pháp hành căn bản cho những ai muốn đi trên con đường Bồ tát đạo.

Người Phật Tử Việt Nam Trong Tâm Niệm Học Phật

Đạo, Hành Bồ Tát Đạo.

Là người Phật tử Việt Nam có nghĩa là chúng ta đang đi trên con đường hành trì Bồ tát đạo. Có thể là chúng ta sẽ không thành tựu được ngôi vị Thập địa ngay trong kiếp sống này, nhưng một điều rõ ràng là chúng ta đã và đang bước vào tầng thánh thứ nhất: Hoan Hỷ Địa. Một cuộc sống có tín ngưỡng chắc chắn là một cuộc sống có ý nghĩa và mang lại niềm vui. Chỉ nội cái ý nghĩ mình thuộc về đại gia đình của Đức Phật cũng đủ mang đến trong ta một niềm hạnh phúc lớn lao, trong cái ý nghĩa tích cực rằng tất cả những thành viên của gia đình này đang nỗ lực tự khắc phục mình - chiến thắng tội lỗi và những nỗi sợ hãi-để làm việc cho hạnh phúc của tha nhân.

Trong cái tâm hoan hỷ đó, đồng thời một vấn nạn cũng được đặt ra: Làm thế nào chúng ta có thể sống được một đời sống lý tưởng trong cái thế giới thực tế này? Làm sao chúng ta có thể hạnh phúc được khi cùng một lúc phải đối diện với khổ đau của người khác? Điều này có thể thực hiện được: Đó

chính là thông điệp của lý tưởng Bồ tát. Tất cả các Pháp đều không thể tách rời Thế Gian Pháp. Vị Bồ tát vì thế không đi vào đời để chỉ dạy người khác bằng những lời thuyết giảng. Quan trọng hơn cả, vị ấy ao ước được dạy bằng chính tấm gương của cuộc đời mình. Người Phật tử Việt Nam hôm nay cũng thế, không đi vào thực tại bằng một mớ lý thuyết suông, mà bằng chính trái tim và hành động.



Mỗi thời đại của Việt Nam đều có những người con Việt đứng lên làm lịch sử. Họ là những hiện thân của Bồ tát, mang trái tim Bồ tát, nung nấu ý lực Bồ tát. Đối diện với nhu cầu hôm nay, người Phật tử Việt Nam sẵn sàng đứng lên làm việc nghĩa. Phật tử Việt là thành phần tiên phong chuyên

phóng mở những lộ trình mới để khai thông lối đi cho con người và dân tộc. Tuy nhiên, khi nói lên điều này, nó không hề nhắm vào phạm trù tình cảm hay kích động. Điều mà chúng ta xác quyết được đứng từ quan điểm khách quan. Người Phật tử Việt Nam có đủ tư cách và khả năng, từ năng động trái tim đến năng lực trí óc để đảm đương nghĩa lớn. Chúng ta có đủ những đòi hỏi khách quan của thời đại và lịch sử để đứng lên và bắt đầu.

Khi nhìn thấy con người Việt Nam đau khổ, trái tim chúng ta xót xa. Khi nhìn thấy quê cha đất tổ xác xơ nghèo đói, chúng ta xúc động. Nhưng ý lực và tâm nguyện Bồ tát không dừng lại và quẩn quai trên vũng lưới đau thương. Chúng ta bắt đầu từ đó bằng trái tim từ bi để tạo động cơ ra đi làm việc nghĩa. Những thế hệ cha anh chúng ta cũng đã ra đi nhưng họ đã bị kẹt vào những mắt lưới của hận thù hạn hẹp và bất lực trước con lốc đảo thay của thời đại. Thế hệ Phật tử Việt Nam

hôm nay có thể có được một tầm nhìn rộng mở hơn để thấy được những giới hạn của đấu tranh tiêu cực và thiếu quân bình. Chúng ta muốn mở lớn một sinh lộ cho dân tộc mà trong đó những giá trị khai phóng, bao dung, rộng mở, hướng thượng là nền tảng giá trị của con người thời đại.

Ngày nay dân tộc Việt Nam đang đứng trên đồng tro tàn của mọi chủ nghĩa, ý thức hệ. Tất cả đã tan vỡ, bây giờ chỉ còn lại CON NGƯỜI, con người của nhân nghĩa, đạo lý; con người của tinh thức, Giác ngộ. Con người vượt qua từ nỗi khổ đau, chiến đấu và trưởng thành. Từ biển máu mênh mông, từ ngục tù khổng lồ, dân tộc chúng ta đang lần lượt vươn lên và đang thành tựu một thông điệp cuối cùng, thông điệp mà Đức Phật đã đưa ra trên hai mươi lăm thế kỷ trước đây, đó là thông điệp giải phóng con người: Giải phóng con người ra khỏi mọi khổ đau hệ lụy, mọi hệ thống giáo điều, mọi gông cùm tư tưởng, mọi xiềng xích tổ chức, mọi hình thái vong thân nô lệ; giải phóng con người khỏi mọi đàn áp văn

hoá, mọi áp bức chính trị, mọi bóc lột kinh tế; giải phóng con người khỏi lao tù, chiến tranh, nghèo đói và thù hận; giải phóng con người khỏi xã hội vùi dập đầy đọa con người, khỏi văn minh đàn áp, tàn phá con người, khỏi thời đại giết người và nô lệ hoá con người, để khai sáng cho con người một xã hội mới, một nền văn minh mới và một thời đại mới trên căn bản của tình thương và nhân bản. Đó chính là cõi Tịnh độ Nhân gian mà chúng ta hằng mơ ước.

Là Phật tử, chúng ta có niềm tin vào lịch sử. Chúng ta có định hướng cho thời đại. Chúng ta có tư cách đại chúng. Chúng ta có khả năng xã hội. Chúng ta có nền tảng đạo lý. Chúng ta có hôm nay. Và chúng ta có ngày mai. Lịch sử là đi tới, là con đường đưa nhân loại về chân trời tự do và Giác ngộ. “Giác ngộ” ở đây không chỉ đơn thuần mang giá trị Phật giáo. Giác ngộ là sự tỉnh thức, kiểm soát được dục vọng và thú tính vốn đầy đọa con người quá lâu. Giác ngộ cũng đồng nghĩa với tinh thần của một con người biết sống với gia đình,

làng xóm, cộng đồng, xã hội. Giác ngộ cũng là sự tha thứ, chấp nhận đa dạng tính của con người, xã hội. Giác ngộ đồng nghĩa với bước đi trên con đường TRUNG ĐẠO, từ bỏ cực đoan, tuyệt đối vốn là những nguyên nhân đầy thảm họa của chủ nghĩa, tôn giáo, phe nhóm mà chúng ta chứng nghiệm quá nhiều rồi.

Người Phật tử Việt Nam hôm nay lên đường với nhịp tim mới, với cánh cửa trái tim rộng mở, nhân từ nhưng đầy cương quyết trong hạnh nguyện của mình. Hãy nhìn đất nước Việt Nam như nhìn cơ thể của chính chúng ta. Hãy để cho tất cả các mạch máu lưu thông. Hãy kiểm soát được chính mình. Hãy có chủ đích cho cuộc sống. Hãy thấy được vô thường tính của hiện hữu. Hãy thấy được cái ta trong cảm nhận của tha nhân và hoàn cảnh. Từ nền tảng tinh thần và nội dung giá trị đó, người Phật tử Việt Nam hơn bao giờ hết—đã được tôi luyện và trưởng thành trong khổ đau—có đủ tư cách và khả năng để đứng dậy nắm tay nhau và lên đường cho một mùa sen mới ngát hương, thấm đượm tình

quê hương, nhân loại.

Đó là tinh thần học Phật đạo, hành Bồ tát đạo. Thực hành Bồ tát đạo vì thế không thể không được bắt đầu, phát xuất, và xây dựng trên nền tảng một cuộc cách mạng, chuyển đổi tâm linh từ trong mỗi cá nhân. Không có chuyển biến tâm linh, tất cả đều chỉ là một trò đùa thảm khốc, cho chính cá nhân mình và cho tha nhân. Khi những dòng chữ này được viết ra, thế giới hiện đang bước vào một khúc quanh nghiêm trọng. Ngọn lửa hận thù đã bùng cháy khắp nơi với giết chóc và khủng bố. Người ta nói đến một Thế Chiến Thứ Ba đang được châm ngòi mà nhân loại không thể nào tránh khỏi. Cuộc cách mạng tâm linh vì thế là một yêu cầu cấp thiết đối với người Phật tử Việt Nam và cả cho nhân loại. Người Phật tử Việt Nam hôm nay vì thế không phải chỉ cầm tay nhau đi dưới tám bảng chỉ đường của trí tuệ. Cuộc cách mạng tâm linh hôm nay phải được soi sáng, dẫn dắt dưới ánh sáng TỪ BI của Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát, dưới ánh sáng TRÍ TUỆ của Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ

tát, và với HẠNH NGUYỄN
dùng mảnh của Đại Nguyên
Địa Tạng Vương Bồ tát .

Chấp tay nguyện cầu cho
một đóa Vô Ưu mới nở hoa

trong lòng mỗi người Phật tử
Việt Nam và cho tất cả mọi
chúng sanh trên trái đất này. q

Mùa Sen Nở, PL 2550

CHÚ THÍCH

6. Kinh Hoa Nghiêm. Phẩm
37, Ly Thế gian. HT Thích Trí
Tịnh dịch.

7. Thái Hư Đại Sư toàn thư,
tập 9. Trích lại bởi HT Trí
Quang, bản dịch "Phát Bồ đề
tâm".

8. Kinh Hoa Nghiêm. Phẩm
37, Ly Thế gian. HT Thích Trí
Tịnh dịch.

9. Bồ tát Thế Thân.

10. B. L. Suzuki. Mahayana
Buddhism, a Brief Outline. pp
67-68.

11. D. T. Suzuki. Outlines.
Trích dẫn bởi B. L. Suzuki:
Mahayana Buddhism, a Brief
Outline. pp 71-72.

12. Kinh Duy Ma Cật.

Phẩm Văn Thù Sư Lợi.

SÁCH THAM KHẢO

— Beatrice Lane Suzuki.

Mahayana Buddhism, A Brief
Outline. The Macmillan
Company. 3rd Edition, 1972.

— Benoytosh Bhattachary.

The Indian Buddhist
Iconography. 2nd ed. Calcutta.
1958.

— Chun-Fang Yu. Kuan-Yin,
The Chinese Transformation of
Avalokitesvara. Columbia
University Press. 2001.

— Dalai Lama. Beyond the
Dogma. Vượt Khỏi Giáo Điều.
Tâm Hà Lê Công Đa chuyển
ngữ, 2005.

— Edward Conze. The Short
Prajnaparamita. London. Luzac
& Co. 1973.

— Fung Yu-lan. A History of
Chinese Philosophy. Volume II.
Translated by Derk Bodde.
Princeton University Press. 7th
printing, First Princeton
Paperback printing, 1983.

— Garma Chang. A treasury of
Mahayana Sutra. Pennsylvania
& London: Pennsylvania State
University Press. 1983.

— John Snelling. The Buddhist
Hand Book. Barnes & Noble.

New York. 1998.

— Joseph M. Kitagawa & Mark D. Cummings. Buddhism and Asian History. Macmillan Publishing Company. 1989.

— Lalmani Joshi. Studies in The Buddhistic Culture of India. Motilal Banarsidass. 1987.

— Narada. The Buddha and His Teachings. Buddhist Missionary Society, Malaysia. 5th edition by CBBEF, Taiwan, 1998.

— Reginald.A.Ray. Indestructible Truth. Shambala Publications, Inc. 2002.

— Sangharakshita. The Bodhisattva Ideal. Windhorse Publications. 1999.

— A Survey of Buddhism. Shambala, Boulder - Windhorse, London. 5th ed. 1980.

— Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ của Đức Huỳnh Giáo Chủ. Văn Phòng PGHH Hải Ngoại. 1990.

— Thích Duy Lực (dịch).

Kinh Duy Ma Cật.

— Thích Trí Quang (dịch). Phát Bồ Đề Tâm. Tác giả Đại sư Thật Hiền. Đức Viên ấn tống, 2003.

— Thích Thiện Siêu (dịch).

Kinh Trường A Hàm.

— Thích Trí Siêu. Vô Ngã. Nhóm Phật Học Louisville, KY ấn tống.

— Thích Trí Tịnh (dịch). Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Kinh Lăng Nghiêm.

— Thích Tuệ Sỹ (dịch). Kinh Duy Ma Cật.

— Thomas Cleary.

The Flower Ornament Scripture. A translation of the Avatamsaka Sutra. Vol. III: Entry Into the Realm of Reality. Shambala. Boston & London. 1987.

BÀI THAM KHẢO

— Lama Anagarika Govinda.

"Lý Tưởng Bồ Tát. Một tia sáng trong bóng tối của thời đại chúng ta." Tổ dịch thuật Trúc Lâm chuyển ngữ.

— David L. Snellgrove. Professor Emeritus. School of Oriental and African Studies, University of London. "Celestial Buddhas and Bodhisattvas."

— Nakamura Hajime. Viện Đông Phương Học (Eastern Institute). Tokyo. "The Career of the Bodhisattvas."

THƠ
THANH HƯƠNG



Phat Ñan

*Nang sôm lung linh trieu anh hong
Ñat trôi rung ñong may thiên cung
Bay hoa sen nô Tồ Dung hieu
Ba coi huy hoang bac Chí Ton
Ngan hoa ngan net thiên nhiên môi
Muon loại muon tim tình sang trong
Lôi kinh khan nguyên bình minh day
Bong toi ñem dai quet sach khong.*

Mua Phat Ñan, P L 2550



@ KHÔNG PHƯƠNG

Con nắng giao mùa đã bắt đầu rực sáng; những tàng lá non xanh đã trở nên đậm sắc hơn; những cây phượng hồng vẫn còn nở rực; đặng xa trong vườn nhà ai những tiếng ve ngân nga quen thuộc báo hiệu mùa Hạ về, hòa chung với tiếng vui mừng của muôn triệu trái tim trên địa cầu, cùng hân hoan kỷ niệm ngày Đản sanh của đấng Từ Phụ.

Hãy hòa trong khúc ca muôn điệu của chư Thiên đang tán thán; hãy để cho ngôn ngữ của nhân loại hòa với trăng sao, với khung trời xanh êm dịu, với muôn vãn chim bướm, với làn gió mát đan quyện trong trầm hương thơm ngát; ngôn ngữ sẽ

trở thành hương thơm hoa đẹp, lời ca muôn thuở cho sự bình yên, mừng ca ngày Khánh đản.

Từ thế giới Liên Hoa Đài Tàng, là thế giới của nguyện lực, Bồ tát Tất Đạt Đa đã ứng thân Thị hiện giữa cõi Ta bà với đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ

đẹp, bước đi những bước siêu tục, nói lên những điều mà thế gian không một ai có khả năng nói:

"Trên thiên giới, dưới người trần thế,

Chỉ có ta cao quý phi thường.

Thân này kiếp chót Pháp Vương,

Không còn trở lại con đường tử sanh."

Ngài là kết tinh của muôn ngàn hương hoa "từ bi" và "trí tuệ", là hiện thân của chân lý; Ngài ra đời, vì mục đích trọng đại là khai thị ngộ nhập Phật tri kiến cho chúng sanh. Ngài đã thấy rõ sự thực của thế gian, thấy rõ thế giới sinh diệt. Những lời Pháp vi diệu và bất tuyệt của Ngài ở Vườn Nai, núi Linh Thứu là ánh hải đăng chiếu sáng nghìn thu; mỗi lời kinh là một thông điệp của tình yêu và nhân ái đã thấm nhuần vào từng tâm hồn chúng sanh, trải dài từ Đông sang Tây, từ Âu sang Á, ai cũng mong mỏi, khát khao chân lý hạnh phúc. "Vì hạnh phúc và an lạc

cho chư thiên và loài người".

Đây là chân lý phổ quát áp dụng cho mọi người, mọi thời và mọi nơi. Ngài đã mở ra một kỷ nguyên mới-kỷ nguyên Công bằng, Tự do và Chính nghĩa; đã xóa nhòa biên giới giữa các đẳng cấp theo quan niệm xã hội Ấn Độ bấy giờ. "Không có giai cấp trong giọt máu cùng đỏ, trong nước mắt cùng mặn" (Lời Phật dạy). Thêm vào đó, Ngài còn gửi một thông điệp hòa bình đến nhân loại, bằng cách lấy tình thương dập tắt hận thù "Dùng hận thù thì không thể dập tắt được hận thù, chỉ có dùng tình thương mới dập tắt được hận thù" (Lời Phật dạy), chỉ rõ cho con người thấy được lý tưởng để sống bằng một thái độ rộng lượng, lạc quan và tích cực, để đưa chúng sanh hướng tới nếp sống Chân Thiện Mỹ. "Pháp mà Như Lai thuyết giảng chỉ có một tướng và một vị, tức là, giải thoát, xả ly, diệt tận và cuối cùng là sự đạt đến toàn tri" (Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ).

Kính lạy Đức Thế Tôn!

Ngài là bậc Giác ngộ của loài người, gần 26 thế kỷ đã trôi qua, từ Niết bàn vô trú, Ngài hóa thân vào thế giới Ta bà đầy uế trược và ưu phiền này, ánh sáng của giáo lý Từ Bi và Trí Tuệ đã từng là nguồn sáng cho phần nửa Á châu, và ở đó, con người một thời biết sống khoan dung và độ lượng, thương yêu và hiểu biết, không

tàn hại
nhau vì dị
biệt niềm
tin, tín
ngưỡng và
tư
tưởng...,
biết lắng
động tư
duy để



chiêm nghiệm và cảm nhận sâu sắc về sự sống chết vô thường của con người trong từng sát na của cuộc sống. Ngày nay, nguồn sống ấy càng lúc càng được khơi mở, phát triển rộng khắp tại phương Tây, là nơi mà người ta đang quay cuồng trong thế giới đầy hoa lệ vật chất, là

nơi mà nỗi âu lo và sợ hãi, xung khắc và bạo lực vẫn còn đang tràn ngập.

Để cúng dường đức Thế Tôn trong ngày Đại lễ, không có gì cao quý hơn, là người con Phật chúng ta hãy tự nỗ lực thực hành những lời dạy đầy trí tuệ và bi mẫn của Ngài trong đời sống hằng ngày, đơn giản nhất: *“Giữ tâm ý cho trong sạch”*; giúp người khác mau thoát

khỏi cơn
mê ngủ
triền
miên trên
những lý
thuyết cũ
kỹ trong
quá khứ,
hay ôm
hoài

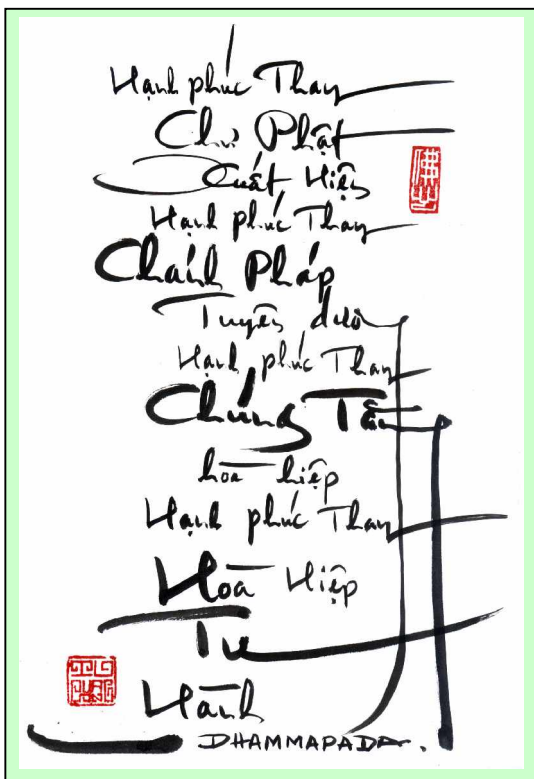
những giấc mộng hão huyền trên những tầng kinh các, dứt bỏ mọi cách nghĩ, cách làm xưa cũ, không còn phù hợp với dòng tư duy hiện đại, đưa họ hướng về con đường chân chính-con đường của sự an tịnh và hạnh phúc, công bằng và tự do.

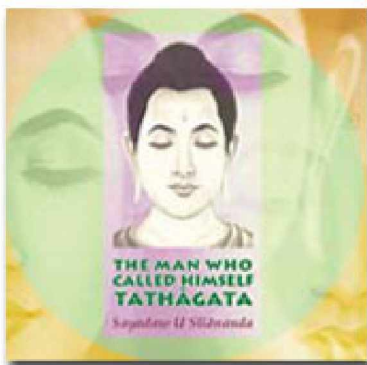
Giờ đây, trong giây phút trang trọng và tĩnh tại này, chúng ta, mỗi người, không những phải gạt bỏ những tạp âm trong tâm hồn của mình, không để màn sương mù của bản ngã cá nhân che khuất tầm hiểu biết của mình dưới mọi hình thái khác nhau, mà còn nhìn vào đời mình, nhìn vào lòng mình, lắng nghe lòng mình và qua đó, mình sẽ nhận ra được lẽ sống chính nghĩa, cái đẹp hồn nhiên trong nền

văn hóa tâm linh dân tộc, chứ không phải đi tìm chỗ bầu vuu trong hư không thăm thẳm. Và đặc biệt, một trong những việc cần làm của chúng ta hiện nay là, làm sao và làm cách nào kết hợp được những phẩm hạnh: lý luận với từ bi, lý trí với lòng bác ái, khoa học với tâm linh, nhằm đem lại niềm lợi ích, hòa bình cho con người trong xã

hội hiện đại. Được như vậy, ngày vui Khánh Đản sẽ thêm phần ý nghĩa.

Hôm nay, trước giây phút thiêng liêng, giữa trăm hoa thơm ngát này, toàn thể chúng con xin chấp đôi tay thành búp sen để cúng dường, tưởng niệm đến Ngài, hồi hướng cho tất cả chúng sanh mau thành Chánh giác. q





Làm sao tìm *PHẬT*

THÍCH CHÂN TUỆ

Trong mùa Phật đản 2630, PL.2550, Dương lịch 2006 năm nay, nhân dịp làm lễ kỷ niệm Đức Phật Thích Ca (Çakyamuni) sinh ra trên thế gian này, để cứu độ chúng sanh, hãy thử suy nghĩ: chúng ta đã từng thấy Phật chưa? Nếu chưa, chúng ta làm sao tìm thấy Phật? Có phải đợi sau khi chết rồi, vãng sanh Tây phương cực lạc, mới thấy được Phật chăng? Có phải chỉ có Phật tử mới thấy được Phật chăng?

Hoặc có phải chăng: Tất cả chúng ta đều có thể tìm thấy Phật, ngay trên thế gian này, ngay trong cõi đời này,

bất luận người đó là Phật tử, hay không là Phật tử, bất luận người đó tại gia hay xuất gia? Đường như ai ai cũng có các thắc mắc này, vậy chúng ta hãy lần lượt cùng nhau tìm câu trả lời dựa theo giáo lý của đạo Phật.

Hầu như mọi người Phật tử đều biết lịch sử Đức Phật Thích Ca: Ngài đản sinh ở vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini), bên gốc cây Asoka (Vô Ưu), được gọi là Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha), con của Vua Tịnh Phạn (Çuddhodana) và Hoàng hậu Ma Gia (Maya), trị vì vương quốc Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), thuộc nước Ấn

Độ bây giờ. Ngài lớn lên, kết hôn (với Yasoddhara: Da Du Đà La), sinh con (có tên là Rahula: La Hầu La), cũng như bao nhiêu con người khác trên thế gian. Rồi nhân những chuyến ra khỏi hoàng cung, nhận thấy các cảnh: sanh, lão, bệnh, tử, của kiếp con người, cho nên Ngài quyết tâm xuất gia tu hành, tìm đường giải thoát và thành đạo dưới cội Bồ đề (Bodhi) năm 35 tuổi. Sau đó, Ngài chuyển Pháp luân (Dhammacakkharasutta), thuyết pháp cứu độ chúng sanh trong 45 năm, cuối cùng nhập Niết bàn tại vườn Ta La (Sala), bên khu rừng Airanyavati, thành Kusinagara, lúc 80 tuổi. Như vậy, Đức Phật Thích Ca đã nhập Niết bàn, chúng ta đi tìm Phật ở đâu bây giờ, làm sao chúng ta gặp được Phật?

Thực ra, chúng ta chẳng cần đi tìm Phật ở đâu xa, chẳng cần phải qua Ấn Độ, hay vào chùa mới gặp Phật. Phật luôn luôn ở trong cuộc đời, ngay trên thế gian này,

hiện hữu khắp nơi, nhưng chúng ta không thấy đó thôi! Tại sao vậy? Bởi vì chúng ta chỉ nhìn đời bằng đôi mắt thịt, mà quên sử dụng con mắt trí tuệ, để quan sát những gì tiềm ẩn bên trong, hoặc ý nghĩa của những việc làm. Nơi các tôn tượng chư Phật, con mắt trí tuệ được tượng trưng bởi viên ngọc quý ở giữa chầng mày, luôn luôn chiếu sáng, mang ý nghĩa: tuệ đẳng thường chiếu, tức là ngọn đèn trí tuệ thường chiếu sáng, còn đôi mắt thịt, luôn luôn khép lại, không duyên theo cảnh trần. Tuệ đẳng thường chiếu nghĩa là con người sống luôn luôn tỉnh thức, không bị mê mờ, không bị dục lạc thế gian lôi cuốn, sống trong thế gian, nhưng không phiền lụy, cũng chẳng khổ đau. Chúng ta có thể tìm thấy Phật qua sự sống trong tất cả mọi loài chúng sanh. Sự sống đó bàng bạc trong khắp không gian và thời gian, không hạn hẹp trong trăm năm của một kiếp con người.

* * *

Trong cuộc sống hằng ngày, khi tiếp xúc giao thiệp với mọi người chung quanh, chúng ta thường nhìn người đời bằng cặp mắt thịt, trong kinh sách gọi là nhục nhãn, cho nên chỉ nhìn thấy được hình tướng bên ngoài của con người, sanh tâm phân biệt: nam nữ, cao thấp, đẹp xấu, già trẻ, lớn bé, giàu nghèo, mập ốm. Chính vì con người có cái nhìn phân biệt như vậy, cho nên cảm thấy phiền não và khổ đau nhiều hơn là an lạc và hạnh phúc. Tại sao vậy?

Bởi vì, khi có cái nhìn phân biệt như vậy, con người chỉ thấy chung quanh toàn là chúng sanh, cho nên khởi tâm thương ghét, làm cho cuộc sống đảo điên, tâm trí bất an. Chẳng hạn như khi gặp người nào đẹp đẽ, hấp dẫn, hay gặp vật gì quý giá, hiếm hoi, thì sanh lòng tham lam, ưa thích ngắm nhìn, muốn chiếm hữu làm của riêng. Toại nguyện thì hả hê, thích thú, bằng không được như ý, thì sanh tâm oán thù, ghét bỏ, bực dọc, tức tối.

Chẳng hạn như gặp người nghèo hèn, ít học, thì sanh tâm khinh khi, kỳ thị, rẻ rúng, còn gặp người giàu sang, học thức, thì thêm muốn, ước mơ, nịnh bợ. Chẳng hạn như gặp người mập ú thì cười, gặp người gầy ốm thì chê. Con người thường có ước mơ muốn được bình yên, nhưng tâm trí cứ chạy theo cảnh trần đời như vậy, lăng xăng lộn xộn cả ngày, suốt tháng, quanh năm, làm sao cuộc sống bình yên, an vui cho được?

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật có dạy: "Ly nhứt thiết tướng, thị danh thực tướng".

Nghĩa là: Khi nào lìa bỏ được tất cả các hình tướng bên ngoài, không chấp vào nhân dáng thế này thế khác, chúng ta mới có thể nhận ra thực tướng của tất cả mọi người. Thực tướng đó là gì? Thực tướng đó chính là con người chân thật của tất cả mọi người trên thế gian này. Con người chân thật đó đồng nhất, không khác, không phân biệt nam

nữ, già trẻ, lớn bé, màu da, sắc tộc, quốc gia, ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa, giai cấp, xuất xứ, kiến thức, học lực, bằng cấp.

Mọi người đều có thực tướng đồng như nhau, chỉ vì mê ngộ không đồng, nghiệp chướng khác nhau, cho nên hình tướng bên ngoài có khác.

Chẳng hạn như là: Người tham gian xảo, cặp mắt bất hảo, đảo qua đảo lại, lảo liên đảo điên. Người hay sân hận, cặp mắt dữ dằn, trợn trừng tóe lửa. Người còn si mê, cặp mắt lơ mờ, lơ đờ khờ khạo.

* Tu theo đạo Phật, không phải chỉ có: cúng kiến lễ lạy, van xin cầu nguyện, cầu an cầu siêu, cầu được bình an, cầu sang cực lạc, cầu đủ thứ chuyện, cầu cho sung sướng, biểu diễn hình tướng, không còn gì khác! Không phải như vậy!

* Tu theo đạo Phật, là phải luôn luôn, thúc liễm thân tâm, chuyên cần chặn trâu, trâu đen tâm ý, đừng để chạy

rong, ngông cuồng phá phách, giẫm đạp ruồng người, húc càn đàng đông, xông qua đàng tây, từng giây từng phút.

* Tu theo đạo Phật là phải tìm ra con người chân thật, hay Giác ngộ thực tướng của chính mình. Thực tướng đó bất sanh bất diệt. Ngộ được thực tướng thì thoát ly sanh tử luân hồi, theo đúng lời dạy của tam thế thập phương chư Phật. Còn con người bằng xương bằng thịt, trong kinh sách gọi là tầm thân tứ đại, chỉ tồn tại hơn kém trăm năm là nhiều!

Trong khi bình thường, hai người tánh tình giống nhau, hòa đồng, nhã nhặn, vui vẻ, lịch sự, không khác. Khi có biến cố xảy đến, người biết tu tâm dưỡng tánh, giữ gìn được sự bình tĩnh thản nhiên, không khởi tâm tham lam, không khởi tâm sân hận, không khởi tâm si mê. Nếu người nào hoàn toàn giữ gìn được bản tâm thanh tịnh, trong mọi hoàn cảnh trên thế gian, trước những bát phong

của cuộc đời, dù được hay mất, dù khen hay chê, dù vinh hay nhục, dù sướng hay khổ, tâm tánh vẫn luôn luôn bình tĩnh thản nhiên, luôn luôn mỉm nụ cười an nhiên tự tại, người đó chính là một vị Phật.

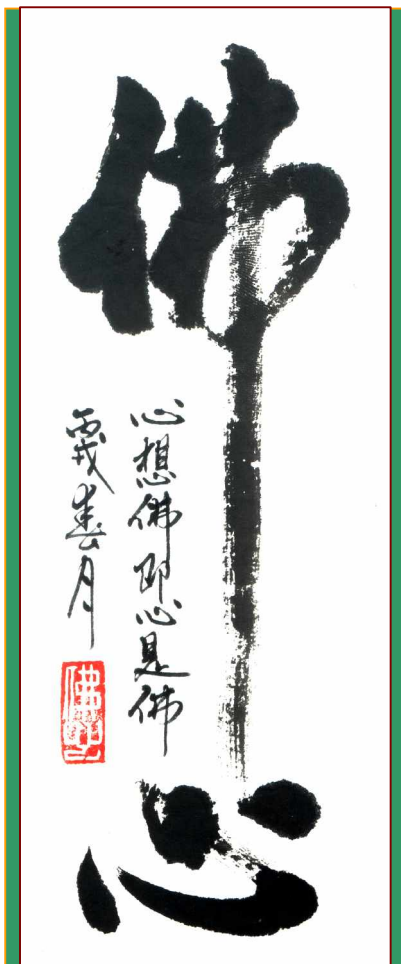
Một vị Phật không phải từ trên trời giáng xuống, không phải từ lòng đất chui lên. Một vị Phật từng địa dưng xuất, như trong Kinh Pháp Hoa dạy, nghĩa là từ nơi tâm địa của mỗi con người chuyển hóa mà thành, chuyển hóa từ xấu xa thành tốt đẹp, chuyển hóa từ tâm tham sân si ô nhiễm, trở về bản tâm vốn thanh tịnh. Một vị Phật thành

đạo từ nơi con người biết tu tâm dưỡng tánh, đi đúng Chánh Đạo, hành đúng Chánh Pháp.

Người nào chưa đạt được hoàn toàn như vậy, chính là những người đang trên bước đường tu tập, công phu được bao nhiêu, người đó được an lạc và hạnh phúc bấy nhiêu. Chứ không phải van xin cầu nguyện mà đạt được!

Theo truyền thuyết, khi Thái tử Tất Đạt Đa dẫn sanh, có hai vị long vương đến phun nước tắm cho Ngài. Một vị phun dòng

nước nóng. Một vị phun dòng nước lạnh. Điều này có ý nghĩa thâm sâu như sau: cũng như Thái tử Tất Đạt Đa, người nào



trên thế gian này, chịu đựng nỗi sức mạnh của hai dòng nước, kham nhẫn nỗi sức nóng lạnh, tượng trưng cho những áp lực thường xuyên và sự đối nghịch của cuộc đời, chẳng hạn như: thịnh suy, hủy diệt, xưng cơ, khổ lạc, nói chung là bát phong, thì người đó chính là một vị Phật trong tương lai.

Còn đại đa số người đời, khi có biến cố xảy ra, tâm tham lam liền khởi lên, không thể dừng được, luôn luôn nghĩ đến những việc tranh giành quyền lực, lợi mình hại người, xúi người hại nhau, bất chấp thủ đoạn, thừa gửi kiện tụng, sang đoạt tài sản, chiếm hữu bản quyền, giết hại quýt nợ. Nếu mục tiêu là bạc triệu đô la, con người càng đối xử với nhau ghê rợn hơn, khủng khiếp hơn, chẳng còn kể quan hệ cha con, chồng vợ, bè bạn, Thầy trò, anh em, thân bằng quyến thuộc gì hết, mạng sống của con người, của chính bản thân bị coi rẻ như bèo! Đồng bào, đồng bạn, đồng chí, đồng đội, đồng đạo, đồng hương, đồng nghiệp, đồng ngũ, chẳng có giá trị gì cả,

chẳng có nghĩa lý gì cả. Chỉ có đồng tiền là trên hết, là vạn năng, có đủ năng lực xô đẩy, sai khiến con người vào vòng tội lỗi hết sức dễ dàng. Cửa thiên đàng khép lại, cửa địa ngục mở rộng kể từ đây!

Khi có biến cố xảy ra, dù chỉ một lời nói vô thường vô phạt, vô ý vô tứ, hay một cử chỉ nhỏ nhặt, nhưng va chạm tự ái, tổn thương mặt mũi của con người, tâm sân hận liền khởi lên, không thể dừng được, con người liền nghĩ đến chuyện trả thù, báo oán, làm đủ mọi cách, khiến cho kẻ thù, người mình không ưa, sống không được yên, chết cũng không xong, ngã nghiêng điều đứng, tạo dựng chuyện ác, khiến người tội oan, tiêu tan danh dự, te tua tơi tả, thì mới hả dạ, mới thỏa tức lòng, tâm địa chúng sanh, phạm phu tục tử, sâu hiểm ác độc, của một con người. Khi tam bành lục tặc nổi cơn lên, dù có phải đại náo thiên cung, lật tung nhà người, con người cũng dám làm, không cần biết hậu quả ra sao! Bởi vậy cho nên, có nhiều người đánh mất hạnh phúc trong tầm tay, hay đánh mất người cộng tác tài

năng đáng tin cậy, chỉ vì những cơn sân không kèm chế được như vậy.

Khi có biến cố xảy ra, người ta không còn hợp tác, không còn qua lại với mình, mình liền ngấm máu phun sau lưng người, không kể người cười miệng mình dơ, đâm bị thóc thọc bị gạo, bêu riếu đàm tiếu đủ điều, vạch lá tìm sâu, bôi bèo ra bọ, chứng nào tật nấy, không bao giờ chữa! Cũng do tâm si mê xui khiến, con người tin chuyện nhảm nhí, mê tín dị đoan, van xin thượng đế, cầu nguyện thần linh, tìm sông lội suối, nước kém vệ sinh, cho là nước thánh, trị được bá bệnh, cầu gì được nấy, cũng mang về uống, dù cho người đó, có nhiều bằng cấp, dù thấp hay cao, ở ngoài thế gian, hay trong nhà đạo!

Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật có dạy: *"Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh"*.

Nghĩa là: "Tất cả mọi chúng sanh đều có tánh giác".

Tất cả mọi người đều có

tánh giác, sáng suốt đồng nhau, không khác, trong kinh sách gọi là Chân tâm hay Phật tánh, nhưng chỉ vì nghiệp lực khác nhau, tâm tham sân si khác nhau, cho nên bị phiền não khổ đau cũng khác nhau, hình tướng bên ngoài cũng khác nhau.

Chẳng hạn như mặt trăng lúc nào cũng sáng tỏ, không khác, nhưng đêm nào có nhiều mây đen, chúng ta trông thấy mặt trăng mờ nhạt nhiều hơn. Chẳng hạn như mặt biển lúc sóng yên gió lặng, thanh bình, rộng rãi, bao la, trông xa, thấy rộng, mênh mông, bát ngát, nhưng lúc cuồng phong nổi lên, sóng to gió lớn, bầu trời đen kịt, không còn trông thấy được gì cả. Mặt trăng sáng tỏ, mặt biển thanh bình, tượng trưng cho bản tâm thanh tịnh của tất cả mọi người. Đó cũng chính là con người chân thật hay Chân tâm Phật tánh của tất cả mọi người. Mây đen hay sóng to gió lớn, tượng trưng cho những phiền não khổ đau, che lấp từng phần, hay che khuất hoàn toàn, tâm trí con người không còn

sáng suốt trọn vẹn nữa.

Như vậy, câu hỏi tìm Phật ở đâu, làm sao gặp Phật, thật là quá dễ, ai cũng có thể trả lời được. Trước hết, Phật có nghĩa là Đức Phật Thích Ca, vị Phật có thực trong lịch sử, sinh ra ở Ấn Độ, tu hành và thành đạo, cách đây hơn 2500 năm, ngay trên thế gian này, ở ngay cõi Ta bà này, không phải cõi nào khác, không phải Tây phương cực lạc. Đó là câu trả lời gần nhứt, đơn giản nhứt, rõ ràng nhứt.

Tuy nhiên, trong kinh sách có câu: "Phật biến nhứt thiết xứ", nghĩa là Phật có ở khắp mọi nơi, Phật ở chung quanh chúng ta, nhưng chúng ta không hiểu biết, không nhận ra đó thôi! Đó là nghĩa lý cao siêu nhiệm của chữ "Phật". Đó là con đường thực tế, giúp đỡ cuộc đời được nhiều ánh sáng Giác ngộ và giải thoát, cuộc sống được nhiều an lạc và hạnh phúc, con người được nhiều an nhiên và tự tại, giảm bớt phiền não và khổ đau.

Trong kinh sách cũng có câu: "Tâm, Phật, chúng sanh,

tam vô sai biệt". Nghĩa là: "Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba không khác, không sai biệt".

Phật và chúng sanh bản nguyên tánh thường rỗng lặng, trong kinh sách gọi là không tịch. Tâm của người nào không chất chứa bất cứ hình ảnh của chúng sanh trong ba cõi, sáu đường, hoàn toàn trống rỗng, tĩnh lặng, tịch tịnh, tâm người đó chính là tâm Phật.

Chư Tổ cũng có dạy: "Phật tức Tâm, Tâm tức Phật", chính là nghĩa đó vậy.

Khi thấy người nào vào chùa, van xin cầu khẩn chư Phật ban cho điều này điều kia, chư Tổ thường dạy: Người công Phật đi tìm Phật! Nghĩa là chư Phật đã bỏ những điều phiền não, chỉ dạy chúng ta pháp môn tu tập để giải thoát, để thành Phật, chúng ta không chịu tu học, để tự mình thoát ly phiền não khổ đau, trái lại chúng ta van xin cầu khẩn những điều phiền não, chẳng hạn như: tiền tài, danh vọng, ước gì được nấy, nhứt bốn triệu lợi, buôn may bán đắt, thi đậu đậu đó, bình yên vô sự, nhà cao

cửa rộng, điều cuối cùng là: cầu vắng sanh cực lạc quốc! Cầu không được, khổ là cái chắc! Cầu bất đắc, tức khổ không sai!

Chúng ta có thể tìm thấy hình ảnh Phật, qua các vị chân tu thực học, giới đức tròn đầy, là điểm tựa, là chỗ quy ngưỡng, để chúng sanh tìm được sự an lạc khi gần gũi, thân cận. Chúng ta có thể tìm thấy Phật ở khắp nơi trên thế gian này, chỗ nào có tình thương ngự trị, có từ bi hỷ xả hiện tiền, là có Phật ở ngay nơi đó. Bất cứ người nào, dù không là Phật tử, dù là Phật tử tại gia hay xuất gia, mà trong một khoảng thời gian nào đó, phát tâm Bồ đề, khai mở Chân tâm, thực hành hạnh lợi tha, vì người quên mình, thể hiện bốn tâm lượng rộng lớn: từ bi hỷ xả, thì ngay trong giây phút đó, người ấy đang sống với tâm Phật, như một vị Phật. Nhưng sau phút giây Giác ngộ đó, người ấy trở lại cuộc sống tầm thường, thì tâm Phật lại tiềm ẩn, chờ cơ hội khác để phát huy. Phật là con người Giác ngộ trọn vẹn và vĩnh viễn, lúc nào cũng tỉnh thức và sáng suốt. Chúng

sanh khác Phật ở chỗ: chỉ lóe sáng trong giây phút, rồi lại chìm đắm trong bóng tối vô minh. Tại sao vậy? Bởi vì, con người không đủ sức vượt khỏi Tam giới, không đủ sức ra khỏi căn nhà lửa, không đủ sức chống cự sức mạnh của con trâu tâm ý, nghĩa là con người bị "nghiệp thức che đậy" và thường hay "biết mà cố phạm"!

Để có cái nhìn thực tiễn và có phương pháp thực hành, trong cuộc sống hằng ngày của người Phật tử, tại gia hay xuất gia, chư Tổ có dạy:

"Chúng sanh nhìn chư Phật như chúng sanh, cho nên phiền não khổ đau.

Chư Phật nhìn chúng sanh như chư Phật, cho nên Niết bàn tự tại".

Nếu hiểu biết lời dạy này một cách thấu đáo, một cách tường tận, chúng ta liền biết tìm Phật ở đâu, hay làm sao gặp Phật? Chúng ta thường hay nghĩ rằng: Phật ở Tây phương cực lạc, Phật ở trong chùa, Phật ở trong kinh sách, Phật ở trong các bức tượng bằng gỗ, bằng

đồng, bằng bạc, bằng vàng, hay bằng tranh vẽ. Còn chung quanh toàn là chúng sanh tất cả! Chính bởi cái nhìn, cái hiểu biết, cái suy nghĩ, cái quan niệm như vậy, cho nên con người gặp nhiều phiền não khổ đau, không sao tránh khỏi, không bao giờ dứt.

Con người không biết: mình có Chân tâm, hay là Phật tánh, mọi người chung quanh, cũng y như vậy! Con người hay đeo, cặp kính chúng sanh, tức là nhìn đời, qua tâm vọng động, cho nên nhìn ai, cũng thấy mọi người, chỉ là chúng sanh, nhìn ai cũng thấy, tất xấu của họ, nhìn ai cũng thấy, đáng ganh đáng ghét, nhìn ai cũng thấy, đáng phải đề phòng, nhìn ai cũng thấy, cần phải lánh xa, nhưng không bao giờ, nhìn lại chính mình, xem xét tốt xấu, cho nên gặp nhiều điều bất như ý, phiền não khổ đau, rồi chờ khi chết, lết về Tây phương, nương về cực lạc, để tìm thấy Phật, làm sao gặp được?

Còn chư Phật và những người Giác ngộ, biết tu tâm dưỡng tánh, đeo cặp mắt kính

thanh tịnh, nhìn đời bằng bản tâm thanh tịnh, nhìn ai ai chung quanh cũng thấy được họ có Chân tâm, Phật tánh, nhìn ai ai chung quanh cũng hiểu biết họ là vị Phật sẽ thành trong tương lai, gần hay xa tùy theo công phu tu tập, tùy theo phước duyên của mỗi người, nhìn ai ai chung quanh cũng hiểu biết họ có những điều hơn mình, đáng cho mình học hỏi, nhìn ai ai chung quanh cũng thấy được con người chân thật, không phải con người hiện tượng tham đáng ghét, không phải con người hiện tượng sân dữ dẫn dễ sợ, không phải con người hiện tượng si khờ khạo ngu ngơ.

Cho nên chư Phật và những người Giác ngộ, biết tu tâm dưỡng tánh, luôn luôn an nhiên tự tại, bình tĩnh thản nhiên, chúng được cảnh giới Niết bàn hiện tiền. Chúng ta có Giác ngộ, mới có cuộc sống an lạc và hạnh phúc như vậy, mới giải thoát khỏi phiền não và khổ đau.

Cuộc đời có ý nghĩa, cuộc đời đáng sống, kể từ đây!

* * *

Tóm lại, trong Kinh Kim Cang, Đức Phật có dạy:

"Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng,

Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai".

Nghĩa là: Phàm ở trên thế gian này, tất cả những gì có hình tướng đều hư vọng, có ngày cũng phải bị hư hao, hoại diệt, kể cả những bức tượng Phật, dù làm bằng vật liệu gì đi nữa cũng vậy, kể cả tám thân tứ đại, sau trăm năm cũng phải bỏ lại. Nếu chúng ta nhìn mọi người, không qua hình tướng bên ngoài, không phân biệt kỳ thị, không thành kiến bất công, lúc đó chúng ta sẽ nhìn thấy được Như Lai, tức là thấy được Chân tâm Phật tánh, của mình và của mọi người, đồng nhất không khác! Đó chính là con người chân thật, bất sanh bất diệt. Kiến Như Lai tức là ngộ đạo, tức là thoát ly sanh tử luân hồi.

Cũng trong Kinh Kim Cang, Đức Phật có dạy:

"Nhược dĩ sắc kiến ngã

Đĩ âm thanh cầu ngã

*Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai."*

Nghĩa là:

Qua hình tướng tìm Phật

Qua âm thanh tìm Phật

Làm vậy là sai đường

Làm sao tìm thấy Phật.

Nếu người nào nhìn qua sắc tướng, diện mạo, hoặc do âm thanh, mà cầu Phật, tìm Phật, muốn gặp Phật, hoặc cho rằng có hình tướng như vậy, có âm thanh như vậy, mới phải là Phật, thì người đó đang đi sai đường, lạc lối, không thể nào gặp được Phật, không thể nào tìm thấy Như Lai. Nói một cách khác, những người cứ tưởng: lạy tượng Phật nhiều, tức là hình tướng, tụng kinh Phật nhiều, tức là âm thanh, thì được gặp Phật, nằm mơ thấy Phật, những người như vậy, chẳng hiểu biết gì, đang hành tà đạo, làm sao hiểu được Như Lai? Tại sao vậy?

Bởi vì, Phật hay Như Lai chỉ về tâm tánh, vô hình vô tướng, không có hình tướng có thể thấy được bằng đôi mắt thịt của con người. Bởi vậy cho

nên, muốn tìm thấy Như Lai, muốn gặp được Phật, con người phải phát huy trí tuệ bát nhã, phải nhận ra con người chân thật, nhận ra Chân tâm Phật tánh của chính mình và của mọi người chung quanh chúng ta.

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, và trong Kinh Đại Bát Niết bàn, Đức Phật có dạy:

"Sanh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền".

"Sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc".

Nghĩa là: Khi nào trong tâm con người, những niệm lăng xăng lộn xộn không còn khởi lên, chẳng hạn như niệm tham, niệm sân, niệm si, khởi lên rồi lắng xuống nên gọi là: sanh diệt, ngay lúc sanh diệt chấm dứt, không còn đó, tâm trí bình yên lặng lẽ, không xao trộn, chẳng bất an, bình tĩnh thản nhiên, an nhiên tự tại, cho nên gọi là: tịch diệt hiện tiền, hay tịch diệt vi lạc, tức là cảnh giới an lạc, Niết bàn tự tại, hiện ngay trước mặt.

Tâm trạng bất an vì những niệm sanh diệt, gọi là tâm chúng

sanh. Tâm sanh diệt diệt rồi, không còn lăng xăng lộn xộn nữa, trở nên tâm không tịch, trống không và tịch tịnh, hoàn toàn thanh tịnh, gọi là: bản tâm thanh tịnh, tức là Tâm Phật.

Như vậy muốn tìm thấy Phật, chúng ta chỉ cần hành trì các pháp môn, dù Thiền tông, Tịnh tông, hay Mật tông, tức là: thiền quán, tọa thiền, thiền hành, tứ oai nghi thiền, tụng kinh, niệm Phật, trì chú, cho đến mức rốt ráo, đạt được trạng thái "Nhứt tâm bất loạn". Lúc đó, chẳng những chúng ta tìm thấy Phật, mà chính chúng ta vừa trọn thành Phật Đạo đó vậy. q

Phụ chú:

Giải thích sự khác nhau giữa Dương lịch, Phật lịch và Phật đản.

Năm nay Dương lịch là 2006. Phật lịch được tính từ năm Đức Phật Thích Ca nhập diệt, tức là 544 năm trước dương lịch. Do đó, Phật lịch là $2550 = 2006 + 544$. Chúng ta ghi tắt là: **PL.2550**. Lễ kỷ niệm Phật đản phải tính thêm 80 năm tuổi thọ của Đức Phật. Cho nên kính mừng Phật đản lần thứ $2630 = 2550 + 80$, chúng ta ghi tắt là: **Phật đản 2630**.

THƠ
NGÀN THƯỜNG

Giương *Đản* *Sanh*

Trôi ãt rung hõng
mõng Ngai giang the
Ca-Ty La
dõôi chan nui nghieng mình
“Nhat the nghóa thanh”
Siddhatta thanh tõi
Cho chung sanh ngo nhap nhan duyen
Ngai la Mau Ni nen ãôi xõng tung
Moi bõoc ãi sen nô tuyet vôi
Hat Giac ngo
ãt Tam gieo khap.
Cho chung sanh ãõc Giac ngo nhõ Ngai...



Hạnh phúc chân thật là gì ?

Nguyễn Duy Nhiên

Lời giới thiệu

Sáng nay, ngồi trong phòng, tôi vừa dịch xong một bài phỏng vấn của ông Allen Wallace nói về thế nào là chân hạnh phúc. Ông Allen Wallace là một học giả và cũng là một nhà Phật học Hoa kỳ nổi tiếng. Ông đang điều hành những chương trình dài hạn tại Santa Barbara Institute và đại học UCLA, nghiên cứu về sự liên hệ giữa thiền tập và hạnh phúc.

Tôi phỏng và lược dịch bài phỏng vấn của ông đăng trên một tờ báo Phật học. Trong bài này ông chia sẻ và giới thiệu về quyển sách mới của mình có tựa đề là *Genuine Happiness*, vừa mới được xuất bản. Xin được gửi đến các anh chị.

Một buổi sáng đầu thu ở nhà Chuyên Hóa, W. VA.

09/11/2005

D.N

Thế nào là một hạnh phúc chân thật (genuine happiness)?

Tôi nghĩ ta dùng chữ "con người hưng thịnh" (human flourishing) thì chính xác hơn, vì nó có gốc từ chữ *eudaimonia* của Hy Lạp. Dịch là hạnh phúc chân thật cũng được, nhưng tôi nghĩ "hưng thịnh" (flourishing) thì chính xác hơn.

Và hạnh phúc ấy sẽ mang lại cho ta những gì?

Một cuộc sống có ý nghĩa.

Cái gì làm cho cuộc sống ta có ý nghĩa?

Theo tôi thì đó phải là cho mỗi ngày chứ không phải là chỉ cho một cuộc sống. Tôi thấy có bốn yếu tố cho một ngày hạnh phúc. Thứ nhất là ngày hôm nay mình có sống trong giới hạnh hay không? Mà ở đây tôi chỉ nói về những luân lý căn bản trong đạo Phật thôi, ví dụ như đừng làm hại ai, đừng nói nặng lời với ai, cố gắng thực tập từ bi và chánh niệm.

Điều thứ hai là tôi cảm thấy hạnh phúc thay vì là khổ đau. Tôi đã gặp những người có tu tập, lúc nào họ cũng biểu lộ ra một sự bình an trong những bước đi của họ, trong lối hành xử của họ đối với những khó khăn trong cuộc sống và khi tiếp xúc với người khác. Điều thứ ba là đi tìm sự thật, muốn thấy và hiểu rõ được thực tại, chân tướng của chính mình và cuộc sống. Và ta có thể ngồi yên trong căn phòng nhỏ của mình mà vẫn có thể làm hết được những việc ấy. Nhưng có điều là trong chúng ta không có ai là riêng rẽ và độc lập hết. Vì vậy muốn có một đời sống hạnh phúc, ta phải trả lời câu hỏi thứ tư này "Ta mang lại gì cho cuộc đời này?"

Nếu tôi có thể nhìn lại một ngày trong đời mình và thấy có đủ bốn yếu tố: giới hạnh, hạnh phúc, sự thật và biết nghĩ đến chung quanh, thì tôi có thể nói rằng "Tôi là một người có hạnh phúc."

Vấn đề hạnh phúc không hề tùy thuộc vào trương mục ngân hàng của ta, hoặc thái độ của vợ hay chồng mình, vào công việc làm hay số tiền lương của ta. Ta có thể sống một đời tròn đầy ý nghĩa, cho dầu nếu ta chỉ còn lại mười phút để sống trên cuộc đời này.

Trong bốn yếu tố ấy không có yếu tố sức khỏe, như vậy sức khỏe không là một yếu tố quan trọng sao?

Sự thật là không! Một người học trò của tôi bị mang một chứng bệnh rất hiếm và nan y, mỗi ngày anh ta đều phải vào bệnh viện để chữa trị và được cho thuốc. Và anh phải sống như vậy trọn cuộc đời còn lại của mình. Ta có thể nói rằng "Thật là tội nghiệp và khổ cho anh! Hoàn cảnh thật đáng thương quá!" Nhưng ngày hôm kia tôi gặp anh, anh bảo tôi, "Allen này, tôi đang '*flourishing*' đây!" Và tôi cảm thấy anh thật sự như thế. Anh ta tìm được cho mình con đường đi giữa những giới hạn, và

trong những điều kiện nào đang có mặt với anh. Tâm ý anh trong sáng. Anh đọc sách, anh viết bài, anh tăng trưởng. Anh ngồi thiền mỗi ngày, và anh còn dạy thiền cho các bệnh nhân nan y khác trong bệnh viện nữa. Anh ta sống một cuộc sống rất tròn đầy ý nghĩa, và anh có thể thành thật nói rằng mình đang có hạnh phúc.

Bí quyết của anh ta là gì?

Anh ta không đi tìm hạnh phúc ở bên ngoài mình. Khi chúng ta trông cậy vào địa vị, tiền bạc, vào vợ hay chồng của mình để mang lại hạnh phúc, thì ta sẽ không bao giờ có hạnh phúc. Vì chúng ta nương tựa vào những gì không phải của mình. Và lại nữa, những người chung quanh cũng đang tranh giành với ta những thứ tiền bạc và địa vị ấy, mà chúng đâu có dư dả cho tất cả mọi người đâu. Đáng buồn là vậy.

Còn điều đáng vui?

Điều đáng mừng là hạnh phúc chân thật không có đem

bày bán ở ngoài phố chợ, mà hễ có tiền là ta có thể đi mua về cho mình. Một trong những điều bí mật mà ít có ai khám phá được là: cái hạnh phúc mà ta đang đi tìm ở những chức vụ cao, trong một người chồng hay người vợ gương mẫu, đứa con ngoan, sức khỏe đầy đủ, việc làm tốt, có an ninh, có diện mạo đẹp... thật ra chúng lúc nào cũng đang có sẵn bên trong ta, chỉ cần ta tiếp xúc mà thôi. Thay vì đi tìm bên ngoài thì tại sao ta lại không thử quay vào tìm bên trong chính mình đi, thử xem sao!

Nhưng điều ấy không có nghĩa là ta sẽ không lấy vợ hay chồng, đi mua xe, hay tìm một việc làm cho ưng ý. Nhưng tôi chỉ muốn nói rằng, nếu bạn có hạnh phúc thì hạnh phúc ấy không hề tùy thuộc vào những yếu tố bên ngoài, vì chúng không nằm trong sự kiểm soát của bạn.

Mọi người ai cũng nói rằng tiền bạc, địa vị không mang lại cho mình hạnh

phúc, nhưng có mấy ai là thật sự sống như vậy đâu?

Thật ra thì trong thâm tâm chúng ta chưa thật sự có niềm tin. Chúng ta vẫn đi tìm kiếm bên ngoài, đeo đuổi những gì mà ta nghĩ nó sẽ mang lại cho mình hạnh phúc - danh vọng, chức vụ, tình yêu, một sự an ninh về tiền bạc và tình cảm. Chúng ta không có hy vọng và niềm tin vào một hạnh phúc chân thật nào đó. Ta tự nhủ rằng, "Có lẽ một hạnh phúc chân thật không có mặt đâu, nói nghe có vẻ hay ho vậy thôi. Mình thì bằng lòng với một iPod hay một big screen tivi, như vậy là vui rồi. Không đòi hỏi hay cầu mong gì xa xôi hết" Hoặc cũng có người nói rằng, "Thôi đừng nói chuyện hạnh phúc, chỉ ráng qua được ngày hôm nay là đủ khỏe rồi!" Tôi nghĩ họ cũng đáng thương thật!

Như vậy đó có phải là một sự tuyệt vọng không?

Nó là một trạng thái mà tâm ta không còn không gian

nữa, ta đánh mất đi một cái nhìn rộng lớn. Tôi nghĩ tới tâm từ, metta. Khi thực tập tâm từ, chúng ta bắt đầu bằng một tình thương với chính mình. Nhưng điều ấy không có nghĩa là "Công việc nào là tốt nhất cho tôi đây? Lương bao nhiêu là xứng đáng với mình đây?" Nhưng chính là, "Làm cách nào để ta được *hưng thịnh*?" "Ta nên sống cách nào để ta có hạnh phúc, an lạc và có ý nghĩa đây?" Và sau đó, ta nói rộng cái nhìn đó ra, "Làm thế nào để những người đang sống trong khổ đau tìm được một hạnh phúc thật sự đây?"

Shantideva nói, "**Những kẻ đi trốn tránh khổ đau lại cứ cắm đầu lao mình vào chốn khổ đau. Chính vì sự tham muốn hạnh phúc mà họ lại vô tình đi phá vỡ cái hạnh phúc mà họ đang có, và xem chúng như kẻ thù.**" **Tại sao lại như vậy? Tại sao chúng ta lại ít ai chọn con đường tu học, nếu như nó có thể mang lại cho mình một**

hạnh phúc chân thật?

Thật ra câu trả lời là vì chúng ta không hề biết cái gì có thể mang lại cho mình một hạnh phúc thật sự. Sẽ cần một thời gian dài và những kinh nghiệm khổ đau trước khi ta tỉnh thức dậy và ghi nhận được những gì đang xảy ra. Chúng ta bị kết chặt vào những hình tượng, ý niệm trong đầu "Phải chi vợ hay chồng tôi là người như vậy, phải chi tôi có được công việc như vậy, có được một số tiền như vậy, tương diện tôi như vậy, sức khỏe tôi như vậy... tôi sẽ có hạnh phúc." Nhưng đó chỉ là một ảo tưởng mà thôi.

Chúng ta chắc ai cũng biết những người có đầy đủ sức khỏe, có tiền bạc, địa vị, dư thừa tình yêu... nhưng họ cũng vẫn mang đầy khổ đau. Những người đó là Thầy của chúng ta, vì họ dạy cho ta một bài học lớn. Họ dạy cho ta thấy rằng, mình có thể trúng một tấm vé số lớn của cuộc đời nhưng vẫn thua trật tám vé số của hạnh phúc.

Khi Ông nói về một "hạnh phúc chân thật", thì có lẽ ý ông ám chỉ rằng trong cuộc đời còn có những loại hạnh phúc khác nữa?

Phải rồi! Chúng ta thường lầm lẫn cái mà đức Phật gọi là *Bát phong*, tám ngọn gió xao động của cuộc đời, và cho đó là

hạnh phúc.
Tám ngọn gió ấy là muốn thịnh mà không suy, muốn vui mà tránh khổ, muốn

được khen mà không bị chê, muốn danh vọng mà không bị khinh thường. Nhưng mà ta phải nhớ điều này, thật ra không có gì là sai quấy với lại giàu, vui, được khen, và có danh tiếng hết. Ví dụ như nói về sự giàu có đi: giả sử như nếu ta có một chiếc áo lạnh mới. Nếu như ta bỏ chiếc áo mới ấy

đi, ta có là một con người tốt đẹp hơn không? Lẽ dĩ nhiên là không! Thật ra không có gì là sai quấy với vấn đề được có hết, nhưng nó hết sức là sai lầm nếu ta cho rằng nó có thể mang lại cho mình hạnh phúc.

Hạnh phúc chân thật là tiếp xúc với cái gốc rễ của hạnh

phúc, chứ không phải chỉ đi nắm bắt những yếu tố nào mà chúng có thể hoặc không có thể chế tác ra được



hạnh phúc. Và sự khác biệt giữa tu tập và đi đuổi bắt theo tám ngọn gió xao động của cuộc đời là ở chỗ đó. Cũng có người đi tu tập vì mục đích muốn thoả mãn ngọn *bát phong* ấy, muốn tìm được một niềm vui thú trong thiền tập. Họ xem thiền tập như là một tách cà phê, một cuộc chạy bộ thể dục,

hay là được mát-xa vậy. Mà thật ra cái đó cũng không có gì là sai quấy hết, nhưng có điều nó rất là giới hạn. Thiền tập có thể làm một việc mà mát-xa không thể làm được, nó có thể chữa lành được những vết thương trong tâm ta.

Con đường hạnh phúc này dường như đòi hỏi ta phải có một niềm tin và sự buông bỏ rất lớn. Điều ấy hơi đáng sợ một chút. Nếu như tôi buông bỏ hết những thứ bên ngoài ấy thì tôi sẽ trở thành gì đây?

Thật ra chúng ta không cần phải nhảy vào chỗ nước sâu làm gì. Nó cũng giống như là một ngày nào đó tự nhiên ta hứng khởi lên rồi tuyên bố rằng "Thế giới này như căn nhà lửa. Đây khổ đau. Tôi sẽ từ bỏ hết tất cả để đi tìm một niềm an lạc theo Phật pháp." Rồi độ chừng vài ngày, vài tuần hay giỏi lắm là vài tháng, ta sẽ nói, "Ái chà, cái tu tập này cũng đâu có gì là hạnh phúc hay an lạc gì như họ nói đâu, mà không biết cái

iPod, cái tivi hay cô bồ cũ của mình đâu rồi nhỉ, có ai biết đâu rồi không?"

Vì vậy vấn đề không phải là đột nhiên lập tức mà xả bỏ hết tất cả mọi thú vui, *bát phong*, của cuộc đời, và chỉ thực tập giáo pháp sâu xa của Phật pháp. Cũng giống như dạy một đứa trẻ mới tập bơi vậy, ta đâu có thả đứa bé vào chỗ nước sâu rồi xem chuyện gì sẽ xảy ra! Ta tập cho nó bơi ở nơi cạn cho từ từ quen trước. Cũng vậy, ta hãy bước đi chậm mà vững. Bắt đầu bằng ngồi thiền một chút vào mỗi sáng và mỗi tối. Xem nó ảnh hưởng đến một ngày của ta như thế nào. Từ từ ta sẽ nếm được mùi vị của Đạo pháp. Ta có thể sẽ cảm thấy rằng, "Cũng thú vị đó chứ! Ta cảm thấy hạnh phúc hơn. Mà không phải chỉ có hạnh phúc thôi, ta còn có chút đạo hạnh nữa. Ta thấy được thực tại rõ ràng hơn. Và nếu muốn, bây giờ ta có khả năng giúp được người chung quanh và cuộc đời hữu hiệu hơn, nhờ sự thực tập

của mình."Ta thật sự có hạnh phúc hơn, và ta cũng sẽ có niềm tin vào con đường mình đi hơn. Tám ngọn gió xao động của cuộc đời vẫn thổi, chúng vẫn tiếp tục đến rồi đi. Chúng vẫn có mặt, nhưng bây giờ ta có thể sử dụng chúng để hỗ trợ thêm cho sự thực tập của mình.

Như vậy ta có thể kết luận rằng con đường tu tập của đức Phật không phải chỉ để Giác ngộ dưới cội Bồ đề, mà là còn để mang lại hạnh phúc cho kẻ khác?

Tôi tin rằng đức Phật đã chứng nghiệm được một điều rất sâu sắc và phi thường dưới cội Bồ đề. Nhưng Ngài cũng ý thức rằng, sự Giác ngộ đó sẽ không có kết quả viên mãn nếu Ngài không chia sẻ nó với kẻ khác. Giác ngộ không phải là cho riêng chính mình "Bây giờ thì tôi ngon lành rồi. Xong việc, đến nơi, nghỉ được rồi."Thế giới chúng ta được chuyển hóa nhờ sự có mặt của đức Phật trên cuộc đời này.

Nhưng không phải là 49 ngày Ngài ngồi dưới cội Bồ đề khiến cho cuộc đời này được chuyển hóa, mà chính là 45 năm sau đó, khi đức Phật đi gặp gỡ và tiếp xúc với hạng bần cùng, bậc vua chúa, chiến sĩ, kẻ ăn mày... gặp ai Ngài cũng chia sẻ sự Giác ngộ của mình với kẻ khác.

Thế cho nên, trở lại bốn yếu tố mà tôi nêu lên ở trên, khi ngồi dưới cội Bồ đề là đức Phật phát huy ba yếu tố đầu: đạo hạnh, hạnh phúc và sự thật. Và 45 năm sau đó Ngài phát triển yếu tố thứ tư, mang hạnh phúc vào cuộc đời. Và theo tôi đức Phật chính là khuôn mẫu của một cuộc sống hạnh phúc và tròn đầy ý nghĩa.

Nhưng ở đây tôi cũng phải cảnh cáo các bạn trước, đôi khi muốn tiếp xúc với cái hạnh phúc chân thật (genuine happiness) của mình, bạn cũng phải chịu khó bỏ qua cái iPod và plasma tivi của mình một chút! ☺



ảnh: Hải Trang

MỞ TÂM MỞ ĐỜI

@ MẠC KHÔNG TỬ

Ai cũng thích những cánh đồng mênh mông, những chân trời rộng mở. Ai cũng muốn hòa mình vào cái bao la của trời đất, vui với hoa đồng cỏ nội, reo ca cùng chim chóc... Song, mãi chạy tìm bên ngoài mà cõi lòng luôn khép kín, thì chúng ta chỉ nắm bắt được cái bóng của hạnh phúc; chúng ta đã tự đặt mình ra ngoài dòng sinh mệnh đang tuôn chảy. Cội nguồn đời sống, ở đó chúng ta đang buồn vui và hít thở, chúng ta đến và đi trong

cái thênh thang vô tận mà không thể dùng ngôn từ để diễn tả. Tất cả ở nơi tự tâm.

Lục Tổ Huệ Năng từng chỉ rõ rằng: “*Bất thức bốn tâm, học pháp vô ích. Nhược thức tự bốn tâm, kiến tự bốn tánh, tác danh Đại trượng phu, Thiên Nhơn Sư, Phật*”, nghĩa là không biết rõ cội nguồn tâm thì học Phật không đem lại kết quả gì. Nếu thấu biết cội nguồn tâm, thấu suốt được tự tánh, thì đó gọi là bậc Đại trượng phu, Thầy của trời người, là Phật. Như vậy,

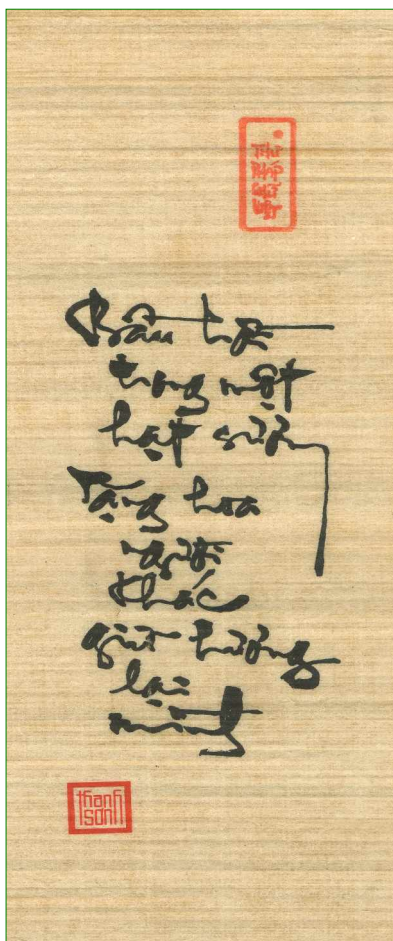
cốt tủy của mọi phương pháp tu tập chính là ở chỗ “Hàng phục kỳ tâm”. Tâm mở rộng, cuộc đời sẽ biến chuyển, rộng lớn thênh thang. Và, cuộc đời rộng lớn là gì vậy? Là gì mà ai nấy đều hướng đến?

Hàng ngày, tâm chúng ta cứ mãi ruỗi rong chạy theo trần cảnh. Tâm tạo ra bao đau khổ cho ta, cho nên chúng ta cần phải điều phục tâm, theo dõi tâm từng giờ, từng phút, từng giây (Thiền chỉ). Chúng ta thực tập Thiền trong đời sống để thể nghiệm cái khả năng trong sáng tinh tế của tâm. Tuy nhiên, tu tập không có

nghĩa là áp chế, đè nén, mà là hướng dẫn. Hướng dẫn tâm ý mình tiến lên đường chánh đạo đầy hương hoa chính là

bắt đầu từ chỗ luôn luôn quán chiếu lý nhân duyên sinh cho sâu sắc (Thiền quán). Chúng ta lắng nghe vạn pháp với tâm bình thản, không một chút thành kiến, định kiến, thiên kiến... bởi vì chính những ô nhiễm của vô minh và phiền não trong tâm đã che mất ánh sáng vi diệu của trí tuệ và đóng kín tâm hồn vốn thênh thang rộng mở của ta. Chúng

ta sống chai lì trong phản xạ của thói quen nên ta không cảm nhận được ý đời tinh khôi



dâng lên tươi rói mỗi ngày. Ta sống xuyên qua kinh nghiệm, hoài niệm cũ mốc, nó như lớp sa mù khóa lấp hết những suy tư trong sạch của ta. Ta nhìn cảnh vật nhưng cái nhìn đó lại gắn theo bao thành kiến, định kiến,... nên cảnh vật không được phản ánh một cách trung thực như nó “đang là”. Ở đây, tâm thiền chính là tâm vô ngại, không còn lưu giữ mọi bóng hình quá khứ, không có những trạng thái tâm ăn năn, hối tiếc, hay ước vọng tương lai. Tâm thiền chính là tâm an trú ngay bây giờ và ở đây. Khi sống với thực tại hiện tiền ấy thì lòng ta bỗng reo ca, hòa nhập vào cuộc đời rộng lớn. Với người bình thường thì cuộc đời rộng lớn phải được bắt đầu từ một cuộc thay đổi: chúng ta thay cách nhìn, cách nghĩ, cách suy tư... và tuyệt đối phải có một con tim đẹp đẽ. Ở đó, không còn bóng dáng của tâm hẹp hòi, tham lam, ích kỷ... Với người tu giải thoát thì phải biết trở về với niềm cô liêu sâu thẳm mà

ấm ngọt của tự tâm. Chưa cảm nghe cái ấm ngọt cô liêu của một tâm thái lắng rụng hết ngoại trần là chưa đi vào ngưỡng cửa an lạc, giải thoát thật sự. Với tâm cởi mở thì mọi tình huống đều tan biến trong thực nghiệm tâm linh, như hoa tuyết rơi vào đại dương.

*Lá thắm thì câu chuyện đời
hư ảo*

*Vọng thanh âm xao động
cả trời chiều*

*Bao phiền lụy theo gót hài
rơi rụng*

*Thản nhiên ngồi soi bóng
núi tịch liêu.*

(MKT)

Chúng ta đi vào đời sống với đôi mắt sáng của trí tuệ, với tấm lòng rộng mở của thương yêu, với đôi chân thực nghiệm vững vàng những điều đã học, và sau cùng với đôi tay có khả năng vi diệu phát ra từ nội lực thân chứng để kiến tạo Tịnh độ nhân gian. q



thơ
Trúc Phương

Lời
Thần
Cho
Em

Toi tham lang bôôc qua nôi em
Ky la!

Con song long sao ngan nôi
bôôc chan nôi

Nê roi,

Mot hom...

Tanh giac mong nôi

Em môi hieu

Tình yeu ngôôi

Trúu nang trai tim toi.

Toi yeu em!

Khong phai bang tình yeu vì ky

Chê hai ngôôi

Vôi mot mai tranh nău

Ma yeu

Yeu nien ngan thau,

Yeu tat ca

những manh nôi bat hạnh.

Toi yeu em!

Mãi quen

Chon nôi mình trong gia lạnh

Nho nhen

Hep hoi

Em thông chẻ mình em.

Toi yeu em

Vung dai

Nêm ai tình lam tro chôi

cut bat

Nêm thôi gian

Em phung phí

tuoi thanh xuan.

Giô met nhoai

Em khóc, gian

vôi chính mình.

Em tuyet vong!

Em kho ãau!

Em gục nga giữa dong nôi

Bang gia

Noi phong ba!

Nghe toi!

Hay nững day nĩ em

Nững khóc nũa

Lam cuoc nôi them man

Nôi quat nga

Em kien công nững day

Nôi gia bang

Em gop nhât nui côi

Nẽ cho nôi nô

những canh hoa tôi.

Thoi!

Chieu sap nga hoang hon

Va chao em

Toi nien luc...

Phai len nững

Lôi nhan cho em

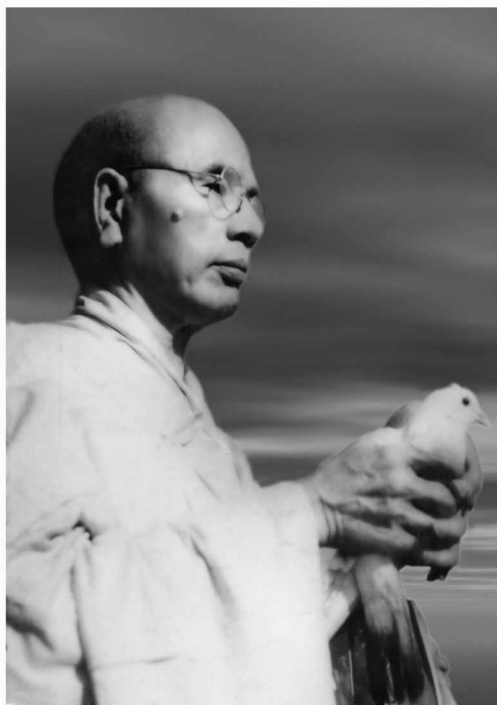
Vôi tat ca tình thông

Mong em hieu

Va hay len phía trôc.

Thap len nĩ!

Những giọt nang tình ngôi.



Đức Đệ Tam Tăng Thống
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
Hòa Thượng Thích Đôn Hậu
(1905 - 1992)



NGÕÔNG
VÒNG
TÔN SÖ

Nhân lễ húy nhật **Đại** lão Hòa thượng
thượng Trùng *hạ* Nguyên, hiệu **Đôn Hậu**
(Lần thứ 14, 1992-2006)

Ngày 21 tháng Ba năm
Nhâm Thân (23.04.1992),
Đại Lão Tôn sư *thượng* Trùng
hạ Nguyên Đôn Hậu viên tịch.
Từ ấy đến nay, thấm thoát đã
14 năm trôi qua. Thời gian tuy

cứ chìm dần trong quá khứ,
nhưng Pháp thân vôi vọi của
Tôn sư vẫn hiển hiện uy nghi
trong niềm ngưỡng vọng vô
biên của muôn triệu Tăng Ni và
Phật tử chúng con.

Như bậc Bồ tát hóa thân, suốt cả cuộc đời, Tôn sư đã dần bước không mỗi một trên nhiều đoạn đường đầy gian lao, chướng ngại để gánh chịu muôn vàn hệ lụy và thống khổ của nhân sinh. Dù thế, nhưng với chí nguyện kiên cường, hùng tâm Bất thoái, Tôn sư đã vượt qua được tất cả, để tô bồi cho nền Phật giáo Việt Nam hiện đại vững bền mạng mạch và Tông môn được muôn phần rạng rỡ.

Hôm nay, nhân Đại lễ Húy nhật lần thứ 14 của Tôn sư, hàng hàng, lớp lớp Phật tử chúng con thành tâm Ngưỡng vọng đến Thân thể và Công nghiệp kỳ vĩ mà Tôn sư đã xả thân hoằng hóa trong suốt 68 năm, sau khi Tôn sư đăng đàn cầu thọ Cụ túc giới, tại giới đàn Tổ đình Từ Hiếu, Huế.

Ngưỡng vọng Thân thể và Công nghiệp lớn lao của Tôn sư, là ngưỡng vọng bậc Thượng sĩ xuất trần mà không lánh xa nơi trần gian khổ lụy, hóa thân trong đời ác trước mà thân tâm không chút nhiễu loạn, nhiễm ô.

Ngưỡng vọng Tôn sư là ngưỡng vọng mặt trời Chánh pháp, để soi rọi tâm linh trên những nẻo đường nhân thế sục sôi, điên đảo, hầu định hướng

cho việc tu tập, hành trì của mỗi Phật tử chúng con.

Đê đầu bách bạch Tôn sư, xin cung kính chiêm ngưỡng *dĩ hình tinh mặc*, khắc cốt ghi tâm phần nào Thân thể và Công nghiệp vĩ diệu ấy, để thêm một lần, chúng con được thấm nhuần ân đức cao dày mà Tôn sư đã lần lần hiện thân nơi cõi Ta bà ác trước, ưu phiền này.

Từ Đại nguyên độ sinh trong vô lượng kiếp, Tôn sư nguyện sinh trong một gia đình mà thân phụ là bậc lương đồng của Sơn môn. Người đã dày công khai sáng Long An Tự, ngôi danh lam nổi tiếng ở tỉnh Quảng Trị. Miền đất Thiêng đã xuất hiện biết bao bậc Cao Tăng, Thạc đức, những đấng Long tượng mà Công nghiệp kỳ vĩ của quý Ngài đã làm vẻ vang cho Dân tộc và rạng rỡ cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam từ bao nhiêu thế kỷ. Thân mẫu là bậc cung trọng Hồng ân Tam bảo, toàn vẹn tứ đức, tam tông.

Thuở ấu thơ và thời niên thiếu, dù sớm mồ côi mẹ nhưng Tôn sư vẫn hết mực chăm lo dùi mài kinh sử. Với trí thông minh lịch lãm, cùng sự cần cù, nhẫn nại, sau một thời gian theo học, Tôn sư đã đậu văn bằng Tiểu học chương trình Pháp Việt.

Suốt cả quãng đời niên thiếu, trong tư duy và quán chiếu về cuộc đời giả tạm, lòng Tôn sư luôn nung nấu chí nguyện xuất gia cầu Đạo, nên Tôn sư quyết định vào chùa Tây Thiên, bái yết Tổ Thanh Ninh Tâm Tịnh cầu xin thọ giáo.

Sau khi thọ Đại giới, Tôn sư càng miệt mài, chăm chỉ hơn trong việc học tập. Năm Năm-Tôn sư là một Tăng sinh xuất sắc trong lớp Cao đẳng Nội điển do Quốc sư Phước Huệ truyền giảng tại Tổ đình Thập Tháp, Bình Định.

Trở về Huế, Tôn sư liền nhận nhiệm vụ Giảng sư. Mười Năm liên tiếp-Tôn sư là một trong những vị Giảng sư nòng cốt và lỗi lạc nhất của An Nam Phật học hội. Gót chân của Tôn sư đã trải đều trên khắp 17 tỉnh miền Trung nước Việt và đến tận một số tỉnh ở miền Nam. Nơi nào Tôn sư đến, rồi đi, đều lưu lại cho mọi người, mọi nhà một cảnh hòa thuận, yên vui, một niềm quý kính ngôi Tam bảo.

Khi Phật học viện Tây Thiên khai giảng, Tôn sư vừa làm Giảng sư, vừa tiếp tục theo học chương trình Đại học. Đây là lớp Đại học Phật giáo đầu tiên được tổ chức rất quy mô và có hệ

thống nhất trong công cuộc chấn hưng của An Nam Phật học hội. Tôn sư theo học lớp này, cũng là lớp Đại học đầu tiên trong một Phật học viện nổi tiếng là một trung tâm đào tạo Tăng tài nghiêm túc và có chất lượng học tập cao nhất của Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ. Tôn sư vừa học, vừa giảng dạy cho lớp Trung đẳng của Viện và làm Thủ chúm cả hai lớp này.

Theo học chương trình Đại học suốt bốn năm, Tôn sư tốt nghiệp văn bằng Đại học Phật giáo với hạng ưu.

Sau khi rời ghế ở "Xuân Kinh Đại Học Tràng" ⁽¹⁾ ra, Tôn sư lại gánh vác nhiều trọng trách. Năm Năm -Tôn sư đảm nhận chức vụ Chánh Hội trưởng Việt Nam Phật học hội. Gánh trách nhiệm nặng nề trong giai đoạn mà lịch sử Dân tộc đang trải qua nhiều cơn biến động. Thế nhưng Tôn sư vẫn lãnh đạo và điều hành Phật sự của Hội một cách khả quan, linh hoạt. Các khuôn Tịnh độ ở khắp 17 tỉnh miền Trung vẫn liên tiếp được thành lập, phong trào Gia đình Phật hóa phổ khắp nơi vẫn tiến triển mạnh mẽ. Nhân tố tốt đẹp này là đầu mối vững chắc cho sự phát triển rực rỡ thành các khuôn

Giáo hội xã, phường, cùng sự lớn mạnh của phong trào Gia đình Phật tử Việt Nam về sau này.

Vừa đảm nhận trọng trách Chánh Hội trưởng, Sơn môn Tăng già vừa công cử Tôn sư lên trú trì chùa Linh Mục.

Bốn Mươi Bảy Năm - Trú trì chùa Linh Mục, Tôn sư đã dốc hết tâm lực để chỉnh trang, tái kiến, trùng hưng ngôi danh lam cổ kính bậc nhất ở đất Thần kinh, sau bao nhiêu năm bị chôn vùi trong điêu tàn, hoang phế.

Công lao của Tôn sư trang trải vào chùa Linh Mục, không chỉ để giữ gìn nơi tôn nghiêm phụng thờ Tam bảo mà công lao ấy đã chói sáng một công trình kiến trúc đồ sộ, một di tích lịch sử văn hóa hùng vĩ của Dân tộc và của Phật giáo.

Khắc ghi công lao to lớn ấy của Tôn sư, Thập vị Tỷ kheo⁽²⁾, đệ tử của Tôn sư, trong một bản tường trình gửi phái đoàn Liên Hiệp quốc, đã long trọng xác định: "*Không ai có thể phủ nhận được rằng: Chùa Linh Mục, từ một phế tích hoang tàn trong thập kỷ 40, được trở thành một danh lam, thắng tích như ngày nay là nhờ vào sự nỗ lực không*

ngừng, trong một ý thức trách nhiệm nghiêm túc đối với Tam bảo của Hòa thượng Bốn sư chúng tôi, trong suốt một thời gian gần 50 năm lịch sử. Có thể nói rằng: Tên tuổi và cuộc đời của Ngài đã gắn chặt với chùa Linh Mục".

Ngày nay, chùa Linh Mục, là một danh lam thuộc quần thể di tích lịch sử văn hóa Huế, đã được cơ quan Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) công nhận là "Di sản văn hóa thế giới". Do đó, Nhà nước đang triển khai dự án Đại trùng tu. Một lần nữa, chư Tăng chùa Linh Mục lại xác định và tỏ bày tâm nguyện: "*Chủ trương trùng tu chùa là một nghĩa cử cao đẹp, không chỉ cho hôm nay mà còn cho nhiều thế hệ mai sau*".

"*Là những Tỷ kheo được kế thừa giữ chùa, thờ Phật, chúng tôi ý thức Phật sự của mình trước hết là thể hiện lòng thành, tâm sáng trước Nhà nước, trước Nhân dân và nhất là trước Phật tử. Xin nguyện giữ gìn chùa Linh Mục mãi mãi là di sản văn hóa tiêu biểu của xứ Huế, của Việt Nam*."⁽³⁾

Tâm nguyện son sắt ấy của chư Tăng, đã tỏ rõ tấm lòng thủy

chung đối với nền văn hóa vốn đã gắn bó mật thiết và hòa quyện sâu sắc giữa Dân tộc và Phật giáo suốt chiều dài hàng ngàn năm huy hoàng của lịch sử.

Dù công việc của Hội, của chùa rất bận rộn và đa đoan, nhưng không vì thế mà Tôn sư xao lãng việc chăm lo, nuôi dưỡng thế hệ kế thừa, cũng như tùy căn cơ, trình độ mà nhiếp hóa đồ chúng. Với cốt cách uy nghi, đạo phong trác tuyệt, giới hạnh tinh nghiêm, Tôn sư là hóa thân của một bài thuyết pháp thù thắng: linh động, hùng vĩ, là lời huấn dụ mẫu mực: trang nghiêm, tự tại cho hàng Thất chúng đệ tử noi theo để tu tập, hành trì.

Suốt Sáu Mươi Tám Năm - Tôn sư đã tận tụy, chăm lo nuôi dưỡng các thế hệ Tăng Ni để có người kế thừa cho tương lai của Đạo pháp và cho tiền đồ của Giáo hội.

Song song với việc nhiếp hóa đồ chúng, Tôn sư còn lưu tâm rất nhiều đến việc trước tác, biên soạn và dịch thuật, Tôn sư chỉ lưu lại cho hậu thế một số lượng tác phẩm có phần khiêm tốn, chỉ đáp ứng phần nào sự mong cầu học hỏi và tu tập của Tăng Ni và Phật tử chúng con.

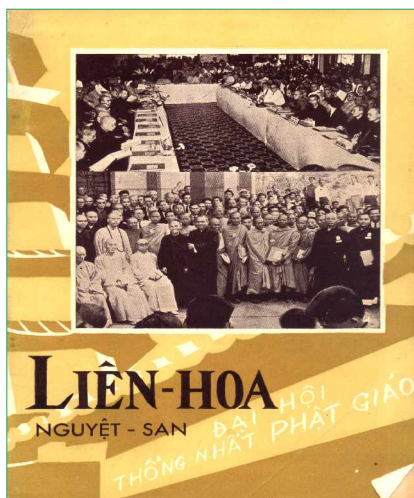
Tuy nhiên, trong sứ mệnh lãnh đạo Giáo hội, cũng như trong nhiệm vụ hoàng dương chánh pháp, thì nội dung tác phẩm của Tôn sư lại không khiêm tốn chút nào. Chỉ qua các tác phẩm Tôn sư trước tác vào những năm cuối đời, cũng đã tỏa sáng cả công trình trước tác, biên soạn của Ngài.

Ngày nay, chiêm nghiệm công trình ấy, hàng Phật tử hậu thế chúng con, thành tâm ngưỡng vọng sự xuất hiện của bậc Bồ tát Bồ xứ, cùng với phương tiện thiện xảo giữa lòng Dân tộc và Giáo hội.

Mười Hai Năm - ba nhiệm kỳ liên tiếp, Tôn sư đảm nhận chức vụ Giám luật Giáo hội Tăng già Trung Việt, hai nhiệm kỳ liên tiếp Giám luật Giáo hội Tăng già Việt Nam. Trong trách nhiệm nặng nề ấy, Tôn sư đã khơi rạng ngọn đèn Giới pháp, Tôn sư đã hoàn thành nhiệm vụ cao cả của một bậc "cầm cân nảy mực" trong việc tuyên dương và giám sát Giới luật của Đại Tăng Ni Việt Nam.

Mười Một Năm - Tôn sư làm Chủ nhiệm Tạp chí Liên Hoa. Một tạp chí vừa có nhiệm vụ hoàng dương Phật pháp trên bình diện quốc gia, vừa là cơ quan văn

hóa Phật giáo mang đậm bản sắc trong sáng và hiếu hòa của Dân tộc. Tạp chí Liên Hoa đã đóng giữ một vai trò trọng yếu trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của Giáo hội Tăng già Trung Việt và Giáo hội Tăng già Việt Nam.



Chúng con xin cung kính nói rằng: Tôn sư đã dày công xây dựng cho Tạp chí Liên Hoa thật xứng đáng là một cơ quan văn hóa mẫu mực, một tạp chí truyền bá văn hóa dân tộc và Phật giáo Việt Nam rất hoàn chỉnh lúc bấy giờ.

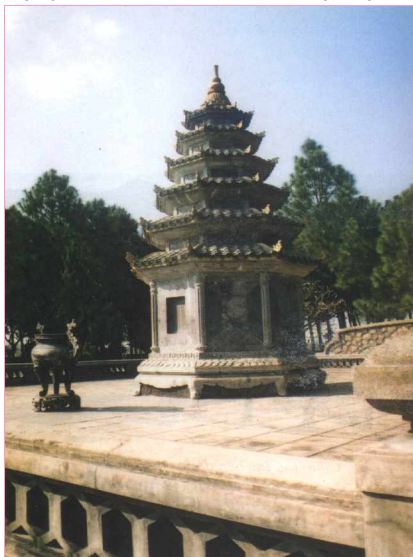
Sáu Tháng ròng rã - cuộc tranh đấu hào hùng, bất khuất của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, diễn ra rầm rộ trên toàn

miền Nam Việt Nam, thì Tôn sư cũng là một trong những nhà lãnh đạo lỗi lạc và quyết tâm nhất của phong trào. Thành quả mà Phật giáo Việt Nam đạt được trong cuộc đấu tranh quyết liệt này, một phần là nhờ vào tài năng lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Tôn sư.

Bốn Năm - Tôn sư đảm nhận trọng trách Chánh Đại diện miền Vạn Hạnh, kiêm Chánh Đại diện tỉnh Thừa Thiên và thị xã Huế. Bốn năm ở giai đoạn này là bốn năm mà chư Tôn lãnh đạo Giáo hội phải đối mặt với nhiều cam go, thách thức. Thế nhưng Tôn sư vẫn an nhiên, tự tại và vô cùng sáng suốt trong sứ mệnh cao cả của một nhà lãnh đạo. Tôn sư đã chu toàn xuất sắc trách nhiệm nặng nề theo yêu cầu cấp bách của Dân tộc và Đạo pháp, trong một giai đoạn mà lịch sử đang chuyển mình theo cao trào: Vì một nền hòa bình, độc lập thật sự cho một đất nước vốn đã gánh chịu nhiều can qua, binh lửa.

Rời Bảy Năm - tham gia việc nước, Tôn sư cũng đã cống hiến hết sức mình cho Dân tộc và Đạo pháp. Tài năng, đức độ, trí tuệ thù thắng của Tôn sư, không chỉ làm cho các nhà lãnh

đạo đất nước lúc bấy giờ khâm phục, kính nể mà Tôn sư còn là một tấm gương sáng chói, tiêu biểu cho tầng lớp Tăng già uyên thâm, lỗi lạc trong ý thức trách nhiệm của mình trước sự an nguy của Dân tộc và Đạo pháp.



Bảo tháp: Đại lão Hòa Thượng thượng Trùng hạ Nguyên hiệu Đôn Hậu.

Tôn sư đã thể hiện nhân cách phi thường, trong sáng của một bậc Sứ giả Như Lai. Tôn sư cũng đã thực hiện thành công lý tưởng: Phụng sự chúng sanh, Đạo pháp, Dân tộc, như hoài bão mà Tôn sư hằng ấp ủ từ bao nhiêu năm.

Mười Lăm Năm - Trên ngôi vị Chánh Thư ký Xử lý Thường

vụ Viện Tăng Thống, GHPGVNTN cũng là mười lăm năm Tôn sư trực diện với vô vàn nội ma, ngoại chướng đã liên tiếp, dồn dập bủa vây, cơ hồ như không còn phương chống đỡ. Thế nhưng, với nội lực phi thường, tự tin và quyết đoán, Tôn sư đã vượt lên tất cả, để kết nối vững bền mạng mạch Chánh pháp và tạo lập cho hàng Phật tử hậu thế chúng con một niềm tin mãnh liệt vào tiền đồ vẻ vang, hưng thịnh của Dân tộc và Đạo pháp.

Ngưỡng vọng giác linh Đại lão Tôn sư,

Ngày nay, Tôn sư đã an nhiên đi vào cõi Niết bàn tịch tịnh, nhưng Thân thể và Công nghiệp kỳ vĩ của Tôn sư vẫn mãi mãi là ngọn đuốc soi sáng cho hàng hậu thế chúng con trên bước đường tu tập, hành trì.

Tám Mươi Bảy Năm - hiện thân giữa chợ đời ác trược, nhưng Tôn sư đã vượt lên trên tất cả để hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng và cao cả của một bậc Thánh Tăng trước lịch sử Dân tộc và lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Quả như lời tán thán chân thật của Hòa Thượng Tâm Như Trí Thủ, khi Tôn sư còn trụ thế:

Thánh giả thôn châm Thiên
Nhơn cung thủ,

Không sinh thuyết pháp
ngao thạch điểm đầu.

聖者吞針天人拱手
空生說法頑石點頭

Sau khi Tôn sư viên tịch, Đại
lão Hòa thượng Như An
Huyền Quang, cũng không
ngót lời xưng tán oai nghi và
diệu lực của bậc Cao Tăng:

西天掛錫靈姥懸瓶
何處去歸澄源尊者.

舍利飛香浮屠藏色
此城安住敦厚高僧.

入不退金城衣鉢優
遊隨機說法.

登無縫寶塔春秋自
在任意參禪.

Tây Thiên quả tích Linh Mục
huyền bình hà xứ khứ quy
Trùng Nguyên Tôn giả,

Xá Lợi phi hương Phù đồ tạng
sắc thử thành an trú

Đôn Hậu Cao Tăng.

Nhập bất thối kim thành y bát
ưu du tùy cơ thuyết pháp,

Đăng vô phùng bảo tháp Xuân
Thu tự tại nhậm ý tham thiền.

Đại lão Hòa thượng Nhật
Quang Trí Quang, một vị Tam
tạng Pháp sư uyên thâm, lỗi lạc,
một nhà lãnh đạo kiệt xuất và là
một vị Pháp đệ thân cận, đã
nhiều năm cộng sự với Tôn sư,
cũng hết lời xưng tán sự xuất
hiện và Đại nguyện viên thành
của một bậc Thánh Tăng:

"Thiện ư xuất một"

善於出沒

Cao quý thay!

Thân thế và Công nghiệp
kỳ vĩ của Tôn sư thật thậm
thâm vi diệu.

Thành kính đánh lễ Đại lão
Tôn sư.

Đệ tử: **TÂM HƯƠNG**

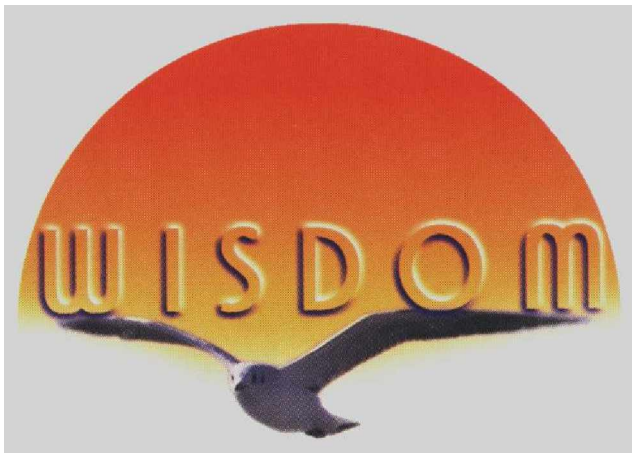
Bì chú:

(1): Năm Bính Tý, 1936, An Nam
Phật học hội đổi tên lớp Cao đẳng
này thành "**Xuân Kinh Đại Phật Học
Tràng**"

(2): Gồm chư vị Tỷ kheo: Hải
Tạng, Hải Chánh, Hải Bình, Hải
Trang, Hải Thông, Hải An, Hải Đàm,
Hải Viên, Hải Lạc và Hải Thanh.

(3): Trích lời phát biểu của
Thượng tọa Tâm Kiên Trí Tựu, Trụ trì
chùa Linh Mục, đọc trong dịp *Lễ động
thổ*, khởi công ngày mùng Một, tháng
Tám, năm Quý Mùi (28.03.2003).

LUẬN LÝ HỌC PHẬT GIÁO



TH. Stcherbatsky
(tiếp theo HP số 11)

15. LUẬN LÝ HỌC PHẬT GIÁO VÀ XUNG ĐỘT GIỮA THUYẾT DUY THỰC VÀ DUY DANH ẨN ĐỘ

Cao trào tư tưởng Phật giáo lớn mạnh trong nền triết học Ấn Độ, như đã đề cập, kéo dài được chừng 3 thế kỷ và hoà thành một khúc nhạc trung gian mà sau đó, nền triết học Ấn Độ tiếp tục sinh mệnh lịch sử của nó trong sự vắng bóng các quan điểm Phật giáo đối lập. Mặc dù toàn bộ tín đồ Phật giáo đều sinh sống sát cạnh và ngay phía bên kia dải Hi-mã-lạp sơn và Phật giáo gây ảnh hưởng nơi quốc gia mới nầy một nền văn

học vĩ đại, tuy nhiên trong sự tương giao giữa hai quốc gia rất hiếm hoi và không khí hiểu biết thông cảm lẫn nhau không thuận lợi mấy. Ấn Độ giữ nguyên vùng đất thánh cho Tây Tạng, nhưng chỉ là Ấn Độ trong quá khứ, là Phật giáo Ấn Độ. Còn bây giờ, Ấn Độ giáo thì hoàn toàn xa lạ với Tây Tạng và dường như chẳng thêm quan tâm đến những gì đang xảy ra ở đó.

Nhưng mặc dù những thắng lợi trong tranh chấp đối với Phật giáo, các trường phái triết học Bà-la-môn nổi lên sau cuộc tranh chấp trong một hoàn cảnh thay

đổi đáng kể và một số lấy làm khổ tâm vì sự tồn tại của họ quá ngắn ngủi. Thuyết Duy vật (Materialist) dường như biến mất như một trường phái riêng biệt đồng thời với Phật giáo. Phái Di-man-sai sau khi được hình thành do Ba-la-bạt-già-la (Prabhākara) cũng biến mất cùng với tín ngưỡng cúng tế cổ xưa. Phái Số luận sau khi ra đời với sự lu mờ của tư tưởng Phệ-đàn-đa, cũng không còn tồn tại như một trường phái độc lập. Cuối cùng chỉ còn hai trường phái tồn tại, mặc dù trong kiểu thức có sự thay đổi đáng kể do ảnh hưởng của Phật giáo, Phệ-đàn-đa như một hệ thống tư tưởng nhất nguyên và là nền tảng của nhiều tín ngưỡng thông dụng, còn hợp thể Chính lý-Thắng luận (Nyāya-Vaiśeṣika) như là một trường phái Luận lý học cực kỳ duy thực (ultra-realistis logic). Điều này tương ứng với tình hình đang thịnh hành ở Tây Tạng và Mông Cổ. Chúng ta thấy ở đây sự ngự trị hệ thống nhất nguyên của Trung Quán tông, mà cũng là nền tảng của các tín ngưỡng phổ thông và mặt khác, là hệ thống Luận lý học của Pháp Xứng (Dharmakīrti).

Trong suốt thời gian tồn tại, trường phái Chính lý (Nyāya) luôn luôn đề phòng với nguyên lý tương đồng của hệ quả thuyết duy thực. Nhưng những đối thủ của nó lại đến từ một hướng khác. Bắt nguồn từ tư tưởng duy thực ngây thơ và Luận lý học hình thức, chẳng bao lâu nó bị buộc phải bắt tay với phái Số luận và với Phật giáo. Từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X, nó chống chọi với các trường phái Luận lý học Phật giáo là những phái duy danh và những đối thủ kiên định của thuyết duy thực.

Như đã đề cập ở trên, hai trường phái độc lập là đứng đầu chủ thuyết Duy thực cực đoan nhất ở Ấn Độ. Đối với họ không phải chỉ là Vũ trụ (Universal), mà tất cả các mối tương quan khác đều là có thực, hoặc là có “ý nghĩa” chân thực,⁴ có tính thực tại khách quan và giá trị khách quan. Đó là một phía là phái Chính lý-Thắng luận, và một bên là phái Di-man-sai. Đối thủ của họ là

⁴ Padārtha: sự vật 事物, thật thể 實體, đối tượng 對象, luận đề 論題, phạm trù 範疇, ngữ nghĩa 語義.

hệ thống học thuyết của phái Số luận và sơ kỳ Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa và Học thuyết Vệ-đà là hệ quả tất yếu sau đó. Những trường phái này tấn công học thuyết Duy thực và chứng minh một dạng học thuyết Duy danh, nó khước từ thực tại khách quan của Toàn thể (Universal) và của phạm trù Bản hữu (Inherence). Hiệu quả của thuyết Duy danh cực đoan không giống như hai trường phái trên. Khuynh hướng Duy thực cực đoan của phái Chính lý-Thắng luận không nhượng bộ chút nào khi tấn công vào Phật giáo. Ngược lại, họ cũng cố quan điểm Duy thực của họ và không nhượng bộ chút nào ảnh hưởng của Phật giáo. Bị cuốn hút bởi sức mạnh Luận lý học của các đối thủ, các phái Duy thực này rút lui về cố thủ ở những lĩnh vực thăm kín sâu thẳm của thuyết Duy thực tất yếu, thành ra hoàn toàn ngớ ngẩn, nhưng không thể nào tránh khỏi được. Thế nên nghiêm nhiên,⁵ họ từ chối chủ thuyết Duy thực một cách vô

lý.⁶ Họ chứng tỏ một cách cụ thể rằng bất cứ ai kiên quyết làm một nhà Duy thực đến cùng, sẽ chẳng thể nào tránh được con người nói chung với sự phồn thịnh của thực tại khách quan để cuộc sống theo lối duy thực, như vậy sẽ trở nên hoàn toàn bất lợi. Các khái niệm Thời, Không, Vũ trụ tiên thiên (Cosmical Ether), Linh hồn tối thượng (Supreme Soul), Ngã cá biệt (Individual Soul), Toàn thể (Universals), các phạm trù Bản hữu (Inherence) đều là thực tại thường hằng phổ biến. Phạm trù Vô thể,⁷ hằng chuyển, tương quan tương thuộc nhau, cái uyên nguyên, như là rộng lớn trùm khắp..., và thực thể tương quan, như phẩm tính nhạy cảm của các pháp, hơn thế nữa, lại là sự tương quan của những mối tương quan–tất cả đều là những thực thể thường hằng và tự bản chất,⁸ siêu việt hẳn với những thực thể mà nó tồn tại trong đó. Các học thuyết này càng bị Phật giáo tấn công, thì phái Chính lý càng ngoan cố chống

⁵ Bona fide

⁶ Ad absurdum

⁷ Non-existence: Vô, vô tự tánh, không tự thể.

⁸ Per se

đỡ. Nếu các mối tương quan của chúng là thực tại khách quan tự bản chất, thì tại sao phạm trù Bản hữu (Inherence) lại không phải là thực tại? Nếu nó là thực tại, sao nó không phải là một năng lực độc nhất và trùm khắp,⁹ ở đâu cũng sẵn sàng trong tay để giành lấy bí quyết của các thực thể thống nhất cùng với những phẩm tính của nó?

Tiến trình cứng ngắc này của các quan điểm duy thực này lập tức đã làm dấy lên cuộc tranh luận đầu tiên của các nhà Luận lý học Phật giáo đầu tiên.¹⁰

Trong thời kỳ này, phái Chính lý sản sinh ra được hai luận sư nổi bật, là nhà luận giải

tác phẩm quan trọng về các cách ngôn của Túc Mục (Gotama-Akṣapāda). Trước tiên là Vātsyāyana Pakṣilasvāmin,¹¹ có lẽ là người đồng thời với Trần-Na (Dignāga), không phải chỉ sai lệch với những luận giải truyền thống về các cách ngôn trên. Ông ta đơn giản dựa vào những luận giải súc tích đương thời được truyền miệng vào thời ấy trong nội bộ trường phái bởi người sáng lập nổi danh.¹² Luận giải này chủ yếu là cung cấp cho Trần-Na tư liệu để Ngài tấn công vào Học thuyết Duy thực. Nhân vật nổi bật thứ hai của thời kỳ đó, có lẽ là người cùng thời và lớn tuổi hơn với Pháp Xứng, là vị Bà-la-môn xứ Bạt-kỳ (Bhāradvāja) tên Ưu-đề-hữu-đạt-ca-la.¹³ Trong tác phẩm luận giải của mình, ông đã bảo vệ cho Vātsyāyana Pakṣilasvāmin và tấn công kịch liệt Trần-Na. Đây là một tác giả tiềm ẩn

⁹ Cp. *Prāsaṃpāda on samavāya*.

¹⁰ Tuy vậy cũng có một điều, khi các nhà thuộc phái Chính lý tiến hành phát triển nhiều đối chiếu song song với quan điểm Phật giáo. Cũng như Phật giáo, họ cũng khước từ quan niệm tiên thiên về sự chết, tức là niết-bàn theo nghĩa chấm dứt sự sống, mà họ thay vào đó, không phải bằng quan niệm phiếm thần như Phật giáo, mà bằng một quan niệm hữu thần bất diệt. Niết-bàn này cốt ở chỗ hiển minh trong sự suy tưởng về vĩnh cửu và tịch lặng đối với đẳng Toàn năng, tức ý nguyện tối cao của Đấng Tự tại chủ— *Īśvara pranidhāna*, như một điều kiện tương tự như người rất thông tuệ được diễn tả trong huyền thoại Tây phương như của M. de Tillemont, một trong các tác phẩm của Mr.de Port Royal.

¹¹ Bà-thố-da-na 婆錯耶那, tác giả của Ni-dạ-da 尼夜耶注 *Nyāya bhāṣya*, chú giải Ni-dạ-da kinh *Nyāya-sūtra* của Túc Mục Gautama

¹² Tiến sĩ W.Ruben trong tác phẩm của ông nhan đề *Die Nyāya-sūtra* đã có nỗ lực phát hiện ra những tư liệu khác nhau giữa hai triết lý của Túc Mục (Gautama) và Vātsyāyana (Bà-thố-da-na 婆錯耶那).

¹³ 憂底有達迦羅; s: Uddyotakara

lối công kích mãnh liệt và trôi chảy nhất. Ông ta không bận tâm chút nào khi xuyên tạc quan điểm của đối thủ đã trả lời họ bằng những lời nguy hiểm đối trá. Mục tiêu của ông không phải nhằm giới thiệu những thay đổi trong hệ thống triết học, nhưng ông là người đưa ra một vài đặc điểm của thuyết Siêu thực (super-realism),¹⁴ mà ông đã viện dẫn thuật luận chiến sôi nổi và về sau ông còn lưu giữ trong hệ thống ấy.

Trong cùng thời kỳ ấy phải đề cập đến triết gia của phái Thắng luận là Praśastapāda.¹⁵ Có lẽ ông là người cùng thời nhưng lớn tuổi hơn Trần-Na. Trong quan niệm bản thể luận của ông, vẫn hoàn toàn giữ chất duy thực, nhưng luận lý của ông thì ảnh hưởng mạnh mẽ từ tư tưởng Phật giáo.¹⁶

Vào thế kỷ thứ IX, phái

Chính lý phát sinh nhà luận giải Vācaspati-miśra,¹⁷ một nhân vật có lẽ nổi bật nhất trong số những nhà triết học của Bà-la-môn Ấn Độ. Kiến thức của ông ta bao trùm, tư liệu của ông luôn luôn mới mẻ. Giải thích của ông, dù trong những học thuyết khó và thâm thúy nhất, vẫn rất là sáng sủa. Ông là mẫu mực của tinh thần công bằng không thiên vị. Ông không phải là nhà sáng lập ra học thuyết triết học mới. Nhưng ông là một sử gia về triết học được hấp thụ bởi tinh thần khoa học chân chính. Tác phẩm đầu tiên *Nyāya-kaṇikā* và tác phẩm sau cùng *Nyāya-vārtika-tātparyatīkā* của ông hầu như hoàn toàn dành cho những giải thích và phản bác các học thuyết của Phật giáo.

Đệ tử chú giải sách của ông là A-xà-lê Udayana,¹⁸ chủ yếu cũng có vài tác phẩm bài bác Phật giáo.

Hai tác giả này khép lại thời kỳ cực Chính lý phái vào

¹⁴ Học thuyết về sự tiếp xúc (samikarṣa) của một pháp không hiện hữu với ý căn (abhāva indriyeṇa grhyate)

¹⁵Pha-lạp-sa-tư-tháp-pha-đạt 帕拉沙斯塔帕達 (s: Praśastapāda). Người soạn tác phẩm 句義法網要 (梵 Padārthadharmasamgraha để chú thích Thắng luận kinh (Vaiśeṣika-sūtra)

¹⁶ Cp. My Erkenntnistheorie der Buddhisten. Appendix (München, 1924).

¹⁷ Vācaspati-miśra; Bà-giá-tư-bạt-đề-di-tu-la 婆遮斯泊底彌須羅, chủ thích kinh Nyāya-sūtra của Túc Mục Gautama.

¹⁸ 優填廷那 (s: Udayana ācārya)

cuối thế kỷ thứ X, một thời kỳ với những nỗ lực chống lại các học thuyết Phật giáo.

Những người sáng lập phong trào Tân Chính lý¹⁹ trong dạng ấy được nổi lên từ sự công kích Phật giáo, là Gangeśa-upādhyāya. Tác phẩm *Tattva-cintāmaṇi* đồ sộ của ông là một phân tích có tính sắp đặt theo mẫu mực của Trần-Na và Pháp Xứng. Những lập luận không chính xác cũ xưa trong cách ngôn của Gotama (Túc-mục) bị loại bỏ. Những chỉ giáo cho nghệ thuật tranh luận cũng bị loại ra. Chủ đề chính là Luận lý học. Đối phương thay vì những nhà luận giải Phật giáo lại vắng mặt, ở đây thường là Prabhākara²⁰ và các môn đệ của ông.

Trường phái thứ nhì tự xưng là Duy thực và hỗ trợ cho nó bởi Luận lý học duy thực đó là trường phái Di-man-sai,²¹ đã không làm nên được một bằng chứng chắc thật trung thành với

những nguyên lý của thuyết Duy thực như ban sơ. Dưới sự ảnh hưởng phản công của Phật giáo, nó trở nên bị chia thành hai trường phái, một trong hai trường phái ấy đã tạo ra một nhượng bộ quan trọng đối với các khuynh hướng tư tưởng Phật giáo. Những nhượng bộ này đã không đi trọn hành trình chấp nhận tính lý tưởng, hoặc là duy danh của tính Toàn thể (Universals) và từ chối tính Bản hữu (Inherence), nhưng trong một loạt những luận điểm quan trọng, họ vẫn giữ lấy những tư tưởng tuyệt đối duy thực (ultra-realism) của phái Chánh lý. Sáng lập trường phái này là Prabhākara, môn đệ của một luận sư danh tiếng phái Di-man-sai và là đối thủ của Phật giáo tên Kumārila-bhaṭṭa.

Tác phẩm chính của Kumārila-bhaṭṭa là *Ślokavārtika*,²² là một giải thích đồ sộ gồm 3500 bài kệ, hoàn toàn chứa đựng những luận chiến với Phật giáo. Tài liệu được thu thập trong *Thích luận*

¹⁹ Tân Ni-dạ-da (Nudea Nyāya)

²⁰ Prabhākara: Ba-la-bạt-già-la 波羅..... 羅

²¹ 彌曼差學派 Di-man-sai (Mīmāṃsikas)
Mīmāṃsā、Mīmāṃsaka、藏 Dpod-pa-pa):
Một trong 6 phái triết học Ấn Độ cổ đại

²² Ślokavārtika: Śloka: kệ, tụng, ca, tán; vārtika: giải thích, tăng bổ, đính chính. Nên có thể dịch là Thích luận kệ.

kệ này là những nguyên lý về Luận lý học Phật giáo, nhưng tuy vậy, rất cạn cợt và rất tối nghĩa. Tác giả là một cây bút luận chiến nhiệt tình, quan tâm đến sự ứng đối trôi chảy lưu loát và sự bất bẻ vặn vẹo dí dỏm hơn là trích dẫn vô tư những quan điểm của đối phương. Luận giải *Pārthasārathi-miśra* của ông thường có nhiều kẻ hở này. Ông cũng là tác giả của một chuyên luận do chính ông tạo, đó là *Śāstra-dīpikā*, chủ yếu là dành để công kích Phật giáo.²³

Prabhākara thực sự là một đứa con hoang của Phật giáo. Mặc dù có một đệ tử của Kumārila-bhaṭṭa cũng thuộc trường phái này, ông ta đã nổi lên chống lại thuyết siêu duy thực (super-realism) của Thầy ông ta và tách khỏi phái ấy để theo các khuynh hướng quan điểm tự nhiên hơn để theo Kumārila-bhaṭṭa, Thời, Không, Vũ trụ tiên thiên (Cosmical Ether), chuyển dịch, ý niệm vô

sở đắc²⁴ đều được nhận biết bởi các giác quan. Prabhākara phản đối quan điểm này. Cảm nhận về cái vô sở đắc,²⁵ theo ông, đơn giản là cảm nhận về một nơi chốn rỗng không. Trong quan niệm này ông ta đã đi song hành với Phật giáo. Ông cũng đồng ý với họ vấn đề quan trọng nhất về ảo tưởng do tính không thật của danh xưng.²⁶ Ông chấp nhận tính tự giác²⁷ như là yếu tính của mọi ý thức. Ông thừa nhận nền tảng thống nhất của chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức²⁸ và nhiều chi tiết khác, trong đó ông phản đối với Thầy mình, nhưng tán đồng quan điểm Phật giáo, thế nên đã dẫn đến việc tìm kiếm một hệ phái mới của tư tưởng duy thực thuộc phái Chính lý.

Những luận sư Luận lý học thuộc phái Chính lý đứng về phía quan điểm của cựu học

²³ Về Prabhākara, xem tác phẩm *Pañcapadārtha* (Chowkhamba) *Pārtha-sārathi-miśra's Śāstradīpikā* passim, bài viết của G. Jha trong *Indian Thought*, và trong Prof. H. Jacobi's *Festschrift*.

²⁴ *Anupalabdhi*; bất đắc, vô sở đắc, vô sở đắc. Phái Số luận dịch là Bất kiến; e: *non-existence*.

²⁵ *Anupalabdhi*; bất đắc, vô sở đắc, vô sở đắc. Phái Số luận dịch là Bất kiến; e: *non-existence*.

²⁶ *bheda-agraha* = *akhyāti*; e: non-perception of difference.

²⁷ *sra-saṃvedana*; e: introspection.

²⁸ Tri-putī: *pramāṭṛ*, *pramāṇa*, *prameya*.—e: subject, object and the act of cognition

thuyết Di-man-sai và phản đối học thuyết của các môn đệ Prabhākara. Thế kỷ tiếp sau đó chứng kiến sự suy thoái và tàn lụn của cả hai trường phái thuộc Di-man-sai. Nhưng một đối thủ mới sung sức của thuyết Duy thực phát khởi trong dạng tái xuất hiện học thuyết Vệ-đa với tất cả mọi chi phái của nó. Một trong những dạng công kích mạnh nhất chống lại thuyết Duy thực từ phía này là Śrīhāsa.²⁹ Trong tác phẩm Khaṇḍana-khaṇḍa-khāḍya, ông thú nhận rằng trong cuộc phản bác chống lại thuyết Duy thực của mình, ông ta đã đứng cùng quan điểm với Trung quán phái Phật giáo, một tình trạng mà Śāṅkara-ācārya³⁰ cần trọng cố

gắng che đậy. Śrīhāsa xác nhận rằng ‘bản chất những vấn đề mà các nhà Trung quán phái và các tư tưởng gia (Đại thừa) khác cuu mang là không thể nào phản bác được.³¹

Sau sự phân kỳ các bộ phái Phật giáo, trường phái này bị cáo buộc một cách khả nghi là một trong những chi phái khác có sự quy hàng ảnh hưởng của Phật giáo. Các nhà Vệ-đa cáo buộc phái Thắng luận là một dạng Phật giáo trá hình,³² vì phái này thừa nhận đặc tính tạm thời của một số thực thể như sự biến dịch, âm thanh, niệm tưởng... Trái lại, phái Thắng luận cáo buộc Phệ-đàn-đa cũng như Phật giáo, là từ chối thực tại cứu cánh của thế giới hiện tượng. Prabhākara thường bị cáo buộc là ‘thân hữu của Phật giáo³³, v.v...

Khi những môn đệ của Gangeśa-upādhyāya di cư từ Durbhanga sang Bengal và lập nên trên quê hương họ ở Nuddea, tinh thần chống đối thời cũ xưa dường như tan biến

²⁹ Śrīhāsa; Giới Nhật.

khaṇḍana-khaṇḍa-khāḍya.

³⁰ Śāṅkara-ācārya: Thương-yết-la A-xà-lê 商羯羅阿闍梨. Nhà Triết học thuộc phái Phệ-đàn-đa Ấn Độ. Sanh tại Ma-lạp-ba-nhĩ 摩拉巴爾 thuộc Nam Ấn Độ. Sanh và mất khoảng năm 700-750 (Có thuyết cho rằng từ 780-820). Ông kế thừa trực tiếp phương thức Minh tư của Phệ-đàn-đa và flys luận ‘Vạn vật nhất thể’ của Áo Nghĩa Thư. Ông cũng hấp thu tư tưởng Phật giáo Đại thừa và một ít Kỳ-na giáo, ông đã cải cách đạo Bà-la-môn thành Ấn Độ giáo. Hệ thống Tuyệt đối Nhất nguyên luận của ông cho rằng thế giới hiện thực chỉ là Maya (huyễn ảo), chỉ có tinh thần (ngã) của cá nhân và nguyên tắc tối cao (Phạm) mới là sự tồn tại đồng nhất bất nhị.

³¹ Cp. Above, p.22, n.2.

³² pracchanna-bauddha.

³³ bauddha-bandhuḥ

thành một phong thái trầm tĩnh, lặng yên. Trường phái mới tập trung mọi chú ý vào các phương pháp suy luận³⁴ và chủ yếu là hết mình tìm kiếm cách giải thích mới và vi tế hơn về mọi đề tài của tiến trình suy luận. Nhân minh luận ở Ấn Độ lại trở về với những gì tinh túy nhất như lúc mới bắt đầu, là một hệ thống của Luận lý học hình thức.³⁵

Như vậy, lịch sử của Luận lý học Ấn Độ đại biểu cho sự phát triển của hơn 2000 năm với sự trung gian sáng chói của Phật giáo với hơn 300 năm bằng những cuộc luận chiến liên tục với rất nhiều đối thủ.

16. LUẬN LÝ HỌC PHẬT GIÁO TRUNG HOA VÀ NHẬT BẢN

Thời kỳ tiền Phật giáo của Trung Hoa thời cổ đại có được một nền giáo lý rất căn bản và độc đáo về luận lý học,³⁶ nhưng hiển nhiên là không được sự chú ý của số đông, nên

tuyệt nhiên không nối kết được với Luận lý học Phật giáo được giới thiệu bởi những nhà chiêm bái và truyền bá Phật giáo sau này. Nền tân Luận lý học được du nhập từ Ấn Độ vào Trung Hoa hai lần, lần đầu do Ngài Chân Đế (Paramārtha), nhà truyền bá Phật giáo vào thế kỷ thứ V và nhà chiêm bái Trung Hoa Huyền Trang vào thế kỷ thứ VII. Ngài Chân Đế truyền bá và dịch thuật ba tác phẩm được được gán cho là của Ngài Thế Thân: *Duy thức luận* (Ju-shih-lun; Tarka-sāstra), *Phản cật luận* (Fan-chih-lun; paripṛccha-sāstra), *Đọa phụ luận* (To-fu-lun; Nigraha-sthāna-sāstra).³⁷ Ba bộ luận này được kết tập vào tạng Luận như là 3 đề mục riêng biệt.³⁸ Các bộ luận được kết tập vào thời đó đã có nhiều hơn ba luận giải cũng do Ngài Chân Đế dịch. Đề mục sau này của cuốn luận giải trong Tam tạng cho thấy ba bộ luận này dần dần được thu gọn lại thành chỉ còn một tên gồm trong chỉ một bộ, và các luận giải đều bị mất. Nhưng bộ luận

³⁴ Tức Nhân minh luận; e: syllogism.

³⁵ E: Formal logic.

³⁶ Cp. Hu-chih, the development of the logical method in ancient China, Shanghai, 1922, and mH. Maspero's article in T'oung Pao, 1927. Notes sur la logique de Mo-tseu et son école.

³⁷ Cp. Borris Vasiliev, op, cit.

³⁸ Cp. Chúng kinh mục lục, Buniu Nanio 1608 và Lịch đại Tam bảo ký, ibid.1504.

riêng biệt này, mặc dù mang tên Duy thức luận (Ju-shih-lun; Tarka-sāstra), cũng chỉ là những phân rời, hầu như trong tất cả ba bộ luận.

Hơn nữa, chúng ta còn có thể thu thập từ các luận giải tiếng Hán nhờ các bản dịch các bộ *Nyāya-mukha* và *Nyāya-praveśa* được kết tập bởi đệ tử của Ngài Huyền Trang để được xem đó là ba tác phẩm Luận lý học của Ngài Thế Thân, đó là *Tập lượng luận* (Lun-kwei; Vāda-vidhi),³⁹ *Luận thức* (Lun-shih; Vāda-vidhāna), và *Tâm luận* (Lun-hsin; Vāda-hṛdaya). Một số các bản rời của các bộ luận này hiện còn đang được lưu giữ thành tập mà ngày nay được đưa vào trong Tam tạng với tên *Duy thức luận* (Ju-shih-lun; Tarka-sāstra).

Cùng thời điểm đó chắc phải đề cập đến phần dịch thuật những tác phẩm về Luận lý học của Ngài Vô Trước.⁴⁰

Điểm quan trọng trước nhất của Luận lý học rõ ràng là

không để lại hệ quả gì. Không sản sinh ra được một nền văn học luận lý bản địa, chẳng qua đó cũng là nền văn học biểu hiện dưới hình thức luận giải, chẳng phải dưới hình thức những tác phẩm văn học nguyên uỷ. Thực tế là nó dần dần thu gom lại chỉ thành một bộ, và bộ luận đơn độc này còn được lưu giữ cho đến ngày nay với những bản rời, chứng tỏ rằng bộ luận này đã bị lãng quên.

Sự giới thiệu Luận lý học sang Trung Hoa lần thứ hai và từ quốc gia này lan qua Nhật Bản là nhờ Ngài Huyền Trang.⁴¹ Khi từ Ấn Độ trở về, Ngài mang theo và dịch hai tác phẩm Luận lý học, một là *Nhân minh chính lý môn luận bản* (*nyāyamukha*, *nyāyadvāra*, *nyāyadvāratarka-sāstra*), của Ngài Trần-Na và *Nhập chính lý môn luận* (*Nyāya-praveśa*) của Thương Yết La Chủ (*Śāṅkara-svāmin*). Cả hai tác phẩm này đều là những chuyên luận rất ngắn, tóm tắt phần Luận lý học chính của Ngài Trần-Na với

³⁹ Không phải là Vāda-vidhāna mà Tucci đã thừa nhận.

⁴⁰ Cp. G. Tucci, JBAS, july, 1929, p.452 ff.

⁴¹ Cp. G. Sugiura, Indian logic as preserved in China, Philadelphia, 1900.

phần điều chỉnh và bổ sung không đáng kể của đệ tử là Thương Yết La Chủ (*Śāṅkara-svāmin*). Phần triết học và nhận thức luận cũng như phần tranh luận với ngoại đạo đều được bỏ qua trong tác phẩm mới này. Tác phẩm này chỉ mang đặc điểm là một cẩm nang súc tích cho giới nhập môn, trong đó mọi vấn đề phức tạp được làm sáng tỏ một cách cặn kẽ. *Tập lượng luận* (*pramāṇa-samuccaya*), tác phẩm cơ bản của Trần-Na, cũng như bảy cuốn luận của Ngài Pháp Xứng, cũng như nền văn học luận giải đồ sộ và sự phân nhánh và các trường phái, ở Trung Hoa và Nhật Bản đều không hề hay biết.⁴² Chắc hẳn đó là điều đã thúc giục Ngài Huyền Trang nghiên cứu hệ thống Luận lý học của Ngài Trần-Na ở Ấn Độ dưới sự hướng dẫn của những luận sư danh tiếng đương thời. Huyền Trang đã chọn dịch chỉ hai cuốn cẩm nang súc tích, gần như giống nhau, thật là khó cho chúng ta ngày nay hiểu được

đích xác vấn đề. Điều giải thích đáng tin nhất là Ngài Huyền Trang quan tâm nhiều nhất đến kinh luận Phật giáo nói chung và chỉ có sự quan tâm ở mức độ trung bình đối với sự nghiên cứu về Luận lý học và Nhận thức luận.

Tuy nhiên, việc giới thiệu Luận lý học Phật giáo vào Trung Hoa lần thứ hai này không phải là không để lại dấu ấn. Sự phát triển đáng chú ý về các bộ luận, luận giải về tác phẩm giáo khoa của Thương Yết La Chủ (*Śāṅkara-svāmin*) đã được phát khởi. Trong số đó có một đệ tử của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ (Kwei-chi), đã xem Luận lý học như là ngành đặc biệt để nghiên cứu. Với một bên là tác phẩm then chốt của Ngài Trần-Na và mặt khác là tác phẩm của Huyền Trang, Khuy Cơ đã trứ tác một bộ luận gồm 6 cuốn về *Nhập chính lý môn luận* (*Nyāya-praveśa*) của Thương Yết La Chủ (*Śāṅkara-svāmin*). Đây là một tác phẩm Luận lý học tiêu biểu của Trung Hoa. Đến nay vẫn còn được biết đến với tên gọi là '*Đại luận*.'

⁴² Cp. G.Tucci, JBAS,1928, p.10. Borris Vasilliev cho rằng người Trung Hoa biết đến Tập lượng luận (*pramāṇa-samuccaya*) chỉ do nghe nói.

Luận lý học Phật giáo Trung Hoa đã được truyền bá sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ VII (stl). Do một Tăng sĩ người Nhật Bản là Đạo Chiêu.⁴³ Sư bị thu hút bởi danh tiếng của Ngài Huyền Trang nên sang Trung Hoa tham học Luận lý học với sự hướng dẫn riêng của bậc Đại sư. Khi về nước sư lập nên trường phái Luận lý học ở quốc gia mình và sau này được gọi là Nam tự truyền.

Vào thế kỷ sau, một vị tăng có tên là Huyền Phảng⁴⁴ mang bộ *Đại luận* từ Trung Hoa và các bộ luận khác về Nhật Bản. Sư trở thành người sáng lập một trường phái Luận lý học Nhật Bản mới, sau này có tên là Bắc tự truyền (e: North Hall).

⁴³ J: Dōshō; c: Dohshoh. 道昭. Sư đến Trung Hoa vào đời Đường, học với Ngài Huyền Trang, rất thân với Ngài Khuy Cơ. Tám năm sau, sư trở về Nhật Bản lập thiền viện ở chùa Nguyên Hưng, hoằng truyền Pháp tướng tông, gọi là Nam tự truyền 南寺傳 (e: South Hall), hay Phi điều truyền 飛鳥傳. Sư tịch năm 700, thọ 72 tuổi. Được hoả táng theo di chúc của sư. Đây là Tăng sĩ Nhật Bản đầu tiên theo cách hoả táng.

⁴⁴ J: Gembō; 玄昉, còn gọi là Huyền Phưởng (? - 746). Người Đại Hoà (Nara). Là tổ thứ IV của Pháp tướng tông Nhật Bản. Sư xuất gia học đạo với Ngài Huyền Uyên ở chùa Long môn. Sư sang Trung Hoa học với Ngài Trí Châu 20 năm. Năm 734 sư trở về Nhật Bản, mang hơn 5000 bộ kinh sớ, đặt trung tâm hoằng pháp tại chùa Hưng Phước. Là người đầu tiên được ban tự y ở Nhật Bản.

LUẬN LÝ HỌC PHẬT GIÁO TÂY TẠNG VÀ MÔNG CỔ

Số phận của Luận lý học Phật giáo ở Tây Tạng và Mông Cổ hoàn toàn khác hẳn. Đối với tầng lớp trên của xã hội, ba tác phẩm luận giải của Ngài Thế Thân hoàn toàn không được biết đến ở đất nước này, ngoại trừ một vài trích dẫn. Hiển nhiên nó chẳng bao giờ được dịch hoặc thay thế bởi những văn hệ khác. Nhưng tác phẩm chính của Trần-Na, luận giải đồ sộ *Tập lượng luận* (*pramāṇa-samuccaya*) của Jinendrabudhi (Cát-niên-đà-la-Bồ đề 吉年陀蘿菩提), bảy bộ luận của Ngài Pháp Xứng, tất cả bảy bộ luận giải đồ sộ về *Lượng thích luận* (*pramāṇa-vārtika*), tác phẩm của Ngài Pháp Thượng (Dharmottara) và của nhiều nhà Luận lý học Phật giáo khác, tất cả nền văn học này đều được lưu giữ xứng đáng trong tạng kinh tiếng Tây Tạng. Sự tương giao của Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Tây Tạng có lẽ trở nên sống động sau cuộc viếng thăm xứ tuyết của hai Ngài

Tịch Hộ và Liên Hoa Giới.⁴⁵ Mọi tác phẩm đặc sắc của Phật giáo Ấn Độ đều được dịch sang

⁴⁵ 寂護; S: śāntarakṣita; 750-802;

Cao tăng Ấn Độ thuộc Trung quán tông, người truyền bá Phật pháp sang Tây Tạng thời kỳ đầu. Quan niệm của Sư là Trung quán nhưng có tính chất dung hoà với Duy thức và vì vậy, Sư và đệ tử giới là Liên Hoa Giới (蓮華戒: kamalaśīla) được xem là đại biểu của hệ phái Trung quán-Duy thức (madhyamaka-yogācāra). Một trong những trứ tác quan trọng của Sư mang tên Chân lí tập yếu (S: tattvasaṃgraha). Tương truyền Liên Hoa Giới tham dự một cuộc tranh luận với Thiền tông tổ chức tại Tây Tạng. Trong cuộc tranh luận đó Liên Hoa Giới thắng lợi và sau đó nhà vua Tây Tạng tuyên bố lấy Trung quán tông làm giáo pháp chính thống.

Sư không phải là Cao tăng đầu tiên sang Tây Tạng hoàng hoá, nhưng là người đầu tiên để lại dấu vết đến bây giờ. Sư quê tại Bengal (Đông Bắc Ấn) và có giữ một chức giảng sư tại viện Na-lan-đa (nālandā). Nhận được lời mời của vua Tây Tạng là Tri-song Đet-sen (Hán Việt: Ngạt-lật-sang Đề-tân; t: trhisong detsen [khrisron ldebtsan]), Sư liền thu xếp hành lí đến Tây Tạng. Cuộc hành trình của Sư đến Tây Tạng đầy vất vả và chông gai và điều quan trọng nhất là rất nhiều thiên tai xảy ra trong thời điểm này. Những dấu hiệu này được quần chúng xem là dấu hiệu chống đối Phật pháp của các thần linh tại miền núi cao và nghe lời vua Tri-song Đet-sen, Sư trở về Ấn Độ và khuyến vua nên thỉnh cầu Liên Hoa Sinh đến giáo hoá. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Liên Hoa Sinh đặt chân đến Tây Tạng với tư cách của một người chinh phục tà ma, gây ấn tượng lớn và thuyết phục được niềm tin của người xứ này.

Sau khi được Liên Hoa Sinh dẫn đường, Sư đến Tây Tạng một lần nữa và cùng với Liên Hoa Sinh thành lập ngôi chùa Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng, đó là chùa Tang-duyên (t: samye [nsam-yas]), nằm phía Đông nam thủ đô Lha-sa. Sư là người đầu tiên thực hành nghi lễ Thụ giới cho người Tây Tạng. Sư hoàng hoá 13 năm tại chùa Tang-duyên và trong thời gian này, rất nhiều kinh sách được phiên dịch từ Phạn ngữ (sanskrit) sang tiếng Tây Tạng.

tiếng Tây Tạng ngay tức khắc. Khi Phật giáo Ấn Độ vì những nguyên nhân riêng biệt bị tiêu trầm thì những tác phẩm Luận lý học mang tính độc lập của chư Tăng Tây Tạng lại phát sinh, dần dần phát huy và tiếp nối truyền thống Luận lý học Ấn Độ. Nền tảng văn học Luận lý học Tây Tạng bắt đầu vào thế kỷ thứ XII (stl). ngay khi ở Ấn Độ Phật giáo bắt đầu bị suy yếu ở miền Bắc Ấn Độ. Lịch sử Phật giáo Tây Tạng có thể được phân làm hai thời kỳ. Thời cổ, là từ trước cho đến thời kỳ Ngài Tông-khách-ba (1357-1419), và thời kỳ mới là thời gian sau Tông-khách-ba.

Tác giả đầu tiên biên soạn một tác phẩm độc lập về Luận lý học là Chaba-choikyis-senge (1109-1169). Ông là người sáng tạo nên một phong cách Luận lý học đặc biệt của Tây Tạng. Ông trứ tác luận giải về *Lượng quyết định luận* (*pramāṇa-viniścaya*) và một tác phẩm Luận lý học độc lập khác theo thể kệ tụng thuộc lòng với giải thích của riêng mình. Học trò của sư là Tsañ-nagpa-tson-qui-senge, cũng như vậy, đã

soạn một bộ luận khác⁴⁶ về *Lượng quyết định luận* (*pramāṇa-viniścaya*). Các tác phẩm kinh điển Tây Tạng trong thời kỳ này được ra đời nhờ vị đại Lạt-ma thứ V của dòng Tát-ca⁴⁷ tên Sa-skya-Paṇḍita

⁴⁶ Gtsaṅ-nag-pa-brtson-ḥgrus-señ-ge.

⁴⁷ Tát-ca phái

薩迦派; T: sakyapa [sa-skya-pa];

Một trường phái của Phật giáo Tây Tạng, mang tên ngôi chùa Tát-ca – Tát-ca nghĩa là “Đất xám”. Theo lời khai thị của A-đề-sa, chùa Tát-ca được xây dựng năm 1073 và các Cao tăng chùa này tập trung truyền pháp Kim cương thừa với tên Tây Tạng là Lam-dre.

Trường phái này tập trung công sức tu tập và tổ chức lại các kinh sách của giáo pháp Tan-tra, nhưng cũng có nhiều đóng góp cho Nhân minh học Phật giáo và có ảnh hưởng lên nền chính trị Tây Tạng giữa thế kỉ 13 và 14.

Phái này được trở thành độc lập là nhờ công của năm vị Lạt-ma sống từ 1092 đến 1280. Đó là: Sa-chen Kun-ga Nyīng-po (1092-1158), hai người con trai là So-nam Tse-mo (1142-1182) và Drak-pa Gyal-tsen (1147-1216), người cháu Sa-kya Paṇ-di-ta (1182-1251) và Chog-yal Phag-pa (1235-1280). Tất cả năm vị này đều được xem là hoá thân của Văn-thù (s: mañjuśrī) và thuộc gia đình Khon. Trong năm vị thì Sa-kya Paṇ-di-ta là có ảnh hưởng lớn nhất, giáo pháp của ông bao trùm nhiều ngành khoa học khác nhau. Khả năng về Phạn ngữ (sanskrit) vang đến Ấn Độ và Mông Cổ và sau đó ông được mời đi Mông Cổ thuyết pháp và trường phái Tát-ca lan rộng tại Trung Tây Tạng năm 1249. Trong các thế kỉ sau, phái Tát-ca đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo Tây Tạng và gây cả ảnh hưởng đến Tông-khách-ba và tông của Sư là Cách-lỗ (t: gelugpa).

Mười tám bộ kinh, luận quan trọng được giảng dạy trong trường phái này (s: aṣṭaśa-mahākīrtigrantha):

1. Ba-la-đề mộc-xoa kinh (s: prātimokṣa-sūtra);
2. Tị-nại-da kinh (vinaya-sūtra);
3. Hiện quán trang nghiêm luận (abhisamayālaṅkāra-śāstra),

Kungagyal-mtshan(1182-1251). Đó là một chuyên luận vấn tất theo thể kệ tụng kèm theo chú giải của riêng tác giả, nhan đề là Tshadma-rigspai-gter (*pramāṇa-nyāya-nidhi*). Học trò của Ngài là Uyugpa-rigspai-senge soạn một bộ luận giải chi tiết về toàn bộ cuốn *Lượng thích luận* (*pramāṇa-vārtika*). Tác phẩm này vẫn còn được đánh giá rất cao bởi người Tây Tạng.

Tác giả về sau của thời kỳ này là Reñdapa-Zhonnu-loḍoi⁴⁸ (1349-1412). Ngài là Thầy của Tông-khách-ba và là tác giả của nhiều bộ luận độc lập với

được xem là của Di-lặc; 4. Đại thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahāyāna-sūtralaṅkāra-kārikā), Di-lặc; 5. Đại thừa tối thượng tan-tra luận (mahāyānottaratantra-śāstra), Di-lặc; 6. Biên trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga-kārikā), Di-lặc; 7. Pháp pháp tính phân biệt luận (dharma-dharmata-vibhāga), Di-lặc; 8. Nhập Bồ đề hành luận (bodhicāryāvatāra), Tịch Thiên (śāntideva); 9. Căn bản trung quán luận tụng (mūlamadhyamaka-śāstra), Long Thụ (nāgārjuna) tạo; 10. Tứ bách luận (catuḥśataka), Thánh Thiên (āryadeva) tạo; 11. Nhập trung luận (mādhyaṃavātāra), Nguyệt Xứng (candrakīrti) tạo; 12. Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận (abhidharma-samuccaya), Vô Trước (asāṅga) tạo; 13. A-tỳ-đạt-ma câu-xá luận (abhidharmakośa), Thế Thân (vasubandhu) tạo; 14. Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya), Trần-Na (dignāga) tạo; 15. Lượng thích luận (pramānavarttika-kārikā), Pháp Xứng (dharmakīrti) tạo; 16. Lượng quyết định luận (pramānaviniścaya), Pháp Xứng tạo; 17. Pramāṇayuktinīti; 18. Trisamvarapravedha.

⁴⁸ Ren-mdah-pa-gzhon-nu-blo-gros.

khuyñh hướng chung của hệ thống Luận lý học Trần-Na.

Văn hệ Luận lý học trong thời kỳ mới này có thể các tác phẩm có tính hệ thống và cảm nang mang tính giáo khoa. Chính Tông-khách-ba chỉ viết một tác phẩm ngắn “*Nhập môn nghiên cứu bảy chuyên luận của Pháp Xứng*.”⁴⁹ Ba đệ tử nổi tiếng của Ngài là Rgyal-thsab (1364-1432), Khai-đub (1385-1438), Gendun-đub (1391-1474) đã trước tác hầu hết các luận giải về các bộ luận của Trần-Na và Pháp Xứng. Văn học phát sinh từ lãnh vực này chưa hề ngưng nghỉ và vẫn còn tiếp diễn cho đến ngày nay. Số lượng các tác phẩm đã được ấn tống khắp các cơ sở in ấn của các tự viện Tây Tạng và Mông Cổ rất là đồ sộ.

Cảm nang giáo khoa để nghiên cứu Luận lý học ở các tu viện hầu như đều được soạn bởi các vị đại Lạt-ma Tây Tạng để đáp ứng cho những trường phái đa dạng do chính họ lập ra trong những tu viện khác nhau. Có một bộ cảm nang giáo khoa

theo truyền thống cổ điển của các tu viện thuộc dòng Tát-ca học giả (Sa-skya-Paṇḍita). Trong các tu viện thuộc hệ phái mới do Ngài Tông-khách-ba lập có không ít 10 trường phái khác nhau, mỗi trường phái đều có bộ cảm nang giáo khoa và truyền thống nghiên cứu học tập riêng của tông phái mình. Tu viện Ṭaṣi-y-lhuñpo⁵⁰ có riêng ba trường phái⁵¹ khác nhau với những cảm nang giáo khoa do các vị đại Lạt-ma trong tu viện soạn. Tu viện Sera⁵² có hai trường phái⁵³, tu viện Brai-puñ⁵⁴ có hai trường phái,⁵⁵ tu viện Gal-dan⁵⁶ có ba trường phái.⁵⁷ Tất cả trường phái của các tu viện đều theo hoặc là một truyền thống của tu viện mình hoặc là theo truyền thống khác và giới thiệu những cảm nang giáo khoa tương ứng. Tất

⁵⁰ Bkra-sis-lhuñ-po, lập năm 1447 ở Trung Tây Tạng

⁵¹ 1: Thos-bsam-gliñ grva-tshañ; 2: Dhyil-khañ grva—tshañ, và 3: Śar-rtse grva-tshañ.

⁵² Se-ra, lập năm 1419 ở Trung Tây Tạng

⁵³ 1: Se-ra byes grva-tshañ, và 2: Se-ra-smad-thos-bsam-nor-bu-gliñ grva-tshañ

⁵⁴ Hpras-spuñs founded lập năm 1416.

⁵⁵ 1: Blo-gsal-gliñ grva-tshañ và 2: Sgo-mañ grva-tshañ

⁵⁶ Tu viện Dgañidan do Tông-khách-ba thành lập năm 1409

⁵⁷ 1: Bvañ-rtse grva-tshañ; 2: Śar-rtse grva-tshañ; và 3: Mññah-ris grva-tshañ,

⁴⁹ e: Introduction into the study of the seven treatises of Dharmakīrti.

cả chư Tăng Mông Cổ đều theo truyền thống trường phái Goman⁵⁸ thuộc Tu viện Brai-puñ, là tông phái được lập nên bởi vị Lạt-ma danh tiếng là Jam-yañ-zhad-pa⁵⁹ (1648-1722). Con người kiệt xuất này, là tác giả của cả một thư viện gồm những tác phẩm của mọi bộ môn nghiên cứu Phật học. Ngài xuất thân từ vùng Amdo thuộc miền Đông Tây Tạng, nhưng Ngài tu học theo tông phái Losaliñ của tu viện Brai-puñ ở miền Trung Tây Tạng. Ngài bất đồng quan điểm với Thầy mình, rồi trở về bản xứ, lập nên một tu viện mới, tên là Labrang⁶⁰ ở Amdo. Nó trở nên một nơi nổi tiếng với những bộ môn nghiên cứu sâu sắc nhất và như là thủ đô tâm linh của Mông Cổ. Thật thú vị khi nói rằng Jam-yañ-zhad-pa chính là Leibniz⁶¹ đương thời.

Giáo trình Luận lý học

⁵⁸ Sgo-mañ.

⁵⁹ Hjam-dbyañ-bzhad-pa-nāg-dbañ-brtson-grus.

⁶⁰ Bla-brañ.

⁶¹ Điều ngạc nhiên là hoạt động trí thức của cả hai nhân vật vĩ đại này gọi lên ý tưởng toàn trí toàn năng ở trong chính họ. Danh xưng của Jam-yañ có nghĩa là “Vị Lạt-ma toàn trí toàn năng – *Kun-mkhye*”, còn danh xưng của Leibniz có nghĩa là ‘*der All-und Ganzwiser*.’ (E. Du Boise-Reymond).

trong các tu viện kéo dài trong 4 năm. Trong suốt thời gian này, hơn 2000 bài kệ tụng về *Lượng thích luận* (pramāṇa-vārtika) của Ngài Pháp Xứng được học thuộc lòng. Đây là tác phẩm căn bản (*mulā*) được nghiên cứu trong trường lớp và cũng là tác phẩm duy nhất có nguồn gốc trực tiếp từ Ấn Độ. Những chú giải được nghiên cứu tùy theo cảm nang giáo khoa của một trong 10 trường phái Tây Tạng. Những bộ luận của Ấn Độ, ngay chính cả bộ luận đầu tay của Ngài Pháp Xứng, cũng bị bỏ qua, tất cả hoàn toàn được thu gọn lại vào trong các chuyên luận của Tây Tạng.

Ưu thế kỳ đặc nhất mà Tây Tạng dành cho tác phẩm *Lượng thích luận* (pramāṇa-vārtika) của Ngài Pháp Xứng là điều đáng lưu ý nhất. Chỉ một mình luận giải này được mọi người đều nghiên cứu. Các tác phẩm của Ngài cũng như của Ngài Trần-Na, Pháp Thượng (Dharmottara), và của những luận sư nổi tiếng khác, ít được chú ý hơn và ngay cả một nửa bị lãng quên bởi những vị Lạt-ma học giả. Lí do theo Vostrikov

là, trong chương hai, theo sự sắp xếp thứ tự như truyền thống của *Lượng thích luận* (pramāṇa-vārtika), chương bao gồm nội dung minh chứng Phật giáo như là một tôn giáo. Thật vậy, sự quan tâm của người Tây Tạng đối với Luận lý học chủ yếu là tôn giáo; đối với họ Luận lý học là *ancilla religionis*.⁶² Luận lý học của Pháp Xứng là một vũ khí tuyệt vời để phê phán và phá huỷ một cách biện chứng mọi niềm tin không được bảo chứng bằng kinh nghiệm, nhưng chương 2 của *Lượng thích luận* (pramāṇa-vārtika) đã để lại một kẽ hở cho sự an lập sự phê phán về niềm tin thanh khiết sự hiện hữu của cái Tuyệt đối (e: Absolute) và Đấng toàn năng (Omniscient Being). Tất cả các tác phẩm khác của Pháp Xứng, cũng như của Thế Thân, Trần-Na, và Pháp Thượng (Dharmottara) đều có khuynh hướng phê phán quan niệm bất khả tri khi đồng hoá Đấng toàn năng (Omniscient Being) với Đức Phật.

⁶² Nguyên văn tiếng La-tinh *ancilla religionis*; *ancill* -a (æ): nữ tỳ, nô tỳ, nô lệ. *religionis*: tôn giáo.

Về thực chất, Luận lý học đã làm nên một vài tiến bộ lớn ở Tây Tạng. Pháp Xứng đã đẩy nền Luận lý học đến hình thái tột đỉnh của nó. Vai trò của Pháp Xứng ở Tây Tạng có thể sánh với vị trí của Aristote ở châu Âu. Văn hệ Luận lý học Tây Tạng như thế sẽ tương ứng với văn học kinh viện trung cổ châu Âu. Mỗi ưu tư chủ yếu là ở chỗ tóm tắt cực đoan và sự tinh tế kinh viện của mọi định nghĩa trong sự khiên trừ mọi ý niệm khoa học về ba luận thức của phép tam đoạn luận thông thường. Hình thái của tiền đề trong đó phép tam đoạn luận được diễn đạt là không hợp lý, quan trọng là chỉ vì nó có ba luận thức.

Sự trùng hợp của tư tưởng trong cuộc nghị luận cốt ở chỗ mọi phép tam đoạn luận được hồ tương bởi một phép tam đoạn luận khác nữa. Lý lẽ của phép tam đoạn luận thứ nhất như thế sẽ trở thành luận thức chính của tam đoạn luận thứ hai và tiếp tục cứ như thế, mãi cho đến khi nguyên lý được tiếp cận. Sự nối kết của ý tưởng sẽ được diễn đạt như sau: Nếu có S thì có P, vì có

M; đó thực sự là như vậy (có nghĩa là có M thực sự), vì có N; thực sự cũng lại như vậy, vì có O; cứ như thế. Mỗi một trong những lý lẽ này có thể bị loại trừ bởi đối phương, bởi họ cho là nó sai hoặc không chắc chắn. Riêng có một phong cách văn vẻ được tạo ra cho công thức vấn gọn của một chuỗi xích các lý lẽ như vậy, đó được gọi là phương pháp ‘tương tục và suy luận’.⁶³ Sự sáng lập nên phương pháp này được gán cho Lạt-ma Chaba-choikiyi-senge.

Như vậy sau sự suy vong của Phật giáo ở Ấn Độ, còn lại ba địa điểm khác nhau ở phương Đông nơi mà Luận lý học được phát triển:

Xứ Nuddea ở Bengal, nơi hệ thống phái Chính lý- Thắng luận (*Nyāya-Vaiśeṣika*) Bà-la-môn tiếp tục được phát triển trong hình thái tồn tại sau cuộc đấu tranh với Phật giáo.

Ở Trung Hoa và Nhật Bản, nơi có một hệ thống được lập trên cơ sở nghiên cứu luận giải

Nhập chính lý môn luận (*Nyāya-praveśa*) của Thương Yết La Chủ (*Śāṅkara-svāmin*).

Các tu viện ở Tây Tạng và Mông Cổ, nơi sự nghiên cứu luận giải *Lượng thích luận* (*pramāṇa-vārtika*) của Pháp Xứng trở thành nền tảng của mọi học thuật.

Trong ba địa điểm này, Tây Tạng là điểm quan trọng nhất. Xứ này đã lưu giữ một cách trung thành những thành tựu của triết học Ấn Độ trong thời hoàng kim của nền văn minh Ấn Độ.⁶⁴

Sự phân tích hệ thống này căn cứ trên nguồn gốc Ấn Độ và Tây Tạng, theo kiến thức hạn chế có được, chúng tôi sẽ sắp xếp thành chủ đề chính trong tác phẩm này.

(còn tiếp)

dịch Việt:

THÍCH NHUẬN CHÂU

⁶³ Thal-phyir: Bài viết về phương pháp này do A. Vostrikov trình bày.

⁶⁴ Để có thêm chi tiết về văn hệ Luận lý học Tây Tạng, xem B. Baradiin, *Những tông phái của Tây Tạng* (bài phát biểu đọc trong cuộc hội thảo tại Viện chúng tôi).

THƠ

NGUYỄN QUY

Tạ từ

Xin tạ từ mùa thu

Xin tạ từ sương mù

Xin tạ từ mây tím

Tạ từ cuộc phiêu du

Tạ từ giấc mộng trần

Tạ từ sắc phù vân

Tạ từ bên nước cũ

Xin tạ từ tri ân

Mai ta về bên núi

Giữa đất trời mênh mông

Tụng bài kinh giải gió

Tạ từ với hư không.

thơ
nguyên
quy



Tạ
Từ
với
hư
không

@ TÂM QUANG

(tiếp theo)

Trước khi nhìn lại các phong trào và tổ chức Phật giáo tại miền Trung, tưởng cũng nên điểm sơ lược lịch sử chùa Từ Đàm, để có thể, có cái nhìn tổng quát hơn về vai trò, vị trí lịch sử và tầm ảnh hưởng lớn lao của chùa Từ Đàm đối với các phong trào và tổ chức Phật giáo này.

II. LƯỢC SỬ CHÙA TỪ ĐÀM

Chùa Từ Đàm, thời mới kiến tạo có tên là Ấn Tôn tự. Đến năm Thiệu Trị nguyên niên, Tân Sửu, 1841, vua sắc đổi thành Từ Đàm tự. Năm Bính Tý, 1936, chư Sơn Thừa Thiên quyết định giao Từ Đàm tự cho An Nam Phật học hội

phụng thờ. Hai năm sau, Mậu Dần, 1938, An Nam Phật học hội quyết định dỡ bỏ ngôi chùa cũ và xây dựng lại một ngôi chùa hoàn toàn mới, như mọi



CHÙA TỪ ĐÀM

NƠI XUẤT PHÁT CÁC PHONG TRÀO VÀ TỔ CHỨC PHẬT GIÁO TẠI MIỀN TRUNG

người thấy ngày hôm nay. Từ đó, chùa có tên là chùa Hội Quán. Cũng trong năm Mậu Dần, 1938 này, Thừa Thiên Tỉnh hội đặt trụ sở hoạt động chính thức tại chùa Từ Đàm, nên quần chúng Phật tử thường gọi là chùa Tỉnh Hội.

ẤN TÔN TỰ:

A. Giai đoạn hình thành

Theo các sử liệu hiện lưu

hành thì Ấn Tôn tự do Hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung kiến tạo, trên ngọn đồi Long Sơn (còn gọi là Hoàng Long Sơn), lúc bấy giờ thuộc địa phận xã An Cựu, tổng Vỹ Dạ, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa. Địa giới hành chánh này, từ ấy đến nay đã trải qua nhiều lần thay đổi. Ngày nay chùa Từ Đàm nằm trong địa phận phường Trường An, thành phố Huế.

- Hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung người tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa. Không có sử liệu nào ghi chép ngày tháng năm sinh. Hòa thượng là đệ tử của Ngài Siêu Trường Đại Xa, thuộc đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông (theo kệ Ngài Nghĩa Huyền), đời thứ 13 theo kệ Ngài Vạn Phong. Ngài Vạn Phong thuộc đời thứ 21 dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông, nhưng vào thời Ngài thì Ngài lại biệt xuất kệ truyền thừa:

“Tổ Đạo Giới Định Tông

Phước Quả Chiếu Viên Thông

Hạnh SIÊU MINH Thiệt Tế

Liễu Đạt Ngộ Chân Không

Như Nhật Quang Thường
Chiếu

Phổ Châu Lợi Ích Đồng

Tín Hương Sanh Phước
Huệ

Tương Kế Chấn Từ Phong”.

Do đó, Hòa thượng Tử Dung có pháp danh là MINH HOÀNG⁽¹⁾

Ngài sang Việt Nam năm nào, hiện không có sử liệu nào khảo cứu chính xác. Chỉ biết tại Trung Hoa, sau khi nhà Thanh (1662 - 1911) lên thay thế nhà Minh (1368 - 1661) thì tình hình chính trị lúc bấy giờ đã tỏ ra rất bất lợi cho công việc hoằng pháp, nên phần nhiều quý Ngài đều lánh sang các nước lân cận, trong đó có Việt Nam.

Công nghiệp hoằng hóa của Ngài các sử liệu chỉ ghi chép sơ sài, kể cả trên văn bia ở tháp Tổ Liễu Quán (Huế) và văn bia ở chùa Chúc Thánh (Quảng Nam), cho nên cũng không giúp gì cho chúng ta biết thêm về thân thế cùng công nghiệp hoằng pháp của một danh Tăng uyên thâm, lỗi lạc khi trao “công án” và “ấn khả” cho

Thiền sư Liễu Quán vào các năm Nhâm Ngọ, 1702 và năm Mậu Tý, 1708 tại Ấn Tôn tự.

Ngài sang Việt Nam lưu trú tại Thuận Hóa (Huế) rồi kiến tạo Ấn Tôn tự.

Ngài tịch ngày 16 tháng 11 (không rõ năm nào). Tuy nhiên trên bia hiện tôn trí ở tháp Ngài còn ghi rõ: “Truyền Lâm Tế Chánh Tông, đệ tam thập tứ thế, *thượng* Tử *hạ* Dung, húy Minh Hoàng, Đại lão Hòa thượng chi tháp”. Sự kiện này đã cho biết rằng: Ngài viên tịch lúc tuổi đã lên hàng “Đại lão Hòa thượng”.



Bảo tháp: Ngài Minh Hoàng Tử Dung

Tháp của Ngài hiện nằm trong khuôn viên chùa Bảo Quốc, Huế.

Về niên đại kiến tạo Ấn Tôn tự, hiện có hai thuyết và một chứng tích lịch sử rõ ràng:

Thứ nhất: Theo sử gia Phật giáo-Thượng tọa Thích Mật Thể trong cuốn “Việt Nam Phật giáo sử lược” và bài “Đạo Phật Việt Nam từ thời đại du nhập đến cận đại”, của 4 tác giả: Minh Châu, Thiện Ân, Đức Tâm và Chân Trí, đăng trong cuốn Phật Pháp 4 cấp, dành cho Gia đình Phật tử đều cho rằng: vào đời chúa Anh Tôn Nguyễn Phúc Trấn (1687 - 1691) (có nhiều sử liệu ghi là Nguyễn Phúc Thái) Hòa thượng Nguyên Thiều Thọ Tôn phụng mệnh chúa, trở về Trung Hoa thỉnh mời các vị danh Tăng sang Việt Nam để khai giới đàn tại chùa Thiên Mụ. Trong đó có Hòa thượng Thạch Liêm, Ngài khai sơn chùa Thiên Lâm (tức Hòa thượng Như Như Khắc Huyền (?- 1705)). Ngài khai sơn chùa Kim Tiên, Ngài Minh Hoàng Tử Dung, khai sơn chùa Ấn Tôn, Ngài Minh Hải Pháp Bảo, khai sơn chùa Chúc Thánh (Quảng Nam), Ngài Minh Hành Tại Toại ...

Đại giới đàn tại chùa Thiên Mục được khai giới vào năm Ất Hợi, 1695, sau khi đại giới đàn hoàn tất viên mãn, Hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung trở về ngọn đồi Long Sơn kiến tạo Ấn Tôn tự.

Theo thuyết này thì Ấn Tôn tự đã được kiến tạo vào năm Bính Tý, 1696 hoặc Đinh Sửu, 1697...

Thứ hai:

a. Hòa thượng Thích Thiện Hoa trong cuốn: “*50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*”, viết: “Chùa Từ Đàm, do Tổ Minh Hoàng Tử Dung kiến tạo từ đời Lê (Lê Hy Tôn, 1676 - 1705) vào năm Đinh Vị, 1683. Đến nay (1970) là 287 năm” (xin lưu ý năm 1683 là năm Quý Hợi, chắc in nhầm là năm Đinh Vị - TQ. chú)

b. Hòa thượng Thích Thiện Siêu, trong “Trí Đức Văn Lục” tập 3⁽²⁾ ở phần phụ lục viết: “Chúng tôi nói rằng an trú thiền thất Ấn Tôn của Ngài Minh Hoàng Tử Dung đã có trong khoảng thời gian từ năm Quý Hợi, 1683 cho đến năm Ất Hợi, 1695 ...”

Thứ ba: Theo bức hoành phi hiện treo ở chánh điện chùa Từ Đàm, trong đó có 3 chữ Hán sơn son thiếp vàng: “ẤN TÔN TỰ”, phía trái có hai ấn hình vuông ghi: “Thiên vận Quý-Mùi, sơ xuân cát đán” (Quý-Mùi, 1703).

Theo các thuyết và chứng tích còn lại đã nêu trên và qua sự tham khảo các sử liệu hiện lưu hành thì thuyết của quý Hòa thượng Thích Thiện Hoa và Thích Thiện Siêu là có tính thuyết phục hơn cả. (Xin ghi thêm: Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Ngài đã Trú trì Tổ đình Từ Đàm suốt thời gian 54 năm-từ năm Đinh Hợi, 1947 đến năm Ngài viên tịch Tân Tỵ, 2001)

Bởi các lẽ mà những nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam về sau, đã khảo chứng rành mạch như sau:

1. Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán (1633 - 1702) cùng các Hòa thượng khác, không sang Việt Nam theo lời mời của Hòa thượng Nguyên Thiều Thọ Tôn mà Ngài sang Việt Nam theo thư mời của

Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725).

Thư này do một sứ đoàn của chúa phái đi, mang sang tận Trường Thọ am ở tỉnh Quảng Đông, nơi Hòa thượng Thạch Liêm đang Trú trì, vào ngày mồng 4 tháng 8 năm Giáp Tuất, 1694. Sự kiện này đã được Hòa thượng Thạch Liêm ghi trong tập Hải Ngoại ký sự như sau: “Kể từ Tiên vương có thư mời đến nay là ba lần, mời đến ba lần cũng là thành tâm lắm vậy”.

Đến trưa ngày 16 tháng Giêng năm Ất Hợi, 1695, Hòa thượng cùng 50 Tăng nhân xuống thuyền lên đường sang Việt Nam. Đoàn thuyền của Hòa thượng sang đến Thuận Hóa (Huế) vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi, 1695 và lưu trú tại chùa Thiên Lâm (tức chùa Thuyền Lâm, tại 150 Điện Biên Phủ, phường Trường An, Huế)

2. Đại giới đàn do Hòa thượng Thạch Liêm khai giới được tổ chức tại chùa Thiên Lâm từ ngày 1 - 8 tháng 4 năm Ất Hợi, chứ không phải tại chùa Thiên Mục.

Ở chùa Thiên Mục, Hòa thượng Thạch Liêm có chứng minh lễ sám vạ Phật kéo dài 40 ngày, bắt đầu từ ngày mồng 4 tháng 11 năm Ất Hợi. Lễ này được tổ chức sau khi Hòa thượng Thạch Liêm đã vào đến Hội An để lên đường về nước nhưng trời trở gió, nên thuyền không nhổ neo được. Do đó, chúa Nguyễn Phúc Chu cho người đưa thư vào mời Hòa thượng ra lại Thuận Hóa.

3. Nếu căn cứ vào nội dung bức hoành phi cũng không xác thực. Bởi lẽ trong văn bia hiện tồn trí ở tháp Tổ Liễu Quán, có đoạn ghi rõ: “Nhâm Ngọ, vắng Long Sơn tham Tử Dung Hòa thượng hướng cầu tham thiền, Hòa thượng linh tham: “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ”. (Năm Nhâm Ngọ, sư đến Long Sơn bái yết Hòa thượng Tử Dung xin học pháp tham thiền, Hòa thượng dạy suy gẫm câu: “Muôn pháp về một, một về chỗ nào?” (Nhâm Ngọ ứng với Tây lịch là năm 1702).

Như thế, vào năm Nhâm Ngọ, 1702, Ấn Tôn tự đã được kiến tạo hoàn tất ít ra cũng năm, bảy năm trước đó. Tám

biển “Ấn Tôn Tự”, ghi năm Quý Mùi, 1703, có lẽ là năm Ấn Tôn tự được xây dựng rộng lớn hơn, từ đó đã tạo ra tám biển này, vì khi đã có thảo am hoặc chùa viện để ẩn nấu tu hành thì Hòa thượng mới yên tâm thu nhận đệ tử và có thì giờ dạy dỗ chúng Tăng.

Dẫn chứng các sử liệu trên, để có thể xác định được “Giai đoạn hình thành” Ấn Tôn tự mà thuyết của nhị vị Hòa thượng Thích Thiện Hoa và Thích Thiện Siêu là rất phù hợp.

Tóm lại, qua các sử liệu đã được quý Hòa thượng và các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam khảo chứng và trình bày, thì Hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung đã kiến tạo Ấn Tôn tự trong khoảng thời gian từ năm Quý Hợi, 1683, đến năm Ất Hợi, 1695. Năm kiến tạo chính xác hiện chưa tìm thấy sử liệu nào khảo cứu tường tận.

Kể từ đó, trải qua gần 100 năm sau, Ấn Tôn tự vẫn tồn tại và phát triển rực rỡ dòng Thiền Minh Hoàng Tử Dung -Thiệt Diệu Liễu Quán trên khắp dải đất Nam Hà.

Đến năm Ất Mùi, 1775 chúa Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm (1767 - 1782) xua 30 vạn quân vào đánh chiếm thành Phú Xuân. Qua ngày 10 - 5 năm Bính Ngọ (15-6-1786), thủy quân Tây Sơn từ cửa Thuận An đổ bộ lên đánh bại quân Trịnh, chiếm lấy thành Phú Xuân, rồi lên nắm chính quyền.

Hai năm sau, Mậu Thân, 1788, dưới chân ngọn đồi Bân Sơn (Thuận Hóa), Nguyễn Huệ làm lễ đăng quang lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Cũng từ đó trở đi, tất cả chùa viện của Phật giáo khắp miền Thuận Hóa (Huế) đều bị quân Tây Sơn triệt phá, san bằng. Do đó, Ấn Tôn tự cũng như các chùa viện khác đều lâm vào tình trạng tiêu điều, hoang phế.

Xin nêu lên vài sự kiện lịch sử cụ thể đã được các sử gia, các nhà nghiên cứu lịch sử khảo chứng như sau:

Trong phần khảo cứu ở sách Hải ngoại ký sự của Hòa thượng Thạch Liêm, (Hải ngoại ký sự - Thích Đại Sán, Ủy ban

phiên dịch lịch sử Việt Nam - Viện Đại học Huế, xuất bản năm 1963) Giáo sư Trần Kinh Hòa, viết: “Vào thời này, các chùa quanh vùng Huế, đều bị triệt hạ đến sát đất. Chùa Bảo Quốc bị chiếm để chứa diêm tiêu làm công binh xưởng cho quân Tây Sơn, chùa Kim Tiên chiếm để làm chỗ ở cho mẹ con bà Ngọc Hân công chúa, chùa Thiền Lâm thì bị Thái sư Bùi Đắc Tuyên chiếm làm tư dinh, chùa Viên Giác do Hòa thượng Liễu Quán khai sơn, nằm trong khu vực chùa Vạn Phước ngày nay thì bị phá mất cả dấu tích và đất đai, chùa Quốc Ân cũng bị đập phá, tháp Phổ Đồng dựng trước sân chùa bị san bằng mất cả dấu tích...”

Ở giai đoạn này, Ấn Tôn tự lại nằm gần Thiền Lâm viện (tức chùa Thiền Lâm), chùa lại có một diện tích rộng lớn, chiếm cả vùng đồi núi mạn Nam sông Phú Xuân (tức sông Hương) nơi mà nhà Tây Sơn vừa chọn làm phủ liêu, vừa làm công sở, vừa làm nơi đóng quân thì chắc chắn Ấn Tôn tự cũng không hưởng được chút ân huệ nào, nên cũng đã cùng

các chùa viện khác chịu chung thảm cảnh hoang tàn ấy.

Do đó mà Ấn Tôn tự mất hết cả dấu tích, chỉ còn lại có tám biển: “Ấn Tôn Tự” hiện treo ở chính điện chùa cùng vài ba Long vị đã bị sứt mẻ.

Tình trạng chùa viện của Phật giáo bị chiếm dụng và phá hủy như thế đã kéo dài từ năm Bình Ngô, 1786, cho đến khoảng đầu niên hiệu Gia long, Nhân Tuất, 1802 mới có cơ hội tái kiến, trùng hưng.

Mở đầu, vào niên hiệu Gia Long thứ 2 Quý Hợi, 1803, tín nữ Lê thị Tạ pháp danh Tiên Quý, cùng nhiều tín nữ khác đã ngoại hộ cho Hòa thượng Đạo Tâm Trung Hậu trùng kiến Tổ đình Thuyền Tôn.

- Niên hiệu Gia Long thứ 3 Giáp Tý, 1804 được sự ngoại hộ của quan Đại thần Hoàng Văn Cẩn và phu nhân Lê thị Cách, cùng đông đảo thiện nam, tín nữ Hòa thượng Đạo Trung Chánh Định trùng hưng chùa Kỳ Viên. Cũng dịp này Hòa thượng chứng minh lễ chú tạo một Đại hồng chung. Sau cuộc trùng tu hoàn tất, chùa đổi

tên thành Xuân An tự, tức chùa Trường Xuân, gần chợ Dinh, thuộc phường Phú Hiệp, Huế hiện nay.

- Niên hiệu Gia Long thứ 4 Ất Sửu, 1805 được sự ngoại hộ toàn diện của Long Thành công chúa (chị ruột của vua Gia Long, tên thật là Nguyễn Phúc Ngọc Tú, sinh năm Kỷ Mão, 1759 mất năm Ất Dậu, 1825. Linh vị của bà hiện thờ ở chùa Quốc Ân, nội dung ghi rõ: “Thích Môn hộ giáo Hoàng cô, thọ Bồ tát giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhật chi vị). Ngài Tế Lịch Chính Văn đã đứng ra trùng tu. Từ đó về sau chùa Quốc Ân còn có vài đợt trùng tu nữa, nhưng không hiệu vì sao tháp Phổ Đồng vẫn không được quý Ngài tái kiến.

- Niên hiệu Gia Long thứ 7, Mậu Thìn, 1808, Bà Hiếu Khương Hoàng thái hậu (mẹ của vua Gia Long, tên thật là Nguyễn thị Hoàn, sinh ngày 02/02/ năm Mậu Ngọ, 1738, mất ngày 30/10 năm Tân Mùi, 1811) đã cung cấp tiền của để tái kiến hoàn toàn chùa Bảo Quốc, chú tạo nhiều ngôi tượng Phật và một Đại hồng chung.

Đẹp nhất là cổng tam quan hiện còn đến ngày nay.

Sau khi công cuộc trùng tu hoàn tất, Hiếu Khương Hoàng Thái hậu cung thỉnh Hòa thượng Đạo Minh Phổ Tịnh (?-1816) và sắc phong Hòa thượng Trú trì. Cùng năm này, vua Gia Long ban chỉ dụ đổi tên chùa là Hàm Long Thiên Thọ tự.

- Niên hiệu Gia Long thứ 10, Tân Mùi, 1811, Bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu (chánh hậu của vua Gia Long, tên thật là Tống Thị Lan, sinh ngày 25/12/ năm Tân Tỵ (19.01.1762) mất năm Giáp Tuất, 1814) đã ngoại hộ để trùng hưng chùa Thiên Lâm.

- Đến niên hiệu Gia Long thứ 12, Quý Dậu, 1813, Hòa thượng Đạo Trung Trọng Nghĩa đứng ra trùng tu Ân Tôn tự. Về sự kiện lịch sử này, trên thực tế còn thấy ở nhà thờ Tổ chùa Từ Đàm, có một Long vị ghi: “Sắc tứ Thiên Mục tự Trú trì, trùng hưng Từ Đàm đường thượng tam thập bát Đại Trọng Nghĩa Đạo Trung thụy Viên Minh Lão Hoà thượng” và trên

bia ở tháp Ngài, ghi: “Thiên Mục tự Trú trì, Đạo Trung Trạng Nghĩa chi tháp”.

(Xin lưu ý: về mặt lịch sử, trên Long vị của Ngài ghi: “trùng hưng Từ Đàm” là không đúng, vì vào năm Quý Dậu, 1813 chưa có tên Từ Đàm. Nhưng do một sự kiện xảy ra là từ năm Mậu Dần, 1878 đến năm Mậu Tuất, 1898 trong khoảng thời gian này, chính phủ Nam triều đã cho mở con đường mới gọi là Nam Giao tân lộ (Nam Giao cựu lộ là con đường dọc Bến Ngự - nay là đường Phan Bội Châu) chạy thẳng từ Bến Voi (nay là bến thuyền du lịch, nằm phía Đông nhà khách số 5 Lê Lợi - Huế) lên đến đàn Nam Giao. Con đường này, khi mở phải chạy băng qua khuôn viên Từ Đàm tự. Do đó, nên cả 5 ngôi tháp, trong đó có bảo tháp của Tổ Minh Hoằng Tử Dung, phải thiên di về “cát táng” trong khuôn viên chùa Bảo Quốc, như chúng ta được thấy ngày hôm nay. Sau khi “cát táng” lại lập Long vị này, nên mới khắc “trùng hưng Từ Đàm”).

Sau khi trùng hưng chùa,

Hòa thượng còn chú tạo một Đại hồng chung. Chuông hiện còn ở chùa Từ Đàm. Cân nặng 416 cân (tương đương 250kg), thân chuông có khắc dòng chữ: “Gia Long tuế thứ Quý Dậu niên Mạnh Hạ nhị thập tam nhật Mùi thời chú” (chuông đúc vào khoảng 13 giờ đến 15 giờ ngày 23.4 năm Quý Dậu, niên hiệu Gia Long thứ 12, 1813). Tại thân chuông còn có dòng chữ ghi: “Hòa thượng Đạo Trung chứng minh”.

Như thế, rõ ràng là vào năm Quý Dậu, 1813, Ấn Tôn tự đã được trùng hưng và tên chùa vẫn gọi là Ấn Tôn tự.

Mãi cho đến 28 năm sau, vào năm Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu, 1841 do phạm húy tên vua Miên Tông Nguyễn Hiến Tổ (1841 - 1847) tức vua Thiệu Trị, nên vua có chỉ dụ đổi thành Từ Đàm tự.

Sự kiện này, còn thấy rõ trên bức hoành phi hiện treo ở nhà thờ Tổ, ghi bằng chữ Hán: “Từ Đàm Tự”. Lạc khoản đề Thiệu Trị nguyên niên, tam nguyệt” (tháng ba năm Tân Sửu, 1841).

Đến cuối niên hiệu Thành Thái, Bính Ngọ, 1906 đầu niên hiệu Duy Tân, Đinh Mùi, 1907 có Hòa thượng Thanh Hiệp Trường Vân đứng ra trùng tu. Trên một Long vị hiện thờ ở nhà Tổ chùa Từ Đàm, ghi rõ: “Lâm Tế Chánh Tông đệ tứ thập nhất thế trùng hưng Từ Đàm tự, húy Thanh Hiệp hiệu Trường Vân Đại sư”.

Đây là lần trùng tu cuối cùng, trước khi chuyển qua “thời kỳ thay đổi”.

Tóm lại, kể từ khi được Hòa thượng Minh Hoằng Từ Dung khai sáng, cho đến đầu thời kỳ thay đổi. Ấn Tôn - Từ Đàm tự, dù phải hứng chịu những biến cố đau thương của lịch sử, để bị tiêu điều, hoang phế trong suốt 25 năm (1788-1813) nhưng nhờ vào sự nỗ lực không mỏi mệt của các bậc Long Tượng trong Sơn môn, của thiện nam, tín nữ thành tâm ngoại hộ, cho nên Ấn Tôn-Từ Đàm tự vẫn tồn tại uy nghiêm trên ngọn đồi Long Sơn hùng vĩ. Dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông Minh Hoằng Từ Dung-Thiệt Diệu Liễu Quán vẫn không ngừng phát triển rực rỡ

và truyền thừa tốt đẹp.

Thành quả lớn lao ấy không chỉ đóng góp những tinh hoa đặc sắc cho sự hưng thịnh của Đạo pháp mà còn góp phần tô bồi cho nền văn hóa dân tộc Việt thêm phong phú, vững bền.

Ấn Tôn - Từ Đàm tự: niềm tự hào chung cho hàng hậu thế chúng ta.

B. Thời kỳ thay đổi

An Nam Phật học hội thành lập ngày mùng 8/02 /năm Nhâm Thân (14.3.1932). Sau khi thành lập, Hội vẫn chưa có trú sở chính thức để hoạt động.

Ban đầu, Hội đặt trú sở tạm tại chùa Trúc Lâm (Huế) được một thời gian thì chuyển về chùa Từ Đàm, rồi về chùa Diệu Đế, sau lại chuyển lên chùa Từ Quang (nơi Hòa thượng Trùng Thanh Giác Bồn (?-1949) đang Trú trì. Ngài là một trong bốn vị Hòa thượng chứng minh cho An Nam Phật học hội).

Suốt thời gian bốn năm, Hội đã hoạt động trong điều kiện không có trú sở nhất định nên thường gặp khó khăn khi

điều hành Phật sự. Nhất là trong lúc cao trào chấn hưng đang bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ, mà Hội vẫn chưa có trú sở ổn định, điều này không chỉ ảnh hưởng rất lớn đến công việc, mà còn cản trở tiềm năng và tâm lực cho Đại cuộc chấn hưng.

Thực tế này, chắc chắn quý Ngài trong Chư Sơn đã nhận thấy, vì thế cho nên vào ngày 16.6 năm Bính Tý (02.8.1936), Chư Sơn Thừa Thiên đã quyết định giao chùa Từ Đàm cho An-Nam Phật học hội phụng thờ và làm cơ sở hoằng dương Chánh pháp.

Có thể nói, đây là một quyết định đã đáp ứng kịp thời và đúng lúc cho công cuộc trọng đại của Phật giáo miền Trung nói riêng và Phật giáo cả nước nói chung. Một quyết định đã tăng cường sức mạnh cho sự hoạt động của An Nam Phật học hội. Nhờ quyết định này mà về sau, Hội đã gặt hái được nhiều thành quả lớn lao, đã đem lại niềm tin vững chắc cho biết bao thế hệ Phật tử vào tiền đồ vẻ vang của Đạo pháp.

Thế nhưng quyết định này cũng đã làm cho “cục diện” chùa Từ Đàm thay đổi.

Hai năm sau khi tiếp nhận chùa Từ Đàm, An Nam Phật học hội đã quyết định dỡ bỏ ngôi chùa Từ Đàm cũ, để khởi công xây dựng một ngôi chùa hoàn toàn mới, theo một mô hình kiến trúc khác lạ, không giống bất kỳ mô hình nào trong lối kiến trúc cổ kính của chùa tháp Việt Nam.

Lễ động thổ khởi công đã được Nguyệt san Viên Âm, số 35 ấn hành năm Kỷ Mão, 1939 ghi trong mục tin tức. Xin tóm lược như sau: “Buổi lễ chính thức được tổ chức vào lúc 10 giờ 30’ ngày 27 - 10 năm Mậu-Dần (02 - 8 - 1938) tại nhà giảng và khuôn viên chùa Từ-Đàm, dưới sự chứng minh của Ngài Tăng Cang chùa Linh Mục Như Đông Đắc Quang, chủ sám là Ngài Tăng Cang chùa Thánh Duyên (Thúy Vân) Trùng Thủy Giác Nhiên (về sau là Đức Đệ II Tăng Thống GHPGVNTN 1973 - 1979).

Về phía chính quyền sở tại có ông Thừa Thiên Phủ Doãn-

Đặng Thành Đôn, Hội trưởng Danh dự của An Nam Phật học hội cùng các quan viên cao cấp khác.

Mở đầu buổi lễ, Ngài Chánh Hội trưởng - Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám - đọc diễn văn chào mừng và tuyên đọc biên bản lễ đặt đá.

Dưới sự chứng minh và chủ sám của nhị vị Tăng Cang, Đại diện cho Chư Sơn Thừa-Thiên Huế. Ông Thừa Thiên Phủ Doãn và Bác sĩ Chánh Hội trưởng đã long trọng đặt viên đá đầu tiên xuống nền móng của ngôi chùa Từ Đàm cũ, trong tiếng niệm Phật cầu gia hộ của hàng ngàn thiện nam, tín nữ cùng học sinh các trường đến tham dự.

Kể từ giờ phút thiêng liêng và lịch sử này, Ấn Tôn-Từ Đàm tự đã nhường chỗ cho An Nam Phật Học Tự, hay còn gọi là Chùa Hội Quán.

Cơ nghiệp sau hơn 250 năm xây dựng và phát triển, giờ đã đi vào quá khứ. Ngày nay Ấn Tôn - Từ Đàm tự chẳng còn lưu lại chút dấu tích gì, để cho mọi người có thể hình dung

được phần nào ngôi chùa Tổ đã trải qua bao nổi thịnh suy, hưng phế. Ngoài hai bức hoành phi sơn son thiếp vàng: “ẤN TÔN TỰ” và “TỪ ĐÀM TỰ” cùng chiếc Đại hồng chung chú tạo vào niên hiệu Gia Long thứ 12, Quý Dậu, 1813.

Sự thay đổi tên chùa, chắc chắn quý Ngài trong Chư Sơn đã nhất trí, khi An Nam Phật học hội đệ trình bản đồ án xây dựng. Do đó, nên ngay trước tiền đường, trên khuôn đúc lồng chính giữa, hiện có bốn chữ Hán đắp bằng xi măng ghép mảnh sành rất mỹ thuật: AN NAM PHẬT HỌC.

Ngoài ra, mặt trước hai trụ chính giữa tiền đường, còn khắc hai vế câu đối.

- PHẬT chánh biến tri, vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng công đức (bên phải, ngoài nhìn vào)

- HỌC chọn thiết nghĩa, như thị văn, như thị tư, như thị tu trì (bên trái)

Chứng tích này đã thể hiện sự chú tâm của quý Ngài trong việc thay đổi tên chùa.

Tuy nhiên tên chùa An Nam Phật Học so với thời gian thì còn quá xa lạ và mới mẻ, nên ít người biết đến. Chỉ có tên chùa Hội Quán và chùa Tỉnh Hội thì có người còn nhắc đến, nhưng dần dần rồi cũng đi vào lãng quên.

Trong khi đó, tên chùa Từ Đàm thì quá quen thuộc, dù vóc dáng đã thay đổi, nhưng cái tên uy nghiêm và huyền diệu ấy đã in sâu vào tâm trí của mọi người, mọi giới. Nhất là từ sau năm Ất Ty, 1965 khi cổng tam quan chùa được xây dựng to lớn, đẹp đẽ với tám biển bằng chữ Việt rõ ràng “CHÙA TỪ ĐÀM” thì tên chùa An Nam Phật Học, chùa Hội Quán hay chùa Tỉnh Hội chẳng còn nghe ai nhắc nhở đến.

Không gian của An Nam Phật Học, ngày nay vẫn còn hiển hiện uy nghiêm trước mặt, mà tên tuổi của một thời vẻ vang, hưng thịnh đã như cùng với thời gian chìm sâu trong ký ức.

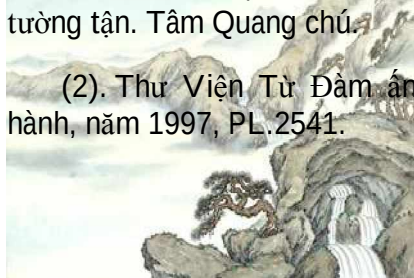
Sự thay đổi nào âu cũng là lẽ vô thường của vạn pháp.
(còn tiếp)

Chú thích:

(1). Về pháp danh của Hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung, trong Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 1-2 (2005) có chủ đề : “Tuyển dịch Văn bia chùa Huế của Lê Nguyễn Lưu, do Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên-Huế xuất bản. Ở phần chú thích, trang 183, tác giả viết : “Minh Hoàng Tử Dung là một trong nhiều nhà sư Trung Quốc vượt biển sang nước ta khi nhà Thanh diệt xong nhà Minh năm 1664 (cho nên hiệu của họ đều dùng từ “Minh”: Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Trí...). Ông khai sơn chùa Ân Tôn (thời Thiệu Trị đổi tên Từ Đàm, năm 1841, khi trùng hưng.)”

Lời chú thích của tác giả Lê Nguyễn Lưu như thế, thật hết sức sai lầm. Mong tác giả tìm hiểu và có sự đính chính tường tận. Tâm Quang chú.

(2). Thư Viện Từ Đàm ấn hành, năm 1997, PL.2541.

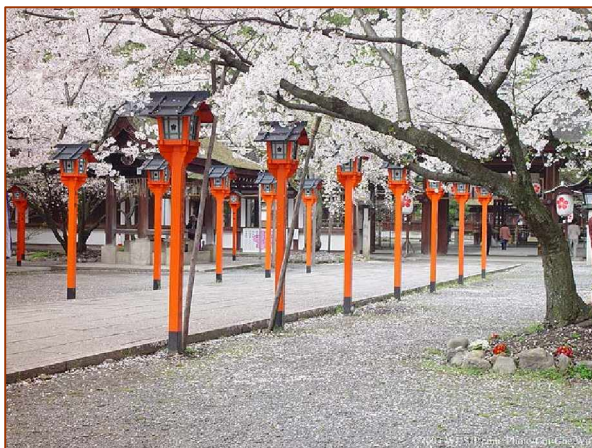


Không Gian Thơ

@ MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH

Con chim nó có mây trời để bay. Con cá nó có sông biển để lội. Kẻ tội đồ thì ở trong ngục tù tăm tối. Bậc ẩn giả thì có non sâu trắng nước thanh bình... Ai cũng có không gian để sống, để thở... Tâm nào cảnh nấy. Thơ cũng vậy. Nó cũng phải có không gian cho niềm vui, nỗi buồn, tâm tình, chiêm nghiệm... lần ước mơ chấp cánh tung bay...

Không gian thơ rất lớn rộng, nhiều chiều, tế vi, ẩn mật, sâu nhiệm, mộng, thực đầy đủ cả. Đôi khi nó là cái phi thực, bội lý, trí năng, tâm linh... cùng tao ngộ, cùng nhấp chung trà mỹ học.



Chúng ta thử điếm sơ qua một số ít không gian ấy.

I. Không gian cảm giác:

Đây là loại thơ được tác động qua cảm giác.

1. Qua thị giác: Tức là qua mắt. Mắt nhìn thấy ngoại cảnh rồi từ thơ mới xuất hiện.

Ví dụ:

- *Mây hồng dừng lại sau đèo*

Mình cây nằng nhuộm bóng
chiều không đi

Trời xanh cao ngất. Ô kìa!

Hai con hạc trắng bay về
Bồng Lai...

(Thế Lữ)

- Mây màu xanh, gió màu
xanh

Đi qua rừng trúc cây cành
xanh hơn

Nắng chiều nhuộm trắng
đỉnh non

Đàn chim về tổ có con bạc
đầu.

(MĐTTA)

2. Qua thính giác: Tức là
qua tai nghe. Chúng thuộc về sự
cảm nhận qua cái nghe chủ quan,
riêng tư của người làm thơ.

Ví dụ:

- Trong như tiếng hạc bay
qua

Đục như tiếng suối mới sa
nửa vời

Tiếng khoan như gió
thoảng ngoài

Tiếng mau sầm sập như
trời đổ mưa.

(Nguyễn Du)

- Lá rơi khê động giọt sương
Nghe thời gian tưng vô
thường biến kinh

Nghe mây dừng bước phiêu
linh

Nghe rừng sâu thăm giạt
mình chiêm bao!

(MĐTTA)

Ở đây có những “cái nghe”
rất lạ lùng, vượt ngoài chức
năng của lỗ tai.

3. Qua khứu giác: Đây
cũng là sự cảm nhận tinh tế,
riêng biệt qua cái mũi của nhà
thơ mà không phải ai cũng có
được.

Ví dụ:

- Qua đường làng, hoa dại
với mùi thơm

Người cùng tôi đi dạo giữa
vườn thơm.

(Huy Cận)

- Ao lau, nón lách hương
hoang dã

Đất núi còn thơm đạo hựu
huyền.

- Trên tay đọng một hạt
sương

Nghe trong bóng nhớ còn

hương cỏ nồng.

- *Hương cau, hương bưởi,
hương trà*

*Còn thơm thấp thoáng quê
nhà đâu đây.*

(MĐTTA)

4. *Qua vị giác:* Thường ít khi cảm nhận trực tiếp mà phải gián tiếp, tức là pha lẫn chiều không gian khác.

Ví dụ:

- *Răng hay thì thật là hay*

*Nghe ra ngậm đắng nuốt
cay thế nào.*

(Nguyễn Du)

- *Chén trà pha trắng đình
non*

*Nhấp hương thơm, uống vị
hồn thanh cao.*

(MĐTTA)

5. *Qua xúc giác:* Chiều không gian này cũng thường đi qua sự chế biến của nhận thức hoặc tâm cảm.

Ví dụ:

- *Đêm ngồi khuya, sương
ướt tăng bào*

Thấm nỗi buồn sinh tử hư hao.

- *Hạt sương vỡ hạt đêm qua*

*Hư vô thấm lạnh thịt da
phận người.*

(MĐTTA)

6. *Qua nhận thức:* Thuộc bình diện nhận thức, đôi khi là sự trần trụi của lý tính, đôi khi pha lẫn tâm cảm, liên tưởng...

Ví dụ:

- *Con ơi nhớ lấy câu này*

*Cướp đêm là giặc, cướp
ngày là quan.*

(Ca dao)

- *Chợ đời con số mưu toan*

*Nghèo hèn vụng tính, giàu
sang trí tài!*

(MĐTTA)

II. Không gian tâm cảm:

Đằng sau mặt phẳng của nhận thức còn có một tầng không gian sâu hơn. Ấy là không gian tâm cảm. Ở đây, đôi khi ngôn từ, hình ảnh... chỉ là ẩn dụ, ám dụ làm cho lấp lánh nội dung, ý nghĩa ở phía bên trong.

Ví dụ:

- *Ngồi rồi lại trách ông xanh*

*Khi vui muốn khóc, buồn
tênh lại cười*

*Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa
trời mà reo!*

(Nguyễn Công Trứ)

*- Đất nghèo nuôi trẻ mồ côi
Khoai lang héo cả mặt
người tháng ba.*

(Trần Tâm)

*- Bao giờ mới lại gặp nhau
Qua sông đừng đợi kiếp
sau gọi đò.*

(Trinh Đường)

*- Nương dâu ai cấy mà
xanh*

*Để cho sâu bọ tranh giành
ngày đêm*

Thế gian chớ hỏi gì thêm

*Một màng nhện trắng còn
nguyên bụi hồng.*

(MĐTTA)

III. Không gian hồi ức:

Những kỷ niệm, tưởng nhớ về một quá khứ nào đó thường nằm ở không gian này. Người làm thơ thường lần tìm trong lớp khói sương dĩ vãng những hình ảnh, những chi tiết kỷ niệm, những cảm xúc tồn đọng... dù đã bị thời gian xóa

mờ nhưng vẫn còn lung linh, sống động.

Ví dụ:

*- Như tảng đá năm nao ta
ngồi làm thơ*

*Như trăng nước biếc khói
thu mờ*

*Như đào hoa rụng bên bờ
suối*

*Như chiếc thuyền sương
lạc bến mơ.*

(MĐTTA)

*- Chiếc cầu khi bấy giờ đầy
gai mọc*

*Tay vượn cong muôn thuở
dáng em còn*

*Nhà bếp gió xiêu ai còn
ngồi cô độc*

*Trán em cao bình chí
nguyện trăm đường.*

(MĐTTA)

IV. Không gian liên tưởng:

Từ những hiện tượng, sự vật, hình ảnh trong hiện tại, người làm thơ gọi ra một thế giới khác, nhiều tầng ngữ nghĩa hơn.

Ví dụ:

- Giọt nắng thom chiêu tà

Nhờ hương hoa náu giữ.

(Trương Hữu Lợi)

- Có tiếng gì rất nhẹ

Bay vào chân trời xa

Hạt muối ở tim ta

Rơi vào lòng bể thẳm.

(MĐTTA)

*- Cánh chim viễn xứ sải
qua núi*

*Rơi giữa yên tranh nhạc
giọng ngàn*

*Bóng ai lữ thứ phương trời
khói*

*Viễn mộng còn đi, đội
mộng tàn.*

(MĐTTA)

V. Không gian tâm tình:

Tất cả những cái gọi là tự
tình, tâm sự, giải bày, trao đổi,
an ủi, chia sẻ với nhau qua tình
Thầy trò, tình bạn, tình yêu đôi
lứa, tình đạo, tình đời... đều
được dàn trải, bố cục ở không
gian này.

Ví dụ:

- Cũng là hạt sương rơi

*Thôi đừng khóc nữa những
lời ca dao*

Dù trong dù đục thế nào

*Cả ta nữa cũng tan vào hư
không!*

(Vũ Thị Huyền)

- Một cộng một thành đôi

*Anh cộng cô đơn thành
biển*

*Nắng tắt mà người không
đến*

Anh ngồi rót biển vào chai.

(Trịnh Thanh Sơn)

*- Lưng trời xanh nhẹ mây
sương*

*Mặt hồ xanh những nỗi
buồn đuổi nhau*

Người đi xa đã từ lâu

*Mà mùa thu đến vẫn đau lá
vàng.*

(Hoàng Thị Minh Khai)

- Chừ huynh gác mái trắng về

*Chừ em ở lại non quê bộn
bàng*

Non quê thế thái mơ màng

*Khói sương nhân ảnh ba
ngàn thế thôi.*

(MĐTTA)

(còn tiếp)

MỘT CON ĐƯỜNG

@ TRÂM LÃNG

Một bài thơ mở đầu cho kỷ niệm này. Một kỷ niệm cho những tháng ngày rong ruổi giữa cuộc đời đầy nước mắt lẫn nụ cười. *Kỷ niệm một chuyện đời*, đề tựa bài thơ được tặng cho một người bạn cũng như những người bạn cô độc khác. Và cũng là cảm hứng khơi nguồn cho dòng tản mạn này.

Kỷ niệm một chuyện đời

Thân tặng TQ

Ta đã ém hồn thơ trong hốc nhỏ

Con nước vô tình đâu ngại
khoảnh khắc trôi

Còn mô nữa mà tặng em
chiều ấy

Lãng đãng mây trời, mảnh
trăng động chơi vơi



Em hỏi tôi bài thơ tình
chấp nổi

Chuyến tàu hoàng hôn em
để tựa trên môi

Dối bóng đêm heo hắt tình
mòn mỏi

Gửi về em kỷ niệm một
chuyện đời.

Ga Đông Hà, Hoàng hôn
22.8.05

Chiều hôm đó, cũng như
những chuyến tàu hoàng hôn
khác, chúng tôi đang đợi để
đón tàu ra Vinh. Những chuyến
tàu thay nhau đổi sân ga. Bến
đợi. Bến đi. Ai còn một chút
luyến tiếc. Bao nhiêu chuyến
tàu đến - đi rồi nhỉ? Sân ga có
bao giờ chợt nhớ, chợt ghi nhận
để làm kỷ niệm và ai đó chợt
bất gặp để níu lại khoảnh khắc

mơ hồ ấy như là hình bóng của riêng mình hay hình như cũng chẳng của riêng ai. Cây ngô đồng thưa lá, bóng đổ dài giữa chiều thu man mác, đang đợi chờ màn đêm huyền hoặc trở về áp ủ để rồi thất vọng khiến trơ vơ vài chiếc lá cuối thu, có khi nào gìn giữ hình bóng những chuyến tàu ấy không mà những phiến lá lại trơ trọi những đường gân khô đét mỏng manh như thế.

Nhiều lúc chúng ta mộng lung, ngái ngủ khi chợt nhận chân cuộc đời. Sự phù phiếm tựa như hoa đốm giữa hư không về một sinh mệnh. Một dấu chấm hỏi về cuộc tồn sinh đang là nấc thang đè nặng trên đôi vai gầy của những ai có chút nhận thức về một lối sống, về một kiếp người mộng ảo tựa như một hạt sương trong có đó rồi chợt biến đi. “*Cái chấp chôn của một thân thể phiến não không biết mai này mốt nọ ra sao, cứ thắc thỏm muốn gửi gắm vào cuộc đời một linh hồn phiêu lạc. Tôi phiêu lạc bao nhiêu năm rồi trên một dòng đời không bờ bến. Có khi tưởng bờ là bến. Có khi tưởng bến là bờ. Cái tạm và cái thường hằng*

lắm khi là một. Thế mà cứ lại là khác nhau. Cái bờ mỏng mảnh khoảnh khắc ra đi. Cái bến nhiều khi bền bền ở lại. Bờ mở ra những bến. Có đâu bề cho bờ. Nên định mệnh bờ thường trôi buộc thân phận bến. Tôi là bờ em ra đi. Em là bến tôi ghé lại. Con đò ghé qua bờ này bờ nọ nhưng sẽ đậu lại ở một bến kia”. (1)

Thời gian trôi nhanh khi chúng tôi như những con vượn chuyền mình giữa sân ga. Lật đặt như vừa đánh mất một thứ gì và đan tâm tìm kiếm khi có sự hồi thúc trong lòng. Một mảnh trăng non; con trăng sơ huyền ấy nằm chơi vơi như thách đồ cùng hiện thực, như treu cột kiếp nhân sinh giữa cõi phù mộng này; để rồi cơn gió nhẹ thoảng qua và rừng mình, nó nép vào phiến lá. Một vài ba tiếng cười cợt của lũ trẻ; tiếng hàng rong mời mọc của vài chị vai mang tay quảy; chiếc lưng cong vòng như chiếc đòn gánh của một bà mẹ với đôi quang thúng đựng vài ba thỏi bánh, một ít nước trong; những giọt nước mắt rơi nhẹ và thầm kín - không biết tủi thân hay thương bạn - nhẹ nhàng vén áo lau

nhanh khi người ta tiễn bạn ra đi theo tiếng gọi tri thức. Mùa thi. Mùa đậu Đại học. Học để quên quê hương còn nghèo đói. Nhiều khi có người học chỉ để quên mình như ngày xưa có người chợt nói: “Ngày mai đi nhận xác chồng. Say đi để thấy mình không là mình”.

Cách đây không lâu, khi lang thang trên Internet, tôi bắt gặp bài viết: *Thuyền ngược bến không* của Thầy Tuệ Sỹ; người xưa cũng ra đi, ra đi cũng từ những sân ga nhưng không giới hạn ở những ga tàu mà xuất phát từ mọi bến bờ. Không lệ thuộc xuất phát từ đâu, song đều chung nỗi niềm ra đi. Người lên rừng, kẻ xuống bể. Tất bật ra đi theo tiếng gọi lương tâm, theo tiếng gọi quê hương, theo tiếng gọi cuộc sống, mở ra chân trời nhận thức nhằm khai quang một nếp sống mới. Thầy viết: “...*Chiến tranh, thù hận, và đau đớn, từ sâu thẳm của khát khao, tình yêu và sự chết là nỗi ám ảnh và như là chất liệu cho ý thức sinh tồn. Có một cõi thi ca riêng biệt như vậy. Dành cho những tâm hồn nhạy cảm. Nhìn con chim giấy chết trong tranh mà ngẩn ngơ,*

bàng hoàng. Nhưng ngôn ngữ của nó cũng biến hình. Tình yêu thất vọng, đam mê, như những con sóng nồng nhiệt trên mặt nước, mà dưới đáy sâu ai biết ẩn chứa những gì.

*Nước xa cuộn cuộn ra khơi
Sâu trong tâm thể có đôi
giọt gän*

(Dư tập, Thủy mộ quan)

Những câu thơ như vậy thật hiếm hoi cho một đời bận rộn. Không bận rộn sao được khi quanh mình những bạn bè trang lứa lần lượt ra đi. Một số người vượt suối vô rừng. Đi theo tiếng gọi của hận thù, máu lửa, trong trái tim đang bốc cháy bởi chủ nghĩa anh hùng...” Động lực ngày ấy, hoàn cảnh ngày ấy khác hẳn hôm nay. Song đều là sự khởi hành để truy tìm một giá trị cho cuộc sống. Giờ đây, ở sân ga này, tôi lặng thinh, chỉ vài lời qua lại của chúng bạn. Một, hai ba người và rồi nhiều hơn nữa... Bâng quơ!

Như cuộn phim động lại; thời gian đâu ngại bước lằng lằng. Em chợt hỏi, như nín lại một thời khắc nào đó mà giữa cuộc phù sinh mộng ảo, nhân duyên đã từng hội ngộ. Thơ

tặng em đâu? Bài thơ về *chuyến tàu hoàng hôn* ấy! Tôi lúng túng. Hình như gió hơi lạnh trong lòng. Gió từ đâu? Ý niệm chợt thoáng qua như có làn Xuân Quỳnh tự hỏi, *gió bắt đầu từ đâu? Sóng bắt đầu từ gió. Gió bắt đầu từ đâu? Em cũng không biết nữa. Khi nào ta yêu nhau.* Sóng lòng. Gió lòng. Gió từ đáy lòng thổi lại như khơi nhẹ một chút ân tình mong manh; nhẹ nhàng mà đầm ấm; mềm dịu mà mỏng mảnh như hơi thở; nồng nàn mà hanh hao tựa nắng Xuân phai.

Tôi cúi nhìn mặt đất như cố tìm một sự gìn giữ. Đất có giữ thơ tôi không? (Đất được ví như người Mẹ hiền, bao năm làm lụi, lặng nhìn quê hương đổi thay. Lòng người thay đổi, phai nhạt như một ngọn gió chợt thoáng qua kẽ lá. Đất âm thầm chịu đựng; người xưa thường ví von đức tính ấy như là một phẩm tính vô giá của người Mẹ; để rồi, hội họa gọi tên bằng màu sắc; âm nhạc hóa hiện thành âm điệu; thi ca ôm ấp bằng lời, bằng hình ảnh bóng bẩy, du dương; điêu khắc hóa hiện qua hình tượng, và chính con người cảm thụ qua

sự rung động của trái tim nồng cháy – nóng bỏng hương tình.

Đất ôm ấp gìn giữ mọi thứ, mặc cuộc đời sông nước chảy về đâu! Nhìn bề mặt, đất im lìm trơ gan cùng năm tháng; song trong tận lòng sâu, ai có hay đất vẫn chuyển mình. Khi dữ dội, khi dịu êm, khi đắm thắm, êm ả như những lúc Hạ về, tiếng Mẹ hò điệu dân ca đậm chất điền dã. Đượm chút mặn mòi của hương biển và ngọt ngào của sông nước quê hương. Để rồi, khi chuyến tàu rời sân ga, tôi nằm yên lắng nghe hơi thở chính mình; nhịp tim co bóp, nhịp thở lên xuống như nước triều dâng. Hơi thở sao mà nồng nàn vậy, có nỗi buồn nào đang ngự trị chẳng? Rồi, lắng nghe gió thổi mà thấy lòng lạnh lạnh. Những cơn gió mỏng vừa luồn qua khung cửa, cái rét đã có rồi.).

Một nét vẽ dưới chân tôi, hình như của một họa sĩ vô danh nào đó trong một khoảnh khắc lạc lõng đang đợi tàu giữa sân ga đã nguệch ngoạc họa nên. Họa sĩ ấy đã vẽ gì nhỉ? Một con đường. Một con đường mà ngút ngàn sâu thẳm, không nhận thấy đâu là điểm

khởi đầu và điểm kết thúc. Con đường tàu đi qua và anh ta là bến đợi! Hay con đường cuộc đời cho mỗi bước chân qua!

Ừ nhỉ, đúng là con đường. Con đường mà tôi và những người bạn đêm ấy đang đi qua. Con đường gian nan và hiểm trở. Con đường mà biết bao đau thương của thế hệ đi trước đã tô bồi bằng chính máu xương của họ. Con đường mà nhiều khi người ta gọi là con đường oan nghiệt, bởi biết bao nhiêu người đã khốn khổ, đau thương, tù đầy vì nó. Nó được đánh đổi với nhiều giá trị như vậy song có nhiều người lại đành lòng đem tâm dìm bỏ hay phủ nhận; xem nó như chuyện quá khứ, không liên hệ gì đến hiện tại. Một sự chối bỏ muộn màng.

“Thế hệ các con được giáo dục để quên đi quá khứ. Nhiều người trong các con không biết đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất là gì; đã làm gì và cống hiến những gì cho sự nghiệp văn hóa, giáo dục, hòa bình dân tộc, trong những giai đoạn hiểm nghèo của lịch sử Dân tộc và Đạo pháp của đất nước. Một quá khứ chỉ mới như ngày hôm qua mà di sản vẫn

còn đó nhưng đã bị chối bỏ một cách vội vàng. Di sản được tích lũy ròng rã hàng thế kỷ, bằng bao tâm tư qua bao khổ lụy đau thương, bằng máu và nước mắt của biết bao Tăng Ni, Phật tử; mà những người gây dựng nên di sản đó bằng bi nguyện và hùng lực của mình, có vị bị bức tử bởi bạo quyền, có vị suốt năm tháng dài chịu tù đầy, bị lãng nhục. Nhưng sống hay chết, vinh hay nhục, không làm dao động tâm tư của những ai biết sống và chết xứng đáng với phẩm cách của con người, không hổ thẹn với phẩm hạnh cao quý của bậc xuất gia.”(2)

Với cái nhìn, cái biết như thật, hay danh từ Phật học gọi là *Như thật tri kiến*, con đường chỉ là con đường (nếu thật có con đường). Dù phương sở nào hay thời gian nào, căn cơ nào nó cũng chỉ là con đường. Song sở dĩ nó có nhiều màu sắc, oan nghiệt hay vinh quang hay mộc mạc là bởi chính tâm thức con người đã khoác cho nó những chiếc áo đầy màu sắc sắc sở hay nhìn nó dưới những cặp kính màu.

Con đường. Con đường in đậm thảo hài vô chung của chư

Tổ. Con đường đã một thời đón nhận hình bóng trơ xương cùng tuế nguyệt của tiền nhân. Hình ảnh tôn giả Kiêu Trần Như, một hạt mè nuôi thân tứ đại để rồi những đốt xương trở thành chiếc áo bao bọc chính nó. Thật đúng với câu nói, nhìn sợi vải thấy rõ chính linh hồn. Rồi, hình bóng ung dung trong biển lửa để gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh nhân loại, thắp lên ánh đuốc giữa chốn mù sương của Quảng Đức Bồ tát; và cũng đón nhận hình bóng trầm mặc của Đấng Đạo Sư trong một đêm trăng sáng; ánh sao Mai đang tư lự giữa trời khuya ngất tạnh. Nó còn mang đậm hơi thở của chính Ngài: *“Thuở xưa, có một vương tử mà ngại vàng đã dọn sẵn, vó ngựa chinh phục đã sẵn sàng yên cương. Rồi một đêm, khi cả cung đình đang ngủ say trong giấc ngủ êm đềm của quyền uy, danh vọng, giàu sang; vương tử gọi quân hầu thắt cho Ngài con tuấn mã trường chinh. Nhưng vó ngựa trường chinh của Ngài không tung hoành chiến trận. Thanh gươm chinh phục của Ngài không đánh gục những chiến sĩ yếu hèn. Gót chân vương giả từ*

đó lang thang khắp chốn sơn cùng thủy tận; cô đơn bên bờ suối, dưới gốc cây. Ngài đi tìm gì? Ta hãy nghe Ngài nói: ‘Rồi thì, này các Tỳ kheo, một thời gian sau, trong tuổi thanh xuân, khi tóc còn đen mượt, với sức sống cường tráng; mặc dù cha mẹ không đồng ý với gương mặt đậm đũa nước mắt, Ta đã cạo bỏ râu tóc, khoác áo ca sa, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình. Trong khi ta đi như vậy, làm người đi tìm cái gì đó chí thiện, tìm con đường hướng thượng, tìm dấu vết của sự tịch mịch tối thượng...”. (3)

Con đường đã được khai quang, chỉ còn đợi con người dẫn thân vào cuộc lữ. q

Mùa thu, 2005
T.L

Chú thích:

(1) Nhiều tác giả, *Trịnh công Sơn - Người hát rong qua nhiều thế hệ*, Nhà xuất bản Trẻ, tr. 21.

(2) Tuệ Sỹ, *Thư gửi các Tăng sinh Thừa Thiên - Huế nhân đọc Tâm thư của Tăng sinh dân Hoà thượng Thiện Hạnh*, ngày 28.10.2003.

(3) Tuệ Sỹ, *Đạo Phật với tuổi trẻ*.

D O N G
Ñ Ô I
B E N
Ñ A O

@ LAM KHÊ



Quân bước xuống xe, rẽ vào con đường đất đỏ, nơi có chiếc công Tam quan màu xanh rêu cổ kính. Gần bên với tấm biển thấp nhỏ ghi rõ hàng chữ-nơi mà anh muốn tìm đến. Đến ngòi nghỉ mệt bên chiếc băng đá, chậm rãi đưa mắt nhìn toàn cảnh, Quân khẽ lẩm bẩm:

– Đúng là đây rồi. Nhưng sao lại yên ắng thế này?

Cái nắng buổi trưa như đổ lửa ở vùng đất nửa đồng bằng nửa cao nguyên này, cứ làm cho người mới chân ướt chân ráo tìm đến có một cảm giác khô khốc đến ngạt thở. Ngồi xe khách suốt hai giờ đồng hồ, để đến một nơi khi họ cò gáy xa xôi như thế này, thật tình thì Quân chẳng hề muốn.

Nhưng rồi, lời khẩn khoản của bà vợ suốt mấy ngày đêm, đã làm cho Anh phải chùn lòng:

– Ông đi đến đó một lần đi. Khi thằng Hậu sắp được về, Thầy có hỏi thăm gia đình, biết ông là bạn học cũ hồi còn ngoài quê, nên bảo nó nhắn ba lên chơi. Hơn nữa, vợ chồng mình cũng phải đến đó tạ ơn Thầy chứ. Thằng Hậu được gởi lên đó một năm mà bây giờ nó trở nên ngoan hiền chăm học, không còn theo chúng bạn xấu lêu lổng hút sách nữa đấy...

– Thôi nào!

– Quân gạt lời vợ.

– Hừ, bạn học.... Bao nhiêu năm rồi tôi còn người bạn học nào ngoài quê đâu. Với lại, tôi chẳng quen ai là người tu hành

cả. Đã bảo bà gọi tiền cúng đường cho Thầy... hay cái trung tâm cai nghiện gì đó là được rồi. Tôi còn khối công chuyện làm ăn, đâu có thời gian để đi đây đó.

Vợ Quân thừa dịp bắt bẻ:

– Phải rồi, ông thì suốt ngày chỉ biết kinh doanh tiền bạc, đến ngày nhăm mắt rồi cũng trắng tay có mang theo được gì. Bỏ bê con cái, đến nỗi thằng Hậu mới tí tuổi đời đã phải vào trung tâm cai nghiện... Lúc nó vào trại, ông cũng phó thác để mình tôi lo liệu, một lần lên thăm con cũng không có.

Quân gắt gỏng:

– Ô hay cái bà này Con hư tại mẹ. Bà không biết câu nói đó à! Sao cứ đổ thác hết cho tôi. Lúc ấy tôi bận đấu thầu mấy công trình lớn, đâu thể bỏ đi được. Tôi làm ra tiền là để lo cho mẹ con bà mà.

Chị lại khóc lóc tỉ tê kể lể. Quân đành thu xếp mọi việc để đi lên đây. Thôi thì, cũng là để tham quan cái nơi mà lâu nay báo chí vẫn luôn nói đến, sau cũng muốn giải khuây cho đầu óc bớt căng thẳng giữa chốn thương trường đầy rầm rối. Quân không đi xe riêng. Làm một kẻ hành hương phong trần chẳng là

hay hơn sao. Vả lại, để người ta khỏi nghĩ mình cao kỳ này nọ.

Quân khoác ba lô rồi đứng lên đi dạo quanh một vòng khuôn viên. Đang giờ nghỉ trưa nên thật yên tĩnh vắng lặng. Cảnh trí thoáng đãng tươi xinh, biết cơ man nào là cây xanh, là hoa cỏ muôn màu muôn sắc. Xa xa những ngọn đồi nhấp nhủ lên xuống, phủ đầy những luống cà phê thẳng tắp trông thật bắt mắt. Trên những lối đi nhỏ trải sỏi, dẫn vào mấy dãy nhà ngang dọc còn thắm màu ngói mới tinh, mùi hương của hoa quả ngào ngạt theo từng cơn gió từ cánh rừng thổi vào, làm cho Quân nghe lòng thư thái, trút nhẹ mọi nóng bức đường trường. Anh thả bước vào sân chùa, ngôi chánh điện không lớn lắm, nhưng lối kiến trúc vừa hiện đại vừa cổ kính, lại được khắc họa bằng những đường nét tinh tế qua màu khối hương án khuất trang nhã, cũng tạo nên một dáng vẻ uy nghiêm trang trọng của chốn Thiền môn yên tĩnh.

Vị trú trì ra tiếp khách có độ tuổi trung niên, sắc mặt diêm dạm nhưng nụ cười luôn tươi tắn, cùng với cung cách từ tốn lịch thiệp dễ gây thiện cảm

cho người đối diện. Quân nhìn chăm chăm vào vị Thầy, cố tìm kiếm một nét gì quen thuộc qua dáng dấp giản dị từ hoà của bậc tu hành. Vị sư rút trà ra tách, mỉm cười bắt chuyện:

– Cậu là Quân, có biệt danh là quân sư quạt mo hồi còn ở ngoài quê đây mà. Thời gian trôi nhanh quá. Mới đó mà đã hai mươi mấy năm rồi. Cuộc đời thay đổi khôn lường đã đưa đẩy chúng ta thành những kẻ tha hương, trong ngần ấy năm trời mới có dịp hội ngộ nhau.

Quân đỡ lấy chén trà, lòng vẫn còn bỡ ngỡ xa lạ. Vị Thầy tiếp lời:

– Cậu vẫn chưa nhận ra bạn cũ à. Tôi là Khiêm đây. Tên đạo là Phước Như. Hồi đó chúng mình thường hay bày ra những cuộc chơi tình nghịch nhất xóm. Cậu luôn là đạo diễn cho những trò chơi đó, nên được gán cho tên hiệu là quân sư. Một lần ở bên bờ sông, cậu và tôi đốn tre, chặt bẹ chuối lợp thành căn chòi nhỏ, rồi cậu lên chùa mượn của chú tiểu Nhi cái áo tràng dơ, mũ len và sáu chuối hạt đem về bắt tôi mặc vào giả làm Tăng. Tôi không chịu thì cậu bảo:

– “Mình chơi trò lễ Phật

cúng dường mà. Mày có vẻ mặt hiền lành chơn chất làm Thầy tu được hơn. Mặc áo đội mũ rồi vào trong thất ngồi yên tĩnh như mấy Thầy ở trên chùa ấy”. Cậu đúng là quân sư, nghĩ ra đủ cách và bắt người ta phải làm theo mình. Khi ấy cậu làm gã thương buôn, đi hái hoa và cây trái đem vào thất lá cúng dường cho tôi đang ngồi thiền tịnh tu.

Dòng ký ức chợt quay về, đầu óc Quân bắt đầu khuấy động lại bao chuyện cũ mà từ lâu lắm đã bị những gam màu thời gian xoá nhoà gần hết. Một thoáng gần như bất động trôi qua, Quân chợt phá lên cười ha hả, quên mất mình đang ngồi trước mặt một vị tu hành:

– Tớ nhớ ra rồi, Khiêm...

– À, không... xin lỗi, là Thầy Phước Như chứ. Không ngờ trò chơi năm xưa lại ứng nghiệm vào cuộc đời bọn mình đến thế. Tôi nhìn tướng Thầy là nhà tu hành, quả không lầm mà. Thật thú vị khi gặp lại bạn xưa trong màu áo đạo. Khi mà cuộc sống đầy những tranh chấp lợi danh, có được những giây phút thư giãn đàm đạo cùng bạn hiền thì còn gì bằng. Rõ chẳng uổng công mình lận lợi đến đây. Mà này, con đường

tu của Thầy bắt đầu như thế nào vậy? Có phải khơi nguồn từ cái buổi bị bắt buộc ấy không nhỉ?

Vị Thầy vẫn nở nụ cười thân thiện hiền từ:

– Hồi ấy tôi cũng không ngờ có ngày mình lại bước chân vào cửa Thiền môn, và lại lên tận đây hành đạo. Cũng là nhân duyên cả thôi. Còn cậu, bây giờ đã là một thương nhân thành đạt dày dạn hơn trước nhiều. Thương trường cũng khốc liệt như chiến trường, luôn phải chịu sức ép cạnh tranh được mất hơn thua như bàn cờ luôn biến dạng. Cậu là người tài ba, có nghị lực thì tất nhiên sẽ sớm gặt hái thành công mỹ mãn. Nhưng có bao giờ cậu chợt nghĩ rằng, những gì mình nắm bắt đó chỉ như là bọt nước phù du. Nó dễ dàng vượt mất khỏi tầm tay bởi những biến chuyển của đời thường. Mình bươn chải lo cho đời sống gia đình, mà lại không thể xây dựng lên một nếp sống gia đình hoàn mỹ. Biết bao những thảm kịch gia đình bắt nguồn từ đó.

Ngồi trầm ngâm im lặng bên tách trà, Quân vờ như đang lắng nghe tiếng kiếng báo thức

từ khu nhà ngang phía dưới. Nhiều Tăng sĩ trẻ đang đi lại bên ngoài. Đòi tu hành nhịp nhàng theo quy luật mà vẫn toát lên một cung cách an nhiên bình dị, tự tin ngay cả lúc họ đang bận rộn làm việc. Quân lên đây với chủ ý nghỉ ngơi thoải mái vài ngày, nhưng trong lòng vẫn có những toan tính của người quen việc mua bán đổi chác lâu nay. Anh đã nghe nói nhiều về vị Tăng sĩ trẻ đầy tâm huyết này, một mình lặn lội lên rừng khai hoang cả chục mẫu đất để gieo trồng những cây cà phê đầu tiên ở xứ lạ. Từ một mái am tranh, từ những hạt mầm bé tí cùng sức người tầm tã với mưa nắng, đã hình thành một cảnh quan kỳ vĩ với khu vườn cây kiềng, vườn cây công nghiệp bạt ngàn đang cho thu hoạch hằng năm, một ngôi chánh điện khang trang cùng với số lượng Tăng chúng về tu học, cộng sự khá đông. Chùa có mở phòng thuốc nam từ thiện, bốc thuốc khám bệnh cho dân quanh vùng. Ngoài ra nơi đây còn tiếp nhận nuôi dạy, cai nghiện miễn phí cho thanh thiếu niên cơ nhỡ khắp nơi. Vợ Quân chẳng hiểu sao lại biết rõ nơi xa xôi này, mà cấp tốc đưa

thằng con lỗ vường vào nàng tiên nâu lên đây. Sau một thời gian thằng Hậu trở về khoẻ mạnh dễ dạy và đi học lại, mấy ngày rảnh nó còn đòi lên chùa làm công quả nữa.

Lúc này mọi dự định muốn xây dựng cơ sở làm ăn nơi đây gần như tan biến. Quân chỉ thấy mình đang ngồi trước một vị Thầy, một người bạn cũ nhiều năm mà đường đời rong ruổi gặp lại nhau theo hai ngã rẽ. Trò chơi ngày xưa do Quân khởi xướng, còn sự hội kiến ngày nay dường như đang tạo ra một khúc quanh khác mà anh không thể tự định đoạt. Bất giác Quân thở hắt ra, chặm rãi nói:

– Hồi đó nếu tôi giả làm Tăng, biết đâu cuộc đời mình sẽ đi theo một chiều hướng khác. Còn bây giờ tôi có tất cả những gì mình từng mong muốn. Tiền bạc nhà cao cửa lớn, tiếng tăm danh vọng với đời. Nhưng đúng như lời Thầy nói, mọi thứ đều mong manh, nó dễ dàng vượt khỏi tầm tay chỉ một sơ suất hay rủi ro nào đó. Vì vậy mà tôi cứ phải lo lắng tính mưu tìm kế để tồn tại giữa một xã hội không ngừng cạnh tranh này. Ngay cả khi lên đây, tôi muốn đánh đổi tất cả

để có được vài giây phút bình yên hạnh phúc thật sự, mà cũng khó đạt được.

Thầy Phước Như, cười nhẹ tiếp lời bạn:

– Cuộc đời là một trò chơi hư ảo giả tạm, nhưng trò chơi đâu phải lúc nào cũng chính là hiện thực cuộc đời. Ngày xưa ai giả làm Tăng thì cũng vậy thôi. Đời và đạo hướng đi nào cũng tốt, ở cương vị nào mình sống hoàn hảo theo cương vị đó. Sống không hổ thẹn làm người, thì khi chết cũng nhẹ nhàng buông xả. Cậu là một nhà lãnh đạo tài năng, có trí phán đoán tinh tế, giao tế rộng lại nắm bắt được nhiều vấn đề. Đem những ưu điểm đó, cùng với tâm tư luôn hướng thiện, san sẻ bớt cho đời những gì mình có, cậu sẽ thấy lòng mình trở nên thanh thản yên vui. Một cuộc sống biết đủ chan hoà, biết yêu thương chăm sóc gia đình và những người khác, lúc ấy cậu sẽ thấy cuộc sống của mình có ý nghĩa và bình yên nhất mà không phải tìm cầu mơ tưởng xa xôi.

– Vâng, tôi hiểu. Những điều Thầy nói, những việc Thầy làm luôn có ý nghĩa... nhất là với tôi trong lúc này. Rất tiếc là

chúng mình gặp lại nhau hơi muộn. Mà đúng ra là nhờ thằng Hậu... vì tôi mãi lo làm ăn, nghĩ kiếm tiền thật nhiều là được, nên không gần gũi dạy bảo con... chính sự lơ lăm của nó mới được gặp Thầy hôm nay.

Quân hớp ngụm trà lấy giọng rồi nói tiếp, như thể đang bắt được nhịp để bày tỏ tâm tư:

– Nói chẳng quá lời... chứ nhờ Thầy, nhờ cái trung tâm cai nghiện này mà thằng Hậu con tôi mới tìm lại được cuộc sống bình thường như trước kia, và sau này cháu nó chắc chắn sẽ trở thành con người tốt cho xã hội. Lâu nay tôi đã xao lãng việc gia đình để cho con phải chơi bời sa đoạ. Nhưng từ đây tôi biết mình phải làm gì. Có lẽ từ giây phút vừa đặt chân đến đây, tôi nhận thấy lòng mình đã thay đổi. Khi đối diện và trò chuyện với Thầy, thì sự nhận thức đó càng rõ ràng hơn. Tôi đã có cái nhìn khác về cuộc sống về mình, và với con đường đạo mà Thầy đang xả thân cống hiến. Thầy là người tu hành lại có tâm huyết với đời với đạo... Vậy xin hỏi duyên cớ gì Thầy lên chốn này hành đạo, mà lại mở ra một trung tâm cai nghiện giữa chốn núi rừng xa tít mù này.

– Tất cả đều là tình cờ... khi mới tới tôi chỉ mong làm một Thầy tu núi an bần lạc đạo là đủ rồi. Sau này khi đã có vườn tược rộng rãi, tôi lại định mở khoá niệm Phật cho Phật tử về tu, rồi một lần có người đưa con lên xin ở lại để cách ly mà dễ dàng cai nghiện ma túy. Thế là ý niệm lập ra một nơi để giáo dục và giúp đỡ con em sa ngã bắt đầu từ đó. Không ngờ ngày càng nhiều học viên được đưa đến để cai nghiện, cơ ngơi lại phải mở rộng thêm, các ngành truyền thông bắt đầu để ý đưa tin. Ấu cũng là nhân duyên đưa đẩy. Hơn nữa tôi nghĩ dù là người tu hành, mình cũng nên làm chút gì đó với khả năng có thể, để giúp đỡ xoa dịu sự đau khổ của người đời, cũng là chia sẻ bớt gánh nặng với xã hội.

Ngoài kia ánh nắng chiều dần lịm tắt, mà câu chuyện đời đạo vẫn miên man bất tận. Lâu lắm rồi Quân mới có được buổi nói chuyện cởi mở và chân tình như thế này. Một người đang bơi ngược trên dòng đời dập dềnh sóng, bất chợt dừng lại nơi bến đạo thanh bình... khi kịp nhận ra được chân ý của đời mình sau nhiều bước ngoặt thăng trầm trong cuộc sống. q



LÀM QUEN VỚI THIỀN

@ TÂM MINH

Kính thưa quý vị và các bạn,

Đối với các bạn trẻ, đạo Phật rất hấp dẫn vì tính cách khoa học và khai phóng của nó, không giáo điều, thần bí và “độc tài” như ở vài tôn giáo khác. Tuổi trẻ luôn tìm hiểu Phật Pháp bằng cách tham gia vào những sinh hoạt tu học, cũng như tham dự những khóa tu do các vị Thiền sư hướng dẫn. Tuy nhiên mấy chữ “tu Thiền,” “tu Tịnh độ,” “tu Mật tông”... đối với họ vẫn còn mới mẻ và cao siêu quá, cho nên những người Huynh trưởng có bổn phận giải đáp những câu

hỏi rất cần thiết nhưng đôi khi hơi ngây ngô của các em - cũng là Huynh trưởng nhưng Huynh trưởng trẻ, chưa rành về tiếng Việt cũng như những ngôn ngữ Thiền, Tịnh, Mật v.v..

Hôm nay chúng tôi xin mời quý vị và các bạn cùng chúng tôi tham dự một buổi hội thoại bỏ túi giữa anh chị em Huynh trưởng GDPT, tạm gọi tên là A, B, C (A là H.Tr lớn, rành tiếng Việt và danh từ Phật Pháp hơn 2 em B và C)

B: Thưa Anh, kỳ vừa rồi, em nghe mấy bác nói “tôi tu Thiền” hay “tôi tu Tịnh độ” ... em không hiểu; vì anh chị dạy chúng em “tu là sửa”. Vậy thì các bác sửa Thiền và Tịnh độ sao?

C: Thiền và Tịnh độ thật ra là gì? Tại sao phải sửa? Ai thì có thể sửa được?

A: Thông thả đã, anh trả lời B trước rồi mới đến câu hỏi của C nha!

B & C : Dạ, dạ !

A: Đúng vậy, Thiền và Tịnh độ là 2 cách tu, nói đúng hơn là 2 pháp môn trong rất nhiều pháp môn tu của Phật

giáo; nói bằng tiếng Việt là 2 cánh cửa trong rất nhiều cánh cửa để vào Đạo, vào với Phật pháp. Như vậy, các bác đã nói “tất,” đáng lẽ ra phải nói : “Tôi tu theo pháp môn Thiền”, hay “Tôi tu theo pháp môn Tịnh độ.” B, em hãy nói cho C biết Thiền là gì?

B: Thiền là thiền định (Meditation, Concentration–Zen) là tập trung tư tưởng, chú tâm về một đề mục nào đó, một việc gì đó : ví dụ em tập trung tư tưởng vào việc đếm hơi thở hay vào việc quan sát tượng đức Phật Thích Ca (hay đức Phật A Di Đà, đức Quán Thế Âm v.v..). Còn Tu là gì? Bạn (C) hãy nói đi !

C: Tu là sửa, sửa những thói hư, tính xấu như tính tham lam, tính hay giận dữ, hay nổi nóng...; những tính xấu đó làm cho chúng ta trở nên khổ sở, bất an, phiền não; và đó là những hạt giống xấu đã được huân tập từ muôn ngàn kiếp trước rồi. Bây giờ chúng ta tu là để loại trừ những hạt giống xấu đó và gieo vào tâm ta những hạt giống của sự vui vẻ, hiền hoà, bình tĩnh, từ bi ...

A: Như vậy là các em nắm được vấn đề chính yếu; tu là sửa những thói hư tật xấu và tu Thiền hay tu Tịnh độ là sửa theo cách dạy, theo phương pháp..., của Thiền tông hay của Tịnh độ tông.

B: Em nghe anh nói tu có nghĩa là “sửa” và cũng có nghĩa là “chuyển hoá” phải không? Xin Anh cho chúng em ví dụ để hiểu rõ hơn .

A: Như chúng ta đã biết, phiền não hay giận dữ không phải ở luôn trong tâm chúng ta; chúng chỉ là “những đám mây đen” hay “những cơn mưa dông” kéo ngang qua “bầu trời tâm yên tĩnh.” Như vậy, khi ta biết dùng trí tuệ để xua tan phiền não hay dẹp cơn giận dữ thì cũng như mặt trời hiện ra sau cơn mưa hay xua tan mây đen vậy. Lúc đó, giận dữ hay phiền não đã được chuyển hóa thành bình yên và an lạc . Tuy nhiên hết nắng lại mưa đấy! Không phải phiền não không trở lại đâu! J J !! Vì vậy mà chúng ta phải tu hoài!

C: Anh có nói rằng mục đích của sự tu hành là sửa những thói hư, tánh xấu (gọi

chung là phiền não), còn tụng Kinh, ngồi Thiền,... đều là phương tiện; có phải vậy không?

A: Đúng vậy! Anh xin nói thêm về Thiền: Thiền không phải là pháp tu riêng của Phật giáo đâu, mà các tôn giáo khác đều có. Thiền hay “thiền na”, tiếng Sanskrit là dhyāna còn tiếng Pali là jhāna, tiếng Trung Hoa là tĩnh lự, tiếng Anh như các em đã biết là meditation, tiếng Nhật là zenna hay zen. Thiền là gồm những phương pháp tu tập khác nhau nhưng với mục đích chung là đạt được kinh nghiệm của sự tỉnh giác, Giác ngộ, chứng ngộ, giải thoát v.v... tùy theo tên gọi của từng tôn giáo.

Thiền gồm có 2: Chỉ và Quán –"Chỉ" là dừng lại, giữ tâm thức an tịnh, không tán loạn, đình chỉ mọi ý nghĩ lăng xăng. “Quán” là xét, soi rọi kỹ về một vấn đề gì, tìm cách “thấy” rõ hơn ... ví dụ quán về thân tứ đại, về khổ, về vô thường v.v..

Đó là những định nghĩa và ý niệm tổng quát về Thiền ở trình độ của anh chị em chúng

ta; bây giờ chúng ta hãy nói về thực tập Thiền trong đời sống mà GĐPT chúng ta đã và đang áp dụng đi !

C: Dạ, em xin Anh nói thêm cho chúng em về mục đích và phương tiện như câu hỏi trên của em mà Anh mới trả lời một nửa ! J J !!

A: Phải rồi, xin lỗi em! Mục đích tu là sửa những thói quen xấu, sai lầm, chữa những “bệnh” tham lam, ganh tị, độc ác... những bệnh làm cho tâm mình dao động, điên đảo, bất an..., trả lại cho tâm những giây phút tĩnh lặng, trong sáng. Thế nhưng nhiều người nhầm lẫn giữa phương tiện và mục đích. Họ chỉ lo ngồi Thiền, tụng kinh, niệm Phật ...mà quên kiểm chứng xem tính xấu của mình có bớt không? Tính tốt có tăng thêm không? Những thói quen xấu ác có vẫn hoạt động mạnh không?

B: Sao vậy hở Anh? Em tưởng hễ mình siêng năng ngồi Thiền, tụng Kinh, niệm Phật thì nhất định phải tiến bộ chứ!

A: Em nói cũng đúng nhưng một phần thôi, không phải “nhất định” như em nói

đâu, bởi vì có người tụng Kinh, trì chú v.v.. mà trong bụng lại có ý hại người hay ngồi thiền để giữ tâm được định trước tiếng rên la của đồng loại!

B: Thật vậy sao Anh? Cái gì mà lạ vậy? Như vậy sao gọi là tu được?

C: Cái này em có biết vì đã đọc trong sách đó! Như trong truyện dịch từ một cuốn sách của Nhật – “Shogun” – có ông tướng gì đó, tra tấn tù binh của ông bằng cách đun người ấy trong một thùng nước sôi; nạn nhân rên la thảm thiết, những người dân ở gần đó phải dọn đi hết mà ông ta cứ “ngồi thiền” để “định tâm” và “an nhiên tự tại” ăn uống, tắm rửa, hưởng thụ cuộc sống sung túc của mình!

B: Thật là kinh khủng quá ! Tu cái gì kỳ vậy?

A: Đó không phải là tu mà họ chỉ lợi dụng phương pháp định tâm của Thiền để dùng vào mục tiêu riêng của họ mà thôi! Ngoài ra, có một chuyện nữa, còn làm các em ngạc nhiên hơn, đó là chuyện sư Từ Đạo Hạnh; Ngài luyện Chú đại bi để có phép rồi trở về giết pháp sư Đại Điền để trả thù cho cha.

C: Em cũng có đọc qua chuyện đó trong cuốn Thiền sư Việt Nam của Thầy Thanh Từ, phải không Anh? Rõ ràng phương tiện là trì Chú nhưng mục đích lại là giết người thì đâu có phải là tu theo Phật, anh hở?

A: Đúng vậy đó, các em! Những người như vậy là tu theo ma chứ không phải tu theo Phật rồi! J J !! Các em có nghe nói “Phật cao một thước, ma cao một trượng” không? Ý nói về phương tiện thì ma không thua Phật đâu, nó chỉ thua Phật ở mục đích, cứu cánh, của sự tu hành mà thôi, còn tâm ma và tâm Phật trong chúng ta thì chỉ cách nhau trong gang tấc. Riêng về Thiền sư Từ Đạo Hạnh; sau khi trả thù cha, ông ta đã ăn năn và bỏ tất cả để thật sự tu hành và sau này đã trở nên một Thiền sư nổi tiếng ở Việt Nam vào thế kỷ thứ 12 đó các em ạ.

B: Như vậy người ta gọi là “bỏ đồ đao xuống là thành Phật” đó phải không Anh?

C: Không phải vậy, ông này đâu có phải là chuyên môn giết người đâu mà bạn nói như thế ?

A: C nói đúng, trường hợp vị sư này là do một phút nông nổi, bất giác, bị lòng thù hận xâm chiếm, bị mối thù giết cha không chế, bị quan niệm sai lầm cố chấp và hẹp hòi về chữ Hiếu thúc đẩy nên mới dẫn thân vào sự trả thù và tư tưởng trả thù đã che mờ lương tri, không còn nhớ lời Phật dạy “lấy oán báo oán, oán không bao giờ dứt” và cũng không còn nhớ bài học của Ngài Ngộ Đạt trong Kinh Thủy sám nữa!

B: Anh nói “bất giác” có phải là trái nghĩa với tỉnh giác không?

A: Phải đó, trong một phút bất giác, ta có thể nói hay làm những điều tệ hại không thể tưởng tượng được, có thể khiến ta phải hối hận, đau khổ... về sau này. Vì vậy, Thiền áp dụng trong cuộc sống của GDPT chúng ta là nhằm cho các em tập tỉnh thức (mindful), ý thức rõ ràng mình đang làm gì, đang nói gì, đang nghĩ gì; biết được những ý nghĩ, lời nói ấy, việc làm ấy không gây đau khổ cho

mình và cho người khác, mà nếu tích cực hơn thì còn đem lại an vui hạnh phúc cho mình và người chung quanh nữa.

C: Em biết rồi, đó là “sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ” phải không Anh ?

B: Em cũng biết rồi, như



các anh chị dạy chúng em phải học thuộc các thi kệ và khi thấy cái gì, làm cái gì... đều nghĩ đến người khác và nguyện cho mọi người được an lạc có phải không?

C: Ví dụ như khi đi ra đường thấy đường sạch sẽ ta liền nhớ bài kệ:

Thấy đường sạch sẽ

Nguyện rằng chúng sanh

Thường hành đại bi

Tâm luôn tươi mát.

Còn thấy đường bụi bặm
thì đừng có complain “đường gì
mà dõm vậy!” mà phải nhớ đến
bài kệ này nha!

Gặp đường đầy bụi,

Nguyện rằng chúng sanh

Rời xa bụi bặm

Giữ lòng thanh tịnh.

Hễ gặp đám đông hãy nghĩ
đến bài kệ :

Khi thấy đám đông

Nguyện rằng chúng sanh

Nói lý thậm thâm

Hoà hợp tất cả.

và bản thân mình thì áp dụng
bài kệ này để khi hội họp thì
nói lý lẽ để xây dựng, không
nổi nóng, không cố chấp... đó
là những phương pháp để mình
thực tập về sự tỉnh thức phải
không Anh ?

A: Đúng vậy! Các em rất
giỏi, đã thuộc nằm lòng những
bài kệ để “phòng hộ” tâm như
lời dạy của chư Tổ về Thiền:

Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần

*Đem ý thức tỉnh chuyên
phòng hộ.*

B: Tại sao phải “phòng hộ”
tâm hở Anh? Khi tiếp xúc với
cảnh, tâm bị nguy hiểm chăng ?

A: Phải đó! Ví dụ như khi
mắt thấy của cải, vàng bạc v.v.
thì tâm sinh ham muốn, ý muốn
ăn cắp khởi lên, người ăn trộm
sẽ tìm cách để cướp của, kẻ cả
giết người ... rồi sau đó anh ta
có thể bị tù tội, xử tử v.v.. các
em thấy có phải không những
tâm gặp nguy hiểm và thân
cũng gặp nguy hiểm nữa hay
không?

Có người nói rằng nếu đối
cảnh mà không sinh tâm thì
không cần phải học Thiền nữa .

C: Như vậy, Thiền dạy cho
ta làm những gì từ thấp lên cao
hở Anh?

B: Bạn hỏi gì mà nhiều
vậy? Bộ bạn muốn thành Phật
liền sao?

A: Câu hỏi của C đúng thật
là nhiều đó, nhưng anh sẽ trả
lời một phần theo hiểu biết của
anh và chương trình học của
GDPT chúng ta thôi nha!

Trước khi tu tập Thiền,

chúng ta đều được dạy phải hội đủ 3 điều kiện: phát Bồ đề tâm, xa lìa tham sân chấp ngã và hiểu rõ tánh Không; nếu thiếu một trong 3 yếu tố đó thì dù luyện thần thông cao đến đâu cũng chỉ là hành ma đạo mà thôi! J J !!

C: Chúng em đã học về phát Bồ đề tâm, tham sân chấp ngã rồi, còn tánh Không có phải là thực tánh duyên khởi của các Pháp không Anh?

B: Nghĩa là mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ này, ở thế giới Ta bà này đều không có thực tánh và không có cái gì độc lập tồn tại? “cái này có vì cái kia có, cái này sinh vì cái kia sinh, cái này diệt vì cái kia diệt...” phải không?

A: Đúng vậy, và chúng ta phải thường quán sát để thấy như thế. Như vậy thì trong khi tu thiền, hay bất cứ tu theo pháp môn nào, tâm ta cũng không có mong cầu, mà chỉ thực hành theo lời dạy của Kinh, của Thầy mà tu tâm sửa tính; vì đã biết duyên khởi, đã tin nhân quả, nghiệp báo... thì không còn gì để mong cầu hay van xin ai cả; chính mình là

người sẽ ban ân hay giáng họa cho mình, tùy vào những hành vi của mình qua ba ngũ thân, miệng, ý là thiện hay bất thiện mà thôi.

C: Như vậy, xin Anh tóm tắt lại cho chúng em biết: GĐPT chúng ta tu Thiền như thế nào?

B: Em đâu thấy chương trình có tu Thiền đâu anh?

A: Tuy không ghi rõ là tu Thiền nhưng những bài về “Chánh niệm và Tỉnh thức” hay “Ăn cơm trong chánh niệm” hay “Hạnh lắng nghe” hay “Nghệ thuật nghe Pháp thoại”... hay 5, 10 phút ngồi tĩnh tâm trước hay sau buổi lễ Phật hằng tuần v.v... hay những bài thi kệ... tất cả đều nằm trong nội dung của giáo dục Thiền đấy các em ạ!

C: Xin Anh trở lại câu hỏi của em!

A: Về lý thuyết, chúng ta học cho biết về các phương pháp Thiền, về thực hành chúng ta chú trọng 2 phần: sám hối (tu tâm dưỡng tánh) và tập ngồi Thiền (tại chùa cũng như ở nhà hay ở những khóa tu

học). Đó là lý do tại sao dù ở ngành nào, bậc nào chúng ta cũng đều tụng bài sám hối đầu tiên hết trong các buổi lễ Phật. Tụng và thực hành sám hối chân thật về các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, v.v...), chúng ta phải soi rọi lại mình, từ cái thấy, cái nghe... ví dụ: mắt thấy sắc (vật chất-cái hoa, của cải, con người v.v...) có sinh tâm tham lam muốn chiếm hữu không? Tai nghe lời khen tiếng chê có sinh tâm ngã mạn hay giận dữ, ganh ghét không? v.v.. Nếu thấy mình có lỗi thì phải biết sửa lỗi.

Về thực hành Thiền thì tùy theo trình độ, ngồi Thiền, tĩnh tâm, tham dự những khóa tu học v.v... nhưng dù bất cứ dưới hình thức nào cũng không xa rời mục đích giữ gìn chánh niệm và cần nhất là áp dụng thiền trong đời sống, luôn nhìn lại mình từng giờ, từng phút chứ không phải chỉ trong thời gian 5 phút, 15 phút hay 1 giờ... của thời khóa tu tập hằng ngày mà thôi đâu!

B: Thưa Anh, còn những điều chúng ta học trong bài Lục độ Ba La Mật thì sao? Chúng ta mới áp dụng “sổ tức quán” và “niệm Phật quán” trong các món

thiền định thôi, phải không?

A: Phải, chúng ta chỉ mới bước đầu làm quen với Thiền mà thôi; nói đúng hơn, chúng ta chỉ áp dụng phép đếm hơi thở để giữ tâm tĩnh lặng, để tập dừng lại các tư tưởng lăng xăng... Tâm có lặng thì mình mới có dịp soi rọi lại mình, để “thấy” được những tư tưởng khởi lên như thế nào, tồn tại và lặn xuống như thế nào v.v... Đó là một trong những cách để chuyển hoá tâm giận dữ, tâm đố kỵ... Còn về pháp quán thì chúng ta chỉ mới tập “quán vô thường” bằng cách trầm tư suy gẫm về vô thường trong đời sống, trong trời đất, trong lịch sử nhân loại, và trong chính tâm ta.

Câu chuyện cũng đã dài rồi; hôm nay chúng ta tạm dừng đây nha!

C: Cảm ơn Anh đã giải thích cho chúng em rất nhiều về chữ “tu” nhất là những điều lý thú về tu Thiền.

B: Lần sau Anh sẽ nói thêm và kể cho chúng em nhiều mẫu chuyện ý nghĩa về Thiền nữa chứ?

A: Được! Tạm biệt các em!

B & C: Tạm biệt! Tạm biệt!